

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Phạm Xuân Tường	TDP1 Đậu Liêu	2,024		2,024	2,024,000	
2	Bùi Phi Ca	TDP1 Đậu Liêu	2,264		2,264	2,264,000	
3	Nguyễn Gia Túy	TDP1 Đậu Liêu	500		500	500,000	
4	Bùi Đức Chính	TDP1 Đậu Liêu	2,474		2,474	2,474,000	
5	Nguyễn Tường	TDP1 Đậu Liêu	2,637		2,637	2,637,000	
6	Bùi Đình Phục	TDP1 Đậu Liêu	1,623		1,623	1,623,000	
7	Phạm Khuê	TDP1 Đậu Liêu	2,330		2,330	2,330,000	
8	Nguyễn Chí Thoa	TDP1 Đậu Liêu	1,513		1,513	1,513,000	
9	Dương Văn Chính	TDP1 Đậu Liêu	4,295		4,295	4,295,000	
10	Bùi Thị Thảo	TDP1 Đậu Liêu	2,910		2,910	2,910,000	
11	Bùi Phan Hồng	TDP1 Đậu Liêu	1,218		1,218	1,218,000	
12	Nguyễn Thị Xuân	TDP1 Đậu Liêu	2,155		2,155	2,155,000	
13	Thái Thị Ngu	TDP1 Đậu Liêu	1,732		1,732	1,732,000	
14	Thái Thị Thiện	TDP1 Đậu Liêu	287		287	287,000	
15	Bùi Dao	TDP1 Đậu Liêu	2,239		2,239	2,239,000	
16	Trương Đức An	TDP1 Đậu Liêu	3,651		3,651	3,651,000	
17	Nguyễn Quý (Dung)	TDP1 Đậu Liêu	3,001		3,001	3,001,000	
18	Bùi Đức Nguyên	TDP1 Đậu Liêu	2,203		2,203	2,203,000	
19	Bùi Đức Hoài	TDP1 Đậu Liêu	814		814	814,000	
20	Nguyễn Thị Khuyên	TDP1 Đậu Liêu	1,294		1,294	1,294,000	
21	Phan Văn Hân	TDP1 Đậu Liêu	2,560		2,560	2,560,000	
22	Bùi Châu Cổ Tuất	TDP1 Đậu Liêu	500		500	500,000	
23	Bùi Đức Mưu	TDP1 Đậu Liêu	3,361		3,361	3,361,000	
24	Bùi Thị Thiu	TDP1 Đậu Liêu	184		184	184,000	
25	Nguyễn Thị Liệu	TDP1 Đậu Liêu	2,569		2,569	2,569,000	
26	Thái Linh (Trà)	TDP1 Đậu Liêu	3,587		3,587	3,587,000	
27	Bùi Thị Tăng	TDP1 Đậu Liêu	950		950	950,000	
28	Nguyễn Chí Hòa	TDP1 Đậu Liêu	1,289		1,289	1,289,000	
29	Thái Lương	TDP1 Đậu Liêu	3,726		3,726	3,726,000	
30	Bùi Đức Hồng	TDP1 Đậu Liêu	1,815		1,815	1,815,000	
31	Nguyễn Đình Trình Đại	TDP1 Đậu Liêu	1,322		1,322	1,322,000	
32	Bùi Thị Hồng	TDP1 Đậu Liêu	1,894		1,894	1,894,000	
33	Trần Thị Hoa	TDP1 Đậu Liêu	2,765		2,765	2,765,000	
34	Bùi Phan Lộc	TDP1 Đậu Liêu	5,198		5,198	5,198,000	
35	Dương Thị Huê	TDP1 Đậu Liêu	3,155		3,155	3,155,000	
36	Phạm Xuân Linh	TDP1 Đậu Liêu	2,492		2,492	2,492,000	
37	Hoàng Thị Hương	TDP1 Đậu Liêu	2,767		2,767	2,767,000	
38	Nguyễn Thị Xuân	TDP1 Đậu Liêu	1,202		1,202	1,202,000	
39	Lê Thị Liên	TDP1 Đậu Liêu	2,683		2,683	2,683,000	
40	Nguyễn Xuân Quyền	TDP1 Đậu Liêu	2,949		2,949	2,949,000	
41	Nguyễn Đình Chiến	TDP1 Đậu Liêu	2,169		2,169	2,169,000	
42	Nguyễn Viêt Sơn	TDP1 Đậu Liêu	3,058		3,058	3,058,000	
43	Bùi Thị Mao	TDP1 Đậu Liêu	2,477		2,477	2,477,000	
44	Bùi Thị Huệ	TDP1 Đậu Liêu	4,087		4,087	4,087,000	
45	Bùi Mậu	TDP1 Đậu Liêu	1,264		1,264	1,264,000	
46	Trần Thị Hường	TDP1 Đậu Liêu	1,617		1,617	1,617,000	
47	Nguyễn Đình Thông	TDP1 Đậu Liêu	1,788		1,788	1,788,000	
48	Nguyễn Đình Nghĩa	TDP1 Đậu Liêu	4,345		4,345	4,345,000	
49	Bùi Thị Vân	TDP1 Đậu Liêu	1,029		1,029	1,029,000	
50	Nguyễn Đình Trình (Tạo)	TDP1 Đậu Liêu	1,819		1,819	1,819,000	
51	Hoàng Thị Thủy	TDP1 Đậu Liêu	1,850		1,850	1,850,000	
52	Bùi Thị Phương	TDP1 Đậu Liêu	815		815	815,000	
53	Phan Văn Bảy	TDP1 Đậu Liêu	1,396		1,396	1,396,000	

54	Nguyễn Nam Định	TDP1 Đậu Liêu	3,177		3,177	3,177,000	
55	Nguyễn Đình Hoàn	TDP1 Đậu Liêu	3,297		3,297	3,297,000	
56	Thái Thị Liên	TDP1 Đậu Liêu	2,085		2,085	2,085,000	
57	Trần Trọng Bảy	TDP1 Đậu Liêu	3,212		3,212	3,212,000	
58	Trần Công Lệ	TDP1 Đậu Liêu	3,453		3,453	3,453,000	
59	Nguyễn Đình Hồng	TDP1 Đậu Liêu	4,702		4,702	4,702,000	
60	Trần Cường	TDP1 Đậu Liêu	566		566	566,000	
61	Lê Xuân Vũ	TDP1 Đậu Liêu	1,568		1,568	1,568,000	
62	Trần Công Nguyên	TDP1 Đậu Liêu	1,658		1,658	1,658,000	
63	Trần Công Ngọ	TDP1 Đậu Liêu	2,030		2,030	2,030,000	
64	Nguyễn Thị Hiến (Lời)	TDP1 Đậu Liêu	2,205		2,205	2,205,000	
65	Trần Trọng Bé	TDP1 Đậu Liêu	709		709	709,000	
66	Hồ Thế Bắc	TDP1 Đậu Liêu	533		533	533,000	
67	Hồ Thế Thái	TDP1 Đậu Liêu	382		382	382,000	
68	Nguyễn Xuân Lục	TDP1 Đậu Liêu	4,673		4,673	4,673,000	
69	Phan Văn Quân	TDP1 Đậu Liêu	2,527		2,527	2,527,000	
70	Nguyễn Xuân Quang	TDP1 Đậu Liêu	4,709		4,709	4,709,000	
71	Đinh Thị Phương	TDP1 Đậu Liêu	3,673		3,673	3,673,000	
72	Bùi Quốc Giáp	TDP1 Đậu Liêu	3,110		3,110	3,110,000	
73	Phan Văn Dũng	TDP1 Đậu Liêu	4,042		4,042	4,042,000	
74	Hoàng Văn Trung	TDP1 Đậu Liêu	713		713	713,000	
75	Bùi Đức Loan	TDP1 Đậu Liêu	1,601		1,601	1,601,000	
76	Phạm Duy Ất	TDP1 Đậu Liêu	3,115		3,115	3,115,000	
77	Nguyễn Viết Hiệp	TDP1 Đậu Liêu	3,160		3,160	3,160,000	
78	Nguyễn Đình Dinh	TDP1 Đậu Liêu	1,208		1,208	1,208,000	
79	Hoàng Văn Ngọc	TDP1 Đậu Liêu	3,031		3,031	3,031,000	
80	Thái Thắng	TDP1 Đậu Liêu	3,208		3,208	3,208,000	
81	Lương Sơn Hùng	TDP1 Đậu Liêu	3,729		3,729	3,729,000	
82	Nguyễn Thị Toàn	TDP1 Đậu Liêu	2,820		2,820	2,820,000	
83	Nguyễn Đình Tạo	TDP1 Đậu Liêu	3,376		3,376	3,376,000	
84	Nguyễn Duy Hợp	TDP1 Đậu Liêu	2,676		2,676	2,676,000	
85	Hoàng Văn Quý	TDP1 Đậu Liêu	2,159		2,159	2,159,000	
86	Nguyễn Xuân Hoàn	TDP1 Đậu Liêu	471		471	471,000	
87	Nguyễn Thị Minh	TDP1 Đậu Liêu	2,752		2,752	2,752,000	
88	Nguyễn Xuân Loan	TDP1 Đậu Liêu	1,755		1,755	1,755,000	
89	Hồ Thế Sơn	TDP1 Đậu Liêu	1,743		1,743	1,743,000	
90	Hồ Thị Minh	TDP1 Đậu Liêu	2,003		2,003	2,003,000	
91	Phan Thế Giới	TDP1 Đậu Liêu	3,112		3,112	3,112,000	
92	Nguyễn Thị Chiến	TDP1 Đậu Liêu	874		874	874,000	
93	Lương Thị Tường	TDP1 Đậu Liêu	1,134		1,134	1,134,000	
94	Võ Tá Sơn	TDP1 Đậu Liêu	1,545		1,545	1,545,000	
95	Hoàng Văn Quân	TDP1 Đậu Liêu	3,177		3,177	3,177,000	
96	Hoàng Hữu Vinh	TDP1 Đậu Liêu	2,148		2,148	2,148,000	
97	Phạm Huy Hoàng	TDP1 Đậu Liêu	2,812		2,812	2,812,000	
98	Phạm Duy Mậu	TDP1 Đậu Liêu	891		891	891,000	
99	Thái Thị Tý (Thạc)	TDP1 Đậu Liêu	3,823		3,823	3,823,000	
100	Bùi Thị Xuân	TDP1 Đậu Liêu	2,554		2,554	2,554,000	
101	Phan Văn Mai	TDP1 Đậu Liêu	2,371		2,371	2,371,000	
102	Đặng Thị Phương	TDP1 Đậu Liêu	2,512		2,512	2,512,000	
103	Lương Thị Phương (Sáu)	TDP1 Đậu Liêu	1,165		1,165	1,165,000	
104	Hồ Thế Lai	TDP1 Đậu Liêu	2,578		2,578	2,578,000	
105	Nguyễn Xuân Cừ	TDP1 Đậu Liêu	3,291		3,291	3,291,000	
106	Trần Quyền	TDP1 Đậu Liêu	899		899	899,000	
107	Phạm Thị Cẩm	TDP1 Đậu Liêu	1,696		1,696	1,696,000	
108	Bùi Văn Hà	TDP1 Đậu Liêu	857		857	857,000	
109	Nguyễn Chí Thuận	TDP1 Đậu Liêu	2,271		2,271	2,271,000	
110	Trần Phúc	TDP1 Đậu Liêu	1,349		1,349	1,349,000	
111	Bùi Thị Tình	TDP1 Đậu Liêu	652		652	652,000	
112	Vương Quốc Bảo	TDP1 Đậu Liêu	1,831		1,831	1,831,000	
113	Phạm Phi (Công)	TDP1 Đậu Liêu	1,501		1,501	1,501,000	
114	Bùi Đức Nông	TDP1 Đậu Liêu	3,670		3,670	3,670,000	
115	Hoàng Thị Vinh	TDP1 Đậu Liêu	1,914		1,914	1,914,000	

116	Trần Hồng Lam	TDP1 Đậu Liêu	2,262		2,262	2,262,000	
117	Trần Trọng Thắng	TDP1 Đậu Liêu	591		591	591,000	
118	Phan Văn Mạo	TDP1 Đậu Liêu	2,542		2,542	2,542,000	
119	Trần Anh Hùng	TDP1 Đậu Liêu	2,126		2,126	2,126,000	
120	Thái Thị Thuyền	TDP1 Đậu Liêu	2,112		2,112	2,112,000	
121	Bùi Đức Túc	TDP1 Đậu Liêu	2,123		2,123	2,123,000	
122	Bùi Đức Tự	TDP1 Đậu Liêu	2,448		2,448	2,448,000	
123	Hoàng Linh	TDP1 Đậu Liêu	1,315		1,315	1,315,000	
124	Trần Trọng Cẩm	TDP1 Đậu Liêu	400		400	400,000	
125	Phan Văn Minh	TDP1 Đậu Liêu	2,778		2,778	2,778,000	
126	Phan Văn Chính	TDP1 Đậu Liêu	1,344		1,344	1,344,000	
127	Phan Văn Quý	TDP1 Đậu Liêu	2,675		2,675	2,675,000	
128	Hoàng Văn Thành	TDP1 Đậu Liêu	843		843	843,000	
129	Nguyễn Thị Long	TDP1 Đậu Liêu	3,468		3,468	3,468,000	
130	Tôn Thị Liệu	TDP1 Đậu Liêu	1,089		1,089	1,089,000	
131	Trần Quang Trung	TDP1 Đậu Liêu	478		478	478,000	
132	Trần Quang Dũng	TDP1 Đậu Liêu	593		593	593,000	
133	Hồ Văn Còn	TDP1 Đậu Liêu	2,763		2,763	2,763,000	
134	Phan Văn Hóa	TDP1 Đậu Liêu	2,609		2,609	2,609,000	
135	Trần Trọng Lộc	TDP1 Đậu Liêu	1,665		1,665	1,665,000	
136	Nguyễn Việt Trường	TDP1 Đậu Liêu	510		510	510,000	
137	Nguyễn Nghệ	TDP1 Đậu Liêu	686		686	686,000	
138	Hồ Thế Giang	TDP1 Đậu Liêu	237		237	237,000	
139	Nguyễn Gia Tĩnh (Hùng)	TDP1 Đậu Liêu	687		687	687,000	
140	Nguyễn Gia Các	TDP1 Đậu Liêu	1,635		1,635	1,635,000	
141	Bùi Huy Hoàng	TDP1 Đậu Liêu	891		891	891,000	
142	Phan Thị Tâm (Bây)	TDP1 Đậu Liêu	1,255		1,255	1,255,000	
143	Phan Thị Sâm (Bây)	TDP1 Đậu Liêu	3,433		3,433	3,433,000	
144	Bùi Phan Tài	TDP1 Đậu Liêu	3,017		3,017	3,017,000	
145	Nguyễn Văn Độ	TDP1 Đậu Liêu	869		869	869,000	
146	Hoàng Thị Nguyệt	TDP1 Đậu Liêu	731		731	731,000	
147	Trần Quốc Tuấn	TDP1 Đậu Liêu	533		533	533,000	
148	Hoàng Thị Sửu	TDP1 Đậu Liêu	464		464	464,000	
149	Nguyễn Đình Nghĩa	TDP1 Đậu Liêu	566		566	566,000	
150	Phạm Khuê	TDP1 Đậu Liêu	764		764	764,000	
151	Nguyễn Xuân Cừ	TDP1 Đậu Liêu	533		533	533,000	
152	Phan Văn Minh	TDP1 Đậu Liêu	363		363	363,000	
153	Bùi Thị Vân	TDP1 Đậu Liêu	569		569	569,000	
154	Bùi Đức Phúc	TDP1 Đậu Liêu	599		599	599,000	
155	Thái Thị Hòe	TDP1 Đậu Liêu	569		569	569,000	
156	Nguyễn Đình Thông	TDP1 Đậu Liêu	797		797	797,000	
157	Nguyễn Quang Chiến	TDP1 Đậu Liêu	1,688		1,688	1,688,000	
158	Hoàng Văn Ngọc	TDP1 Đậu Liêu	596		596	596,000	
Tổng cộng			316,520	0	316,520	316,520,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Thái Cầu	TDP2 Đậu Liêu	2,590		2,590	2,590,000	
2	Thái Hường	TDP2 Đậu Liêu	2,884		2,884	2,884,000	
3	Phạm Xuân Quế	TDP2 Đậu Liêu	2,566		2,566	2,566,000	
4	Phạm Minh	TDP2 Đậu Liêu	4,290		4,290	4,290,000	
5	Bùi Đức Hiền	TDP2 Đậu Liêu	3,860		3,860	3,860,000	
6	Bùi Nhưông	TDP2 Đậu Liêu	4,182		4,182	4,182,000	
7	Bùi Đức Dũng	TDP2 Đậu Liêu	2,864		2,864	2,864,000	
8	Bùi Đức Thịnh	TDP2 Đậu Liêu	3,415		3,415	3,415,000	
9	Phạm Xuân Hành	TDP2 Đậu Liêu	4,272		4,272	4,272,000	
10	Phạm Phi Công	TDP2 Đậu Liêu	7,852		7,852	7,852,000	
11	Thái Xuân Hạnh	TDP2 Đậu Liêu	2,657		2,657	2,657,000	
12	Phạm Đình	TDP2 Đậu Liêu	3,280		3,280	3,280,000	
13	Nguyễn Thị Huế	TDP2 Đậu Liêu	1,412		1,412	1,412,000	
14	Bùi Thị Hạnh	TDP2 Đậu Liêu	1,510		1,510	1,510,000	
15	Bùi Văn Mạo	TDP2 Đậu Liêu	3,669		3,669	3,669,000	
16	Bùi Đức Quyền	TDP2 Đậu Liêu	2,937		2,937	2,937,000	
17	Bùi Văn Dân	TDP2 Đậu Liêu	3,707		3,707	3,707,000	
18	Nguyễn Trọng Chương	TDP2 Đậu Liêu	3,219		3,219	3,219,000	
19	Phan Xuân Mậu	TDP2 Đậu Liêu	3,988		3,988	3,988,000	
20	Bùi Kha	TDP2 Đậu Liêu	3,454		3,454	3,454,000	
21	Phan Tráng	TDP2 Đậu Liêu	3,645		3,645	3,645,000	
22	Bùi Xuân Mai	TDP2 Đậu Liêu	3,270		3,270	3,270,000	
23	Bùi Phan Sơn	TDP2 Đậu Liêu	3,127		3,127	3,127,000	
24	Bùi Hạnh Phúc	TDP2 Đậu Liêu	3,612		3,612	3,612,000	
25	Phạm Hồng Sơn	TDP2 Đậu Liêu	2,324		2,324	2,324,000	
26	Thái Xuân Mạnh	TDP2 Đậu Liêu	3,433		3,433	3,433,000	
27	Bùi Tài	TDP2 Đậu Liêu	2,914		2,914	2,914,000	
28	Bùi Cường	TDP2 Đậu Liêu	1,756		1,756	1,756,000	
29	Nguyễn Thị Phương	TDP2 Đậu Liêu	2,573		2,573	2,573,000	
30	Bùi Linh	TDP2 Đậu Liêu	1,585		1,585	1,585,000	
31	Bùi Tập	TDP2 Đậu Liêu	2,815		2,815	2,815,000	
32	Bùi Tuyên Huân	TDP2 Đậu Liêu	396		396	396,000	
33	Nguyễn Trọng Hải	TDP2 Đậu Liêu	1,853		1,853	1,853,000	
34	Nguyễn Đình Phú	TDP2 Đậu Liêu	2,927		2,927	2,927,000	
35	Phạm Thị Huyền	TDP2 Đậu Liêu	2,268		2,268	2,268,000	
36	Bùi Mạnh	TDP2 Đậu Liêu	1,660		1,660	1,660,000	
37	Bùi Đức Chính	TDP2 Đậu Liêu	3,801		3,801	3,801,000	
38	Thái Đức Hà	TDP2 Đậu Liêu	1,412		1,412	1,412,000	
39	Đinh Văn Bình	TDP2 Đậu Liêu	4,373		4,373	4,373,000	
40	Bùi Văn Lý	TDP2 Đậu Liêu	3,141		3,141	3,141,000	
41	Nguyễn Đình Phúc	TDP2 Đậu Liêu	2,734		2,734	2,734,000	
42	Phan Thị Dung	TDP2 Đậu Liêu	1,832		1,832	1,832,000	
43	Bùi Thị Toàn	TDP2 Đậu Liêu	1,138		1,138	1,138,000	
44	Bùi Đức Huân	TDP2 Đậu Liêu	1,824		1,824	1,824,000	
45	Bùi Thị Thành	TDP2 Đậu Liêu	3,235		3,235	3,235,000	
46	Nguyễn Đình Ánh	TDP2 Đậu Liêu	2,722		2,722	2,722,000	
47	Bùi Đức Khôi	TDP2 Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
48	Bùi Đức An	TDP2 Đậu Liêu	660		660	660,000	
49	Nguyễn Thị Tứ	TDP2 Đậu Liêu	3,795		3,795	3,795,000	
50	Bùi Thị Khuyến	TDP2 Đậu Liêu	3,247		3,247	3,247,000	
51	Bùi Thị Minh	TDP2 Đậu Liêu	1,250		1,250	1,250,000	
52	Bùi Thị Mai	TDP2 Đậu Liêu	1,346		1,346	1,346,000	
53	Bùi Thường	TDP2 Đậu Liêu	1,158		1,158	1,158,000	
54	Phạm Giang	TDP2 Đậu Liêu	2,314		2,314	2,314,000	
55	Nguyễn Thị Biên	TDP2 Đậu Liêu	1,147		1,147	1,147,000	
56	Nguyễn Thị Vinh	TDP2 Đậu Liêu	1,706		1,706	1,706,000	
57	Phạm Duy Khánh	TDP2 Đậu Liêu	4,018		4,018	4,018,000	
58	Phạm Hồng Thái	TDP2 Đậu Liêu	1,555		1,555	1,555,000	
59	Bùi Đức Ngọc	TDP2 Đậu Liêu	1,610		1,610	1,610,000	
60	Nguyễn Đình Sơn	TDP2 Đậu Liêu	3,560		3,560	3,560,000	

61	Phạm Hồng Thịnh	TDP2 Đậu Liêu	1,993		1,993	1,993,000	
62	Nguyễn Đàm	TDP2 Đậu Liêu	1,584		1,584	1,584,000	
63	Bùi Đức Huân	TDP2 Đậu Liêu	495		495	495,000	
64	Bùi Cương	TDP2 Đậu Liêu	2,377		2,377	2,377,000	
65	Nguyễn Đình Việt	TDP2 Đậu Liêu	538		538	538,000	
66	Nguyễn Sơn Đàm	TDP2 Đậu Liêu	3,867		3,867	3,867,000	
67	Nguyễn Đình Trung	TDP2 Đậu Liêu	505		505	505,000	
68	Nguyễn Thắng	TDP2 Đậu Liêu	3,820		3,820	3,820,000	
69	Bùi Tuyên Huân	TDP2 Đậu Liêu	983		983	983,000	
70	Bùi Đức Phú	TDP2 Đậu Liêu	3,259		3,259	3,259,000	
71	Bùi Đức Cầu	TDP2 Đậu Liêu	2,801		2,801	2,801,000	
72	Bùi Đức Hoàn	TDP2 Đậu Liêu	2,101		2,101	2,101,000	
73	Bùi Thị Tiền	TDP2 Đậu Liêu	3,540		3,540	3,540,000	
74	Bùi Đức Sơn	TDP2 Đậu Liêu	3,177		3,177	3,177,000	
75	Nguyễn Gia Thân	TDP2 Đậu Liêu	3,316		3,316	3,316,000	
76	Phạm Xuân Đậu	TDP2 Đậu Liêu	2,027		2,027	2,027,000	
77	Bùi Thị Oanh	TDP2 Đậu Liêu	2,497		2,497	2,497,000	
78	Phạm Xuân Hải	TDP2 Đậu Liêu	2,721		2,721	2,721,000	
79	Bùi Thị Hoa	TDP2 Đậu Liêu	1,318		1,318	1,318,000	
80	Nguyễn Gia Lân	TDP2 Đậu Liêu	3,763		3,763	3,763,000	
81	Thái Quang	TDP2 Đậu Liêu	2,938		2,938	2,938,000	
82	Phạm Thị Vân	TDP2 Đậu Liêu	1,909		1,909	1,909,000	
83	Bùi An	TDP2 Đậu Liêu	2,326		2,326	2,326,000	
84	Bùi Hộ	TDP2 Đậu Liêu	2,287		2,287	2,287,000	
85	Bùi Đăng Khoa	TDP2 Đậu Liêu	1,154		1,154	1,154,000	
86	Phạm Thị Hải	TDP2 Đậu Liêu	1,527		1,527	1,527,000	
87	Phạm Duy Mạo	TDP2 Đậu Liêu	3,075		3,075	3,075,000	
88	Bùi Oanh	TDP2 Đậu Liêu	4,336		4,336	4,336,000	
89	Bùi Văn Khương	TDP2 Đậu Liêu	1,724		1,724	1,724,000	
90	Bùi Anh Tuấn	TDP2 Đậu Liêu	2,050		2,050	2,050,000	
91	Bùi Đình Thanh	TDP2 Đậu Liêu	971		971	971,000	
92	Phạm Duy Tiến	TDP2 Đậu Liêu	930		930	930,000	
93	Phạm Dũng	TDP2 Đậu Liêu	991		991	991,000	
94	Nguyễn Đình Chức	TDP2 Đậu Liêu	1,651		1,651	1,651,000	
95	Phạm Xuân Trọng	TDP2 Đậu Liêu	2,151		2,151	2,151,000	
96	Nguyễn Thị Nguyệt	TDP2 Đậu Liêu	1,240		1,240	1,240,000	
97	Phạm Phú	TDP2 Đậu Liêu	2,074		2,074	2,074,000	
98	Bùi Phan Phúc	TDP2 Đậu Liêu	3,712		3,712	3,712,000	
99	Bùi Chính Đại	TDP2 Đậu Liêu	2,814		2,814	2,814,000	
100	Phạm Việt	TDP2 Đậu Liêu	3,671		3,671	3,671,000	
101	Nguyễn Thị Trọng	TDP2 Đậu Liêu	2,954		2,954	2,954,000	
102	Nguyễn Thị Tinh	TDP2 Đậu Liêu	674		674	674,000	
103	Nguyễn Thị Phương	TDP2 Đậu Liêu	1,573		1,573	1,573,000	
104	Bùi Đức Tuất	TDP2 Đậu Liêu	2,817		2,817	2,817,000	
105	Nguyễn Thị Bính	TDP2 Đậu Liêu	824		824	824,000	
106	Bùi Viết Trị	TDP2 Đậu Liêu	1,678		1,678	1,678,000	
107	Phan Nuôi	TDP2 Đậu Liêu	1,252		1,252	1,252,000	
108	Nguyễn Đình Quang	TDP2 Đậu Liêu	2,973		2,973	2,973,000	
109	Nguyễn Đình Thực	TDP2 Đậu Liêu	2,074		2,074	2,074,000	
110	Phạm Xuân Bao	TDP2 Đậu Liêu	3,311		3,311	3,311,000	
111	Đinh Văn Bính	TDP2 Đậu Liêu	4,273		4,273	4,273,000	
112	Thái Thị Xin	TDP2 Đậu Liêu	1,241		1,241	1,241,000	
113	Thái Thị Hiền	TDP2 Đậu Liêu	1,340		1,340	1,340,000	
114	Bùi Đức Trần	TDP2 Đậu Liêu	1,773		1,773	1,773,000	
115	Bùi Đức Hà	TDP2 Đậu Liêu	834		834	834,000	
116	Bùi Văn Hùng	TDP2 Đậu Liêu	1,693		1,693	1,693,000	
117	Phạm Xuân Long	TDP2 Đậu Liêu	1,100		1,100	1,100,000	
118	Phạm Xuân Thắng	TDP2 Đậu Liêu	1,210		1,210	1,210,000	
119	Bùi Đức Chung	TDP2 Đậu Liêu	1,048		1,048	1,048,000	
120	Phạm Thị Kim	TDP2 Đậu Liêu	1,104		1,104	1,104,000	
121	Bùi Thúc Định	TDP2 Đậu Liêu	1,670		1,670	1,670,000	
122	Bùi Xuân Thủy	TDP2 Đậu Liêu	1,339		1,339	1,339,000	
123	Phạm Ngọc Lập	TDP2 Đậu Liêu	3,306		3,306	3,306,000	
124	Bùi Hồng Lam	TDP2 Đậu Liêu	3,588		3,588	3,588,000	
125	Phạm Nam	TDP2 Đậu Liêu	1,440		1,440	1,440,000	
126	Nguyễn Gia Cần	TDP2 Đậu Liêu	972		972	972,000	
127	Bùi Đức Đường	TDP2 Đậu Liêu	1,958		1,958	1,958,000	
128	Phan Thị Lợi	TDP2 Đậu Liêu	250		250	250,000	
129	Thái Thị Chín	TDP2 Đậu Liêu	1,119		1,119	1,119,000	

130	Bùi Đức Tài	TDP2 Đậu Liêu	4,105		4,105	4,105,000	
131	Phạm Thị Hoài	TDP2 Đậu Liêu	1,181		1,181	1,181,000	
132	Phạm Thị Nhung	TDP2 Đậu Liêu	890		890	890,000	
133	Phan Văn Lân	TDP2 Đậu Liêu	1,987		1,987	1,987,000	
134	Bùi Thị Mai	TDP2 Đậu Liêu	873		873	873,000	
135	Bùi Thị Thanh	TDP2 Đậu Liêu	3,140		3,140	3,140,000	
136	Nguyễn Đình Hà	TDP2 Đậu Liêu	1,527		1,527	1,527,000	
137	Phạm Đan	TDP2 Đậu Liêu	3,197		3,197	3,197,000	
138	Nguyễn Gia Đài	TDP2 Đậu Liêu	1,648		1,648	1,648,000	
139	Nguyễn Đình Thanh	TDP2 Đậu Liêu	3,306		3,306	3,306,000	
	Tổng cộng	TDP2 Đậu Liêu	327,799	0	327,799	327,799,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Bùi Văn Tiến	TDP3 Đậu Liêu	1,892		1,892	1,892,000	
2	Nguyễn Thị Lực	TDP3 Đậu Liêu	1,998		1,998	1,998,000	
3	Nguyễn Gia Soạn	TDP3 Đậu Liêu	3,879		3,879	3,879,000	
4	Nguyễn Trường Giang	TDP3 Đậu Liêu	2,048		2,048	2,048,000	
5	Thái Thị Hành	TDP3 Đậu Liêu	2,938		2,938	2,938,000	
6	Bùi Danh Môn	TDP3 Đậu Liêu	5,017		5,017	5,017,000	
7	Bùi Thị Lý	TDP3 Đậu Liêu	2,836		2,836	2,836,000	
8	Phan Văn Cường	TDP3 Đậu Liêu	1,661		1,661	1,661,000	
9	Bùi Thị Hòa (c)	TDP3 Đậu Liêu	1,755		1,755	1,755,000	
10	Thái Văn Thành	TDP3 Đậu Liêu	869		869	869,000	
11	Lưu Bá Kém	TDP3 Đậu Liêu	3,120		3,120	3,120,000	
12	Bùi Thị Lục	TDP3 Đậu Liêu	1,068		1,068	1,068,000	
13	Bùi Thị Hòa	TDP3 Đậu Liêu	1,163		1,163	1,163,000	
14	Nguyễn Đình Đường	TDP3 Đậu Liêu	3,205		3,205	3,205,000	
15	Thái Bá Lý	TDP3 Đậu Liêu	810		810	810,000	
16	Bùi Đức Phùng	TDP3 Đậu Liêu	2,729		2,729	2,729,000	
17	Cao Thị Định	TDP3 Đậu Liêu	1,663		1,663	1,663,000	
18	Nguyễn Đình Hòa	TDP3 Đậu Liêu	2,596		2,596	2,596,000	
19	Nguyễn Văn An	TDP3 Đậu Liêu	3,083		3,083	3,083,000	
20	Phạm Thị Sơn	TDP3 Đậu Liêu	1,616		1,616	1,616,000	
21	Phan Thị Nga	TDP3 Đậu Liêu	956		956	956,000	
22	Nguyễn Phi Long	TDP3 Đậu Liêu	1,644		1,644	1,644,000	
23	Nguyễn Trọng Tài	TDP3 Đậu Liêu	1,079		1,079	1,079,000	
24	Bùi Đức Song	TDP3 Đậu Liêu	1,911		1,911	1,911,000	
25	Bùi Huy Tường	TDP3 Đậu Liêu	3,409		3,409	3,409,000	
26	Phạm Thị Liên	TDP3 Đậu Liêu	2,481		2,481	2,481,000	
27	Bùi Tập	TDP3 Đậu Liêu	2,693		2,693	2,693,000	
28	Nguyễn Trọng Chính	TDP3 Đậu Liêu	1,279		1,279	1,279,000	
29	Nguyễn Đình Trà	TDP3 Đậu Liêu	1,418		1,418	1,418,000	
30	Phạm Xuân Chính	TDP3 Đậu Liêu	944		944	944,000	
31	Phạm Quang	TDP3 Đậu Liêu	1,823		1,823	1,823,000	
32	Phạm Thân	TDP3 Đậu Liêu	700		700	700,000	
33	Bùi Văn Thuận	TDP3 Đậu Liêu	2,656		2,656	2,656,000	
34	Phạm Thị Lâm	TDP3 Đậu Liêu	1,788		1,788	1,788,000	
35	Dương Thị Hương	TDP3 Đậu Liêu	2,581		2,581	2,581,000	
36	Phạm Hồng	TDP3 Đậu Liêu	3,270		3,270	3,270,000	
37	Bùi Văn Vệ	TDP3 Đậu Liêu	237		237	237,000	
38	Lê Thị Chính	TDP3 Đậu Liêu	2,778		2,778	2,778,000	
39	Bùi Minh Thuận	TDP3 Đậu Liêu	516		516	516,000	
40	Nguyễn Thị Thơ	TDP3 Đậu Liêu	2,565		2,565	2,565,000	
41	Nguyễn Thị Hương	TDP3 Đậu Liêu	549		549	549,000	
42	Nguyễn Canh	TDP3 Đậu Liêu	4,735		4,735	4,735,000	
43	Thái Văn Mậu	TDP3 Đậu Liêu	1,651		1,651	1,651,000	
44	Bùi Đức Y	TDP3 Đậu Liêu	3,340		3,340	3,340,000	
45	Bùi Đức Bình	TDP3 Đậu Liêu	3,446		3,446	3,446,000	
46	Bùi Đức Tuyển	TDP3 Đậu Liêu	2,161		2,161	2,161,000	
47	Bùi Tiên Sỹ	TDP3 Đậu Liêu	2,566		2,566	2,566,000	
48	Bùi Chiến Thắng	TDP3 Đậu Liêu	1,300		1,300	1,300,000	
49	Nguyễn Thanh Hải	TDP3 Đậu Liêu	3,477		3,477	3,477,000	
50	Thái Côi	TDP3 Đậu Liêu	2,566		2,566	2,566,000	
51	Bùi Đức Dục	TDP3 Đậu Liêu	3,206		3,206	3,206,000	
52	Dương Thị Nga	TDP3 Đậu Liêu	842		842	842,000	
53	Thái Vỹ	TDP3 Đậu Liêu	332		332	332,000	
54	Phạm Thị Tại	TDP3 Đậu Liêu	1,941		1,941	1,941,000	
55	Thái Giang	TDP3 Đậu Liêu	1,342		1,342	1,342,000	
56	Trần Văn Ninh	TDP3 Đậu Liêu	1,881		1,881	1,881,000	
57	Bùi Đức Bường	TDP3 Đậu Liêu	3,103		3,103	3,103,000	

58	Bùi Đức Thanh	TDP3 Đậu Liêu	268		268	268,000
59	Phạm Khang	TDP3 Đậu Liêu	3,007		3,007	3,007,000
60	Bùi Nhận	TDP3 Đậu Liêu	2,390		2,390	2,390,000
61	Bùi Hợp	TDP3 Đậu Liêu	1,229		1,229	1,229,000
62	Trương Đức Tịnh	TDP3 Đậu Liêu	2,275		2,275	2,275,000
63	Bùi Thị Huệ	TDP3 Đậu Liêu	1,527		1,527	1,527,000
64	Bùi Đức Thái	TDP3 Đậu Liêu	2,542		2,542	2,542,000
65	Phạm Tính	TDP3 Đậu Liêu	3,036		3,036	3,036,000
66	Phạm Thị Thanh	TDP3 Đậu Liêu	1,568		1,568	1,568,000
67	Bùi Thị Hòa (s)	TDP3 Đậu Liêu	1,922		1,922	1,922,000
68	Phạm Duy Thông	TDP3 Đậu Liêu	1,190		1,190	1,190,000
69	Thái Song	TDP3 Đậu Liêu	5,065		5,065	5,065,000
70	Phạm Đình Cư	TDP3 Đậu Liêu	2,053		2,053	2,053,000
71	Bùi Thị Khánh	TDP3 Đậu Liêu	3,542		3,542	3,542,000
72	Thái Tử	TDP3 Đậu Liêu	391		391	391,000
73	Phạm Hồng Lam	TDP3 Đậu Liêu	2,418		2,418	2,418,000
74	Bùi Đức Tính	TDP3 Đậu Liêu	3,398		3,398	3,398,000
75	Bùi Đức Quân	TDP3 Đậu Liêu	2,758		2,758	2,758,000
76	Bùi Đức Đình	TDP3 Đậu Liêu	1,304		1,304	1,304,000
77	Bùi Đức Ngón	TDP3 Đậu Liêu	1,025		1,025	1,025,000
78	Nguyễn Đình Đường	TDP3 Đậu Liêu	2,627		2,627	2,627,000
79	Bùi Đức Nông	TDP3 Đậu Liêu	3,445		3,445	3,445,000
80	Nguyễn Thị Vân	TDP3 Đậu Liêu	3,512		3,512	3,512,000
81	Bùi Đức Hiếu	TDP3 Đậu Liêu	4,311		4,311	4,311,000
82	Bùi Đức Phúc	TDP3 Đậu Liêu	3,101		3,101	3,101,000
83	Bùi Nam Thắng	TDP3 Đậu Liêu	1,680		1,680	1,680,000
84	Bùi Hồng Quý	TDP3 Đậu Liêu	3,137		3,137	3,137,000
85	Bùi Phan Chính	TDP3 Đậu Liêu	2,959		2,959	2,959,000
86	Bùi Quang Đán	TDP3 Đậu Liêu	5,963		5,963	5,963,000
87	Bùi Đức Hùng	TDP3 Đậu Liêu	831		831	831,000
88	Phạm Thị Yên	TDP3 Đậu Liêu	1,396		1,396	1,396,000
89	Phan Thị Sanh	TDP3 Đậu Liêu	3,109		3,109	3,109,000
90	Nguyễn Văn Kệ	TDP3 Đậu Liêu	1,009		1,009	1,009,000
91	Bùi Thị Hải	TDP3 Đậu Liêu	2,625		2,625	2,625,000
92	Bùi Thị Bé	TDP3 Đậu Liêu	2,531		2,531	2,531,000
93	Thái Thị Liên (Đ)	TDP3 Đậu Liêu	1,838		1,838	1,838,000
94	Nguyễn Thị Thìn	TDP3 Đậu Liêu	2,725		2,725	2,725,000
95	Bùi Đức Toán	TDP3 Đậu Liêu	1,805		1,805	1,805,000
96	Nguyễn Trọng Quế	TDP3 Đậu Liêu	1,656		1,656	1,656,000
97	Nguyễn Trọng Anh	TDP3 Đậu Liêu	1,138		1,138	1,138,000
98	Phạm Minh Khôi	TDP3 Đậu Liêu	1,983		1,983	1,983,000
99	Phạm Khánh	TDP3 Đậu Liêu	3,247		3,247	3,247,000
100	Phạm Thị Yên	TDP3 Đậu Liêu	857		857	857,000
101	Phạm Hùng	TDP3 Đậu Liêu	1,877		1,877	1,877,000
102	Bùi Đức Thông	TDP3 Đậu Liêu	2,408		2,408	2,408,000
103	Nguyễn Thị Tâm	TDP3 Đậu Liêu	2,045		2,045	2,045,000
104	Thái Văn Hoàn	TDP3 Đậu Liêu	3,208		3,208	3,208,000
105	Thái Đức Canh	TDP3 Đậu Liêu	610		610	610,000
106	Phạm Thị Cẩm	TDP3 Đậu Liêu	230		230	230,000
107	Nguyễn Đình Chinh	TDP3 Đậu Liêu	1,495		1,495	1,495,000
108	Thái Thị Bang	TDP3 Đậu Liêu	2,844		2,844	2,844,000
109	Thái Thị Liên (M)	TDP3 Đậu Liêu	3,156		3,156	3,156,000
110	Bùi Huy Hùng	TDP3 Đậu Liêu	1,609		1,609	1,609,000
111	Bùi Công (M)	TDP3 Đậu Liêu	1,527		1,527	1,527,000
112	Phan Văn Biều	TDP3 Đậu Liêu	2,280		2,280	2,280,000
113	Thái Tiến	TDP3 Đậu Liêu	2,016		2,016	2,016,000
114	Bùi Thị Nhung	TDP3 Đậu Liêu	2,461		2,461	2,461,000
115	Bùi Đức Tường	TDP3 Đậu Liêu	323		323	323,000
116	Bùi Thị Mai	TDP3 Đậu Liêu	1,419		1,419	1,419,000
117	Nguyễn Hành	TDP3 Đậu Liêu	2,218		2,218	2,218,000
118	Trần Thị Thịnh	TDP3 Đậu Liêu	1,269		1,269	1,269,000
119	Bùi Việt Hậu	TDP3 Đậu Liêu	715		715	715,000
120	Nguyễn Anh Hải	TDP3 Đậu Liêu	482		482	482,000
121	Thái Văn Phúc	TDP3 Đậu Liêu	1,755		1,755	1,755,000
122	Bùi Thị Hoa Song	TDP3 Đậu Liêu	5,500		5,500	5,500,000
123	Bùi Thị Tinh	TDP3 Đậu Liêu	3,500		3,500	3,500,000
124	Thái Thị Hiền	TDP3 Đậu Liêu	3,600		3,600	3,600,000

Tổng cộng	TDP3 Đậu Liêu	270,052	0	270,052	270,052,000	
------------------	---------------	----------------	----------	----------------	--------------------	--

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Phạm Trung Đoàn	TDP4 Đậu Liêu	2,568		2,568	2,568,000	
2	Bùi Đức Hoa	TDP4 Đậu Liêu	2,830		2,830	2,830,000	
3	Bùi Văn Ánh	TDP4 Đậu Liêu	3,343		3,343	3,343,000	
4	Phạm Tài	TDP4 Đậu Liêu	3,246		3,246	3,246,000	
5	Bùi Vần	TDP4 Đậu Liêu	1,155		1,155	1,155,000	
6	Phạm Thị Yển	TDP4 Đậu Liêu	1,428		1,428	1,428,000	
7	Phạm Duy Nam	TDP4 Đậu Liêu	2,720		2,720	2,720,000	
8	Phạm Duy Ủy	TDP4 Đậu Liêu	1,266		1,266	1,266,000	
9	Phạm Hùng	TDP4 Đậu Liêu	1,385		1,385	1,385,000	
10	Phạm Thị Thủy	TDP4 Đậu Liêu	3,538		3,538	3,538,000	
11	Châu Thị Hương	TDP4 Đậu Liêu	1,093		1,093	1,093,000	
12	Phạm Hoàng Gia	TDP4 Đậu Liêu	1,281		1,281	1,281,000	
13	Thái Văn Thuận	TDP4 Đậu Liêu	2,180		2,180	2,180,000	
14	Bùi Văn Thoan	TDP4 Đậu Liêu	1,865		1,865	1,865,000	
15	Phạm Lư	TDP4 Đậu Liêu	2,408		2,408	2,408,000	
16	Nguyễn Văn Khuyến	TDP4 Đậu Liêu	2,225		2,225	2,225,000	
17	Phạm Thị Châu	TDP4 Đậu Liêu	2,046		2,046	2,046,000	
18	Nguyễn Đình Huy	TDP4 Đậu Liêu	443		443	443,000	
19	Bùi Thị Thơm	TDP4 Đậu Liêu	939		939	939,000	
20	Nguyễn Thị Đệ	TDP4 Đậu Liêu	2,371		2,371	2,371,000	
21	Bùi Thị Khoa	TDP4 Đậu Liêu	1,464		1,464	1,464,000	
22	Bùi Thị Cúc	TDP4 Đậu Liêu	1,563		1,563	1,563,000	
23	Bùi Thị Nguyệt	TDP4 Đậu Liêu	868		868	868,000	
24	Phạm Thị Lợi	TDP4 Đậu Liêu	436		436	436,000	
25	Thái Thị Nhung	TDP4 Đậu Liêu	1,905		1,905	1,905,000	
26	Bùi Thị Bích	TDP4 Đậu Liêu	2,581		2,581	2,581,000	
27	Phạm Thị Lâm	TDP4 Đậu Liêu	2,279		2,279	2,279,000	
28	Phạm Vinh	TDP4 Đậu Liêu	1,545		1,545	1,545,000	
29	Phạm Thoại	TDP4 Đậu Liêu	935		935	935,000	
30	Bùi Hùng	TDP4 Đậu Liêu	2,394		2,394	2,394,000	
31	Phạm Thị Tiến	TDP4 Đậu Liêu	2,549		2,549	2,549,000	
32	Bùi Thị Xuân	TDP4 Đậu Liêu	1,377		1,377	1,377,000	
33	Phạm Quang	TDP4 Đậu Liêu	1,881		1,881	1,881,000	
34	Bùi Thị Xuân (Tiềm)	TDP4 Đậu Liêu	1,006		1,006	1,006,000	
35	Bùi Thị Hoa	TDP4 Đậu Liêu	1,344		1,344	1,344,000	
36	Bùi Đức Thiêm	TDP4 Đậu Liêu	1,429		1,429	1,429,000	
37	Bùi Thị Nhi	TDP4 Đậu Liêu	915		915	915,000	
38	Nguyễn Thị Tài	TDP4 Đậu Liêu	4,045		4,045	4,045,000	
39	Bùi Huy Phú	TDP4 Đậu Liêu	2,251		2,251	2,251,000	
40	Bùi Đức Huy	TDP4 Đậu Liêu	1,641		1,641	1,641,000	
41	Phan Thị Hợi	TDP4 Đậu Liêu	1,926		1,926	1,926,000	
42	Thái Thị Châu	TDP4 Đậu Liêu	1,463		1,463	1,463,000	
43	Phạm Duy Vinh	TDP4 Đậu Liêu	1,506		1,506	1,506,000	
44	Bùi Đạt	TDP4 Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000	
45	Bùi Thị Xuyên	TDP4 Đậu Liêu	454		454	454,000	
46	Nguyễn Lương Nghĩa	TDP4 Đậu Liêu	1,729		1,729	1,729,000	
47	Bùi Thị Hồng	TDP4 Đậu Liêu	820		820	820,000	
48	Bùi Thị Thanh	TDP4 Đậu Liêu	2,031		2,031	2,031,000	
49	Bùi Đức Hạnh	TDP4 Đậu Liêu	4,618		4,618	4,618,000	
50	Phạm Tuệ	TDP4 Đậu Liêu	1,334		1,334	1,334,000	
51	Bùi Thị Lực	TDP4 Đậu Liêu	1,215		1,215	1,215,000	
52	Nguyễn Thị Hà	TDP4 Đậu Liêu	509		509	509,000	
53	Thái Văn Đức	TDP4 Đậu Liêu	1,009		1,009	1,009,000	
54	Lê Thị Nga	TDP4 Đậu Liêu	1,121		1,121	1,121,000	
55	Phạm Thị Nhi	TDP4 Đậu Liêu	1,121		1,121	1,121,000	
56	Phạm Mạnh	TDP4 Đậu Liêu	2,588		2,588	2,588,000	
57	Nguyễn Trung Kiên	TDP4 Đậu Liêu	3,289		3,289	3,289,000	
58	Nguyễn Văn Chính	TDP4 Đậu Liêu	1,373		1,373	1,373,000	
59	Nguyễn Thị Sinh	TDP4 Đậu Liêu	1,558		1,558	1,558,000	

60	Nguyễn Nam Song	TDP4 Đậu Liêu	2,091		2,091	2,091,000	
61	Bùi Thị Lý	TDP4 Đậu Liêu	2,516		2,516	2,516,000	
62	Bùi Quang Tài	TDP4 Đậu Liêu	475		475	475,000	
63	Nguyễn Gia Tú	TDP4 Đậu Liêu	1,973		1,973	1,973,000	
64	Phạm Thị Thúy	TDP4 Đậu Liêu	1,352		1,352	1,352,000	
65	Bùi Thị Hoa	TDP4 Đậu Liêu	1,905		1,905	1,905,000	
66	Trần Thị Hiền	TDP4 Đậu Liêu	1,683		1,683	1,683,000	
67	Bùi Văn Xuân	TDP4 Đậu Liêu	336		336	336,000	
68	Bùi Hồ	TDP4 Đậu Liêu	1,673		1,673	1,673,000	
69	Thái Thị Hương	TDP4 Đậu Liêu	298		298	298,000	
70	Bùi Phan Thiết	TDP4 Đậu Liêu	2,612		2,612	2,612,000	
71	Nguyễn Gia Hùng	TDP4 Đậu Liêu	1,275		1,275	1,275,000	
72	Nguyễn Thị Dân	TDP4 Đậu Liêu	2,219		2,219	2,219,000	
73	Bùi Khắc Tế	TDP4 Đậu Liêu	3,308		3,308	3,308,000	
74	Phạm Quỳnh	TDP4 Đậu Liêu	1,218		1,218	1,218,000	
75	Bùi Quý	TDP4 Đậu Liêu	1,200		1,200	1,200,000	
76	Bùi Phan Hải	TDP4 Đậu Liêu	2,651		2,651	2,651,000	
77	Phạm Duy Nguyên	TDP4 Đậu Liêu	1,224		1,224	1,224,000	
78	Phạm Trung Tiến	TDP4 Đậu Liêu	380		380	380,000	
79	Thái Thị Yên	TDP4 Đậu Liêu	650		650	650,000	
80	Bùi Đức Triêm	TDP4 Đậu Liêu	1,254		1,254	1,254,000	
81	Phạm Thắng	TDP4 Đậu Liêu	2,305		2,305	2,305,000	
82	Bùi Thị Bình	TDP4 Đậu Liêu	3,210		3,210	3,210,000	
83	Phạm Tục	TDP4 Đậu Liêu	910		910	910,000	
84	Phạm Duy Phú	TDP4 Đậu Liêu	1,137		1,137	1,137,000	
85	Bùi Phan Bình	TDP4 Đậu Liêu	3,252		3,252	3,252,000	
86	Phạm Duy Thành	TDP4 Đậu Liêu	441		441	441,000	
87	Bùi Hiền	TDP4 Đậu Liêu	1,427		1,427	1,427,000	
88	Bùi Đức Anh	TDP4 Đậu Liêu	1,126		1,126	1,126,000	
89	Hoàng Thị Đô	TDP4 Đậu Liêu	1,414		1,414	1,414,000	
90	Thái Thị Sâm	TDP4 Đậu Liêu	1,573		1,573	1,573,000	
91	Bùi Tương	TDP4 Đậu Liêu	1,634		1,634	1,634,000	
92	Trần Thị Vân	TDP4 Đậu Liêu	3,109		3,109	3,109,000	
93	Bùi Văn Chuân	TDP4 Đậu Liêu	1,152		1,152	1,152,000	
94	Bùi Hoàn Cầu	TDP4 Đậu Liêu	1,811		1,811	1,811,000	
95	Đường Văn Trung	TDP4 Đậu Liêu	2,178		2,178	2,178,000	
96	Bùi Thị Quế	TDP4 Đậu Liêu	990		990	990,000	
97	Bùi Phan Thông	TDP4 Đậu Liêu	6,450		6,450	6,450,000	
98	Nguyễn Viết Tường	TDP4 Đậu Liêu	2,885		2,885	2,885,000	
99	Hoàng Thị Hoà	TDP4 Đậu Liêu	1,503		1,503	1,503,000	
100	Bùi Văn Hải	TDP4 Đậu Liêu	1,174		1,174	1,174,000	
101	Phạm Thị Hòa	TDP4 Đậu Liêu	2,472		2,472	2,472,000	
102	Bùi Minh An	TDP4 Đậu Liêu	2,956		2,956	2,956,000	
103	Bùi Thị Mão	TDP4 Đậu Liêu	825		825	825,000	
104	Bùi Văn Thuận	TDP4 Đậu Liêu	382		382	382,000	
105	Bùi Văn Sang	TDP4 Đậu Liêu	2,350		2,350	2,350,000	
106	Phạm Thị Lý	TDP4 Đậu Liêu	831		831	831,000	
107	Nguyễn Xuân Liên	TDP4 Đậu Liêu	1,800		1,800	1,800,000	
108	Đậu Thị Soa	TDP4 Đậu Liêu	1,608		1,608	1,608,000	
109	Lê Thị Nga	TDP4 Đậu Liêu	1,130		1,130	1,130,000	
110	Nguyễn Gia Đình	TDP4 Đậu Liêu	900		900	900,000	
111	Bùi Xuân Mạnh	TDP4 Đậu Liêu	1,460		1,460	1,460,000	
112	Nguyễn Đức Tình	TDP4 Đậu Liêu	2,066		2,066	2,066,000	
113	Nguyễn Đình Tứ	TDP4 Đậu Liêu	1,200		1,200	1,200,000	
114	Nguyễn Tình	TDP4 Đậu Liêu	944		944	944,000	
115	Phạm Thị Oanh	TDP4 Đậu Liêu	3,799		3,799	3,799,000	
116	Bùi Phương Nam	TDP4 Đậu Liêu	16,903		16,903	16,903,000	
117	Nguyễn Ánh Sáng	TDP4 Đậu Liêu	3,542		3,542	3,542,000	
118	Nguyễn Gia Khánh	TDP4 Đậu Liêu	3,263		3,263	3,263,000	
119	Bùi Văn Bắc	TDP4 Đậu Liêu	3,550		3,550	3,550,000	
120	Phạm Thị Hoa	TDP4 Đậu Liêu	2,080		2,080	2,080,000	
121	Phạm Thị Sang	TDP4 Đậu Liêu	554		554	554,000	
122	Nguyễn Đối	TDP4 Đậu Liêu	3,030		3,030	3,030,000	
123	Thái Phẩm	TDP4 Đậu Liêu	2,214		2,214	2,214,000	
124	Phạm Thị Mùi	TDP4 Đậu Liêu	280		280	280,000	
125	Phạm Thị Chắt	TDP4 Đậu Liêu	2,314		2,314	2,314,000	
126	Phan Thị Lợi	TDP4 Đậu Liêu	476		476	476,000	
127	Bùi Thành Liêm	TDP4 Đậu Liêu	3,382		3,382	3,382,000	

128	Nguyễn Thị Hà	TDP4 Đậu Liêu	1,750		1,750	1,750,000	
129	Bùi Thị Hòe	TDP4 Đậu Liêu	503		503	503,000	
130	Bùi Thị Tam	TDP4 Đậu Liêu	1,910		1,910	1,910,000	
131	Bùi Đức Niêm	TDP4 Đậu Liêu	1,630		1,630	1,630,000	
132	Nguyễn Gia Vạn	TDP4 Đậu Liêu	2,240		2,240	2,240,000	
133	Phạm Thị Phương	TDP4 Đậu Liêu	955		955	955,000	
134	Phạm Thị Lài	TDP4 Đậu Liêu	650		650	650,000	
135	Phan Văn Lê	TDP4 Đậu Liêu	594		594	594,000	
136	Trần Linh	TDP4 Đậu Liêu	1,050		1,050	1,050,000	
137	Bùi Thị Tuyền	TDP4 Đậu Liêu	966		966	966,000	
138	Phạm Thị Lam	TDP4 Đậu Liêu	6,350		6,350	6,350,000	
139	Bùi Văn Anh (Tổ)	TDP4 Đậu Liêu	8,250		8,250	8,250,000	
Tổng cộng			271,035	0	271,035	271,035,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Nguyễn Văn Hùng	TDP5 Đậu Liêu	165		165	165,000	
2	Nguyễn Văn Anh	TDP5 Đậu Liêu	755		755	755,000	
3	Bùi Văn Luyện	TDP5 Đậu Liêu	152		152	152,000	
4	Lê Thị Hương	TDP5 Đậu Liêu	1,353		1,353	1,353,000	
5	Phạm Thị Hương	TDP5 Đậu Liêu	81		81	81,000	
6	Phan Thị Lý	TDP5 Đậu Liêu	1,124		1,124	1,124,000	
7	Bùi Thị Tiên	TDP5 Đậu Liêu	1,787		1,787	1,787,000	
8	Phạm Duy Át	TDP5 Đậu Liêu	2,147		2,147	2,147,000	
9	Phạm Duy Đoài	TDP5 Đậu Liêu	539		539	539,000	
10	Trần Sứ	TDP5 Đậu Liêu	398		398	398,000	
11	Trần Tiến	TDP5 Đậu Liêu	1,033		1,033	1,033,000	
12	Nguyễn Thị Nam	TDP5 Đậu Liêu	2,415		2,415	2,415,000	
13	Phan Văn Khai	TDP5 Đậu Liêu	1,729		1,729	1,729,000	
14	Trương Thị Hương	TDP5 Đậu Liêu	685		685	685,000	
15	Phạm Thị Linh	TDP5 Đậu Liêu	210		210	210,000	
16	Bùi Văn Bằng	TDP5 Đậu Liêu	412		412	412,000	
17	Nguyễn Như Hoir	TDP5 Đậu Liêu	418		418	418,000	
18	Thái Vành	TDP5 Đậu Liêu	959		959	959,000	
19	Thái Thị Vượng	TDP5 Đậu Liêu	1,284		1,284	1,284,000	
20	Lê Thị Thành	TDP5 Đậu Liêu	1,029		1,029	1,029,000	
21	Trương Quý Đức	TDP5 Đậu Liêu	1,990		1,990	1,990,000	
22	Nguyễn Thị Hoa	TDP5 Đậu Liêu	2,200		2,200	2,200,000	
23	Phạm Duy Lịch	TDP5 Đậu Liêu	2,200		2,200	2,200,000	
24	Nguyễn Như Hải	TDP5 Đậu Liêu	2,570		2,570	2,570,000	
25	Phạm Thị Lan	TDP5 Đậu Liêu	1,405		1,405	1,405,000	
26	Phạm Trường Lưu	TDP5 Đậu Liêu	345		345	345,000	
27	Phạm Duy Phong	TDP5 Đậu Liêu	540		540	540,000	
28	Nguyễn Thị Hòa	TDP5 Đậu Liêu	3,360		3,360	3,360,000	
29	Thái Thị Lý	TDP5 Đậu Liêu	165		165	165,000	
30	Bùi Thị Thủy	TDP5 Đậu Liêu	1,365		1,365	1,365,000	
31	Phạm Sỹ Chiến	TDP5 Đậu Liêu	1,300		1,300	1,300,000	
32	Phạm Duy Uy	TDP5 Đậu Liêu	2,400		2,400	2,400,000	
33	Bùi Xuân Tân	TDP5 Đậu Liêu	839		839	839,000	
34	Phạm Duy Thức	TDP5 Đậu Liêu	1,180		1,180	1,180,000	
35	Phạm Thị Cúc	TDP5 Đậu Liêu	1,780		1,780	1,780,000	
36	Thái Thị Bình	TDP5 Đậu Liêu	945		945	945,000	
37	Phạm Thị Soa	TDP5 Đậu Liêu	1,160		1,160	1,160,000	
38	Phạm Thị Xuân	TDP5 Đậu Liêu	1,020		1,020	1,020,000	
39	Phạm Duy Vơn	TDP5 Đậu Liêu	1,683		1,683	1,683,000	
40	Phạm Thị Hoài	TDP5 Đậu Liêu	356		356	356,000	
41	Nguyễn Thị Hải	TDP5 Đậu Liêu	240		240	240,000	
42	Nguyễn Anh Sáng	TDP5 Đậu Liêu	1,100		1,100	1,100,000	
43	Nguyễn Đình Hùng	TDP5 Đậu Liêu	1,920		1,920	1,920,000	
44	Thái Thị Chắt	TDP5 Đậu Liêu	155		155	155,000	
45	Nguyễn Thị Thu	TDP5 Đậu Liêu	170		170	170,000	
46	Phạm Thị Tranh	TDP5 Đậu Liêu	815		815	815,000	
47	Bùi Trọng Chức	TDP5 Đậu Liêu	2,620		2,620	2,620,000	
48	Nguyễn Thị Chín	TDP5 Đậu Liêu	967		967	967,000	
49	Nguyễn Thị Hóa	TDP5 Đậu Liêu	1,840		1,840	1,840,000	
50	Nguyễn Cơ	TDP5 Đậu Liêu	2,380		2,380	2,380,000	
51	Bùi Thị Huệ	TDP5 Đậu Liêu	1,090		1,090	1,090,000	
52	Nguyễn Thiện Hồng	TDP5 Đậu Liêu	2,390		2,390	2,390,000	
53	Phạm Duy Tri	TDP5 Đậu Liêu	1,630		1,630	1,630,000	
54	Nguyễn Trọng Đình	TDP5 Đậu Liêu	1,945		1,945	1,945,000	
55	Bùi Tăng	TDP5 Đậu Liêu	240		240	240,000	
56	Phạm Thị Sen	TDP5 Đậu Liêu	2,344		2,344	2,344,000	
57	Trần Đình Thuận	TDP5 Đậu Liêu	1,655		1,655	1,655,000	

58	Bùi Văn Nội	TDP5 Đậu Liêu	1,960		1,960	1,960,000
59	Nguyễn Đình Lộc	TDP5 Đậu Liêu	880		880	880,000
60	Nguyễn Cao Sơn	TDP5 Đậu Liêu	1,629		1,629	1,629,000
61	Bùi Phan Lý	TDP5 Đậu Liêu	2,820		2,820	2,820,000
62	Bùi Thị Minh	TDP5 Đậu Liêu	615		615	615,000
63	Bùi Phan Luyến	TDP5 Đậu Liêu	2,835		2,835	2,835,000
64	Phạm Duy Truyền	TDP5 Đậu Liêu	1,890		1,890	1,890,000
65	Phạm Thị Bảng	TDP5 Đậu Liêu	1,150		1,150	1,150,000
66	Bùi Phan Thuyền	TDP5 Đậu Liêu	340		340	340,000
67	Bùi Thị Chiên	TDP5 Đậu Liêu	1,300		1,300	1,300,000
68	Bùi Văn Ất	TDP5 Đậu Liêu	1,140		1,140	1,140,000
69	Phạm Duy Ý	TDP5 Đậu Liêu	2,225		2,225	2,225,000
70	Bùi Quốc Việt	TDP5 Đậu Liêu	4,870		4,870	4,870,000
71	Bùi Thị Minh	TDP5 Đậu Liêu	1,274		1,274	1,274,000
72	Thái Thị Hồng	TDP5 Đậu Liêu	160		160	160,000
73	Phạm Hồng Vượng	TDP5 Đậu Liêu	1,080		1,080	1,080,000
74	Bùi Thanh Đô	TDP5 Đậu Liêu	2,175		2,175	2,175,000
75	Trần Thị Hợi	TDP5 Đậu Liêu	108		108	108,000
76	Thái Văn Thoái	TDP5 Đậu Liêu	1,960		1,960	1,960,000
77	Phạm Quang Huyền	TDP5 Đậu Liêu	375		375	375,000
78	Phạm Hồng Sơn	TDP5 Đậu Liêu	255		255	255,000
79	Phạm Quang Tuyền	TDP5 Đậu Liêu	1,020		1,020	1,020,000
80	Bùi Thị Huệ	TDP5 Đậu Liêu	580		580	580,000
81	Bùi Xuân Tinh	TDP5 Đậu Liêu	2,785		2,785	2,785,000
82	Bùi Thị Ngọc	TDP5 Đậu Liêu	950		950	950,000
83	Thái Kham	TDP5 Đậu Liêu	1,060		1,060	1,060,000
84	Phạm Trọng Côn	TDP5 Đậu Liêu	1,305		1,305	1,305,000
85	Phạm Duy Trị	TDP5 Đậu Liêu	1,025		1,025	1,025,000
86	Nguyễn Minh Tuấn	TDP5 Đậu Liêu	2,700		2,700	2,700,000
87	Nguyễn Quý Tuyền	TDP5 Đậu Liêu	3,565		3,565	3,565,000
88	Bùi Đức Thuận	TDP5 Đậu Liêu	2,250		2,250	2,250,000
89	Bùi Công Vỹ	TDP5 Đậu Liêu	1,725		1,725	1,725,000
90	Nguyễn Đình Chữ	TDP5 Đậu Liêu	1,008		1,008	1,008,000
91	Nguyễn Thị Tâm	TDP5 Đậu Liêu	1,050		1,050	1,050,000
92	Nguyễn Thị Cúc	TDP5 Đậu Liêu	1,270		1,270	1,270,000
93	Phạm Dương	TDP5 Đậu Liêu	3,060		3,060	3,060,000
94	Bùi Thị Lệ	TDP5 Đậu Liêu	3,432		3,432	3,432,000
95	Thái Thị Huệ	TDP5 Đậu Liêu	445		445	445,000
96	Phạm Thị Loan	TDP5 Đậu Liêu	550		550	550,000
97	Nguyễn Đình Thâm	TDP5 Đậu Liêu	891		891	891,000
98	Bùi Quý Thắng	TDP5 Đậu Liêu	2,335		2,335	2,335,000
99	Phạm Duy Lượng	TDP5 Đậu Liêu	235		235	235,000
100	Thái Quý Phú	TDP5 Đậu Liêu	1,465		1,465	1,465,000
101	Phạm Duy Thiện	TDP5 Đậu Liêu	915		915	915,000
102	Nguyễn Thị Châu	TDP5 Đậu Liêu	1,050		1,050	1,050,000
103	Bùi Thị Châu	TDP5 Đậu Liêu	550		550	550,000
104	Trung Phi Hồ	TDP5 Đậu Liêu	1,300		1,300	1,300,000
105	Thái Liên	TDP5 Đậu Liêu	948		948	948,000
106	Phạm Trọng	TDP5 Đậu Liêu	460		460	460,000
107	Nguyễn Huy Chương	TDP5 Đậu Liêu	872		872	872,000
108	Phạm Minh Điền	TDP5 Đậu Liêu	930		930	930,000
109	Phạm Tý	TDP5 Đậu Liêu	465		465	465,000
110	Thái Đạt	TDP5 Đậu Liêu	1,240		1,240	1,240,000
111	Phạm Thị Ngu	TDP5 Đậu Liêu	1,936		1,936	1,936,000
112	Nguyễn Thị Xuân	TDP5 Đậu Liêu	1,726		1,726	1,726,000
113	Phạm Khắc Ngọc	TDP5 Đậu Liêu	1,216		1,216	1,216,000
114	Phan Đức Thuận	TDP5 Đậu Liêu	485		485	485,000
115	Bùi Đức Huy	TDP5 Đậu Liêu	720		720	720,000
116	Nguyễn Như Minh	TDP5 Đậu Liêu	1,210		1,210	1,210,000
117	Nguyễn Quân	TDP5 Đậu Liêu	1,085		1,085	1,085,000
118	Thái Thị Minh	TDP5 Đậu Liêu	1,280		1,280	1,280,000
119	Phạm Duy Thắng	TDP5 Đậu Liêu	1,175		1,175	1,175,000
120	Nguyễn Kính	TDP5 Đậu Liêu	1,080		1,080	1,080,000
121	Phạm Duy Lý	TDP5 Đậu Liêu	669		669	669,000
122	Phạm Thị Thuần	TDP5 Đậu Liêu	145		145	145,000
123	Nguyễn Dân	TDP5 Đậu Liêu	1,020		1,020	1,020,000
124	Phan Đức Tuệ	TDP5 Đậu Liêu	550		550	550,000

125	Phan Tài	TDP5 Đậu Liêu	530		530	530,000
126	Bùi Văn Dân	TDP5 Đậu Liêu	2,370		2,370	2,370,000
127	Bùi Văn Phúc	TDP5 Đậu Liêu	1,210		1,210	1,210,000
128	Bùi Thị Hợp	TDP5 Đậu Liêu	2,260		2,260	2,260,000
129	Phan Khôn	TDP5 Đậu Liêu	1,287		1,287	1,287,000
130	Bùi Phan Tùng	TDP5 Đậu Liêu	1,875		1,875	1,875,000
131	Phạm Thị Thúy	TDP5 Đậu Liêu	790		790	790,000
132	Bùi Đình	TDP5 Đậu Liêu	1,651		1,651	1,651,000
133	Bùi Thị Sừu	TDP5 Đậu Liêu	340		340	340,000
134	Trương Thị Thu	TDP5 Đậu Liêu	100		100	100,000
135	Nguyễn Gia Đức	TDP5 Đậu Liêu	690		690	690,000
136	Phạm Khắc Tuấn	TDP5 Đậu Liêu	1,100		1,100	1,100,000
137	Trần Thị Hương Sắc	TDP5 Đậu Liêu	780		780	780,000
138	Thái Duy	TDP5 Đậu Liêu	260		260	260,000
139	Bùi Thị Hợi	TDP5 Đậu Liêu	1,430		1,430	1,430,000
140	Bùi Thị Cháu	TDP5 Đậu Liêu	550		550	550,000
141	Bùi Quý	TDP5 Đậu Liêu	1,120		1,120	1,120,000
142	Phạm Khắc Ngợi	TDP5 Đậu Liêu	500		500	500,000
143	Bùi Văn Dân	TDP5 Đậu Liêu	700		700	700,000
144	Phan Tài	TDP5 Đậu Liêu	800		800	800,000
145	Phạm Thị Thuần	TDP5 Đậu Liêu	700		700	700,000
146	Phạm Duy Vượng	TDP5 Đậu Liêu	700		700	700,000
147	Phạm Quang Huyền	TDP5 Đậu Liêu	500		500	500,000
148	Nguyễn Quý Tuyển	TDP5 Đậu Liêu	950		950	950,000
149	Bùi Văn Việt	TDP5 Đậu Liêu	610		610	610,000
150	Thái Liên	TDP5 Đậu Liêu	1,210		1,210	1,210,000
151	Nguyễn Thị Hóa	TDP5 Đậu Liêu	1,700		1,700	1,700,000
152	Trần Đình Thường	TDP5 Đậu Liêu	1,010		1,010	1,010,000
Tổng cộng			187,476	0	187,476	187,476,000

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Nguyễn Nam	TDP6 Đậu Liêu	2,216		2,216	2,216,000	
2	Thái Quốc Việt	TDP6 Đậu Liêu	1,095		1,095	1,095,000	
3	Dương Quang Anh	TDP6 Đậu Liêu	885		885	885,000	
4	Nguyễn Thị Lài	TDP6 Đậu Liêu	873		873	873,000	
5	Đậu Thị Sáu	TDP6 Đậu Liêu	1,062		1,062	1,062,000	
6	Nguyễn Trường Thông	TDP6 Đậu Liêu	1,410		1,410	1,410,000	
7	Dương Thị Hương	TDP6 Đậu Liêu	1,153		1,153	1,153,000	
8	Thái Thế	TDP6 Đậu Liêu	2,107		2,107	2,107,000	
9	Nguyễn Vỹ	TDP6 Đậu Liêu	3,343		3,343	3,343,000	
10	Phan Linh	TDP6 Đậu Liêu	1,044		1,044	1,044,000	
11	Lê Thông	TDP6 Đậu Liêu	1,439		1,439	1,439,000	
12	Bùi Thị Linh	TDP6 Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000	
13	Nguyễn Đông	TDP6 Đậu Liêu	1,976		1,976	1,976,000	
14	Nguyễn Thiện	TDP6 Đậu Liêu	300		300	300,000	
15	Phan Thắng	TDP6 Đậu Liêu	1,412		1,412	1,412,000	
16	Thái Hạnh	TDP6 Đậu Liêu	2,429		2,429	2,429,000	
17	Nguyễn Hữu Thà	TDP6 Đậu Liêu	1,039		1,039	1,039,000	
18	Thái Cao	TDP6 Đậu Liêu	3,120		3,120	3,120,000	
19	Lê Liệu	TDP6 Đậu Liêu	1,055		1,055	1,055,000	
20	Phan Thị Lý	TDP6 Đậu Liêu	1,810		1,810	1,810,000	
21	Đoàn Thị Ngự	TDP6 Đậu Liêu	2,191		2,191	2,191,000	
22	Thái Lập	TDP6 Đậu Liêu	1,735		1,735	1,735,000	
23	Nguyễn Thị Tiến	TDP6 Đậu Liêu	1,437		1,437	1,437,000	
24	Lê Mão	TDP6 Đậu Liêu	1,638		1,638	1,638,000	
25	Trần Đạt	TDP6 Đậu Liêu	1,439		1,439	1,439,000	
26	Dương Kính	TDP6 Đậu Liêu	1,612		1,612	1,612,000	
27	Trần Thị Hường	TDP6 Đậu Liêu	937		937	937,000	
28	Đặng Bằng	TDP6 Đậu Liêu	749		749	749,000	
29	A Đặng Công	TDP6 Đậu Liêu	360		360	360,000	
30	Trần Sơn	TDP6 Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
31	Thái Thị Nhung	TDP6 Đậu Liêu	1,576		1,576	1,576,000	
32	Trần Hoàn	TDP6 Đậu Liêu	1,036		1,036	1,036,000	
33	Trần Mậu	TDP6 Đậu Liêu	385		385	385,000	
34	Bùi Thái Bình	TDP6 Đậu Liêu	947		947	947,000	
35	Phạm Duy Phương	TDP6 Đậu Liêu	2,107		2,107	2,107,000	
36	Thái Thành	TDP6 Đậu Liêu	1,630		1,630	1,630,000	
37	Thái Tự	TDP6 Đậu Liêu	793		793	793,000	
38	Phạm Thị Hoá	TDP6 Đậu Liêu	1,146		1,146	1,146,000	
39	Trần Thông	TDP6 Đậu Liêu	1,104		1,104	1,104,000	
40	Thái Giá	TDP6 Đậu Liêu	2,313		2,313	2,313,000	
41	Trần Kính	TDP6 Đậu Liêu	1,425		1,425	1,425,000	
42	Nguyễn Thanh	TDP6 Đậu Liêu	1,542		1,542	1,542,000	
43	Nguyễn Truyền	TDP6 Đậu Liêu	1,574		1,574	1,574,000	
44	Thái Tư	TDP6 Đậu Liêu	1,430		1,430	1,430,000	
45	Phạm Thị Ngọc	TDP6 Đậu Liêu	876		876	876,000	
46	Trần Nghị	TDP6 Đậu Liêu	1,747		1,747	1,747,000	
47	Bùi Thị Thanh	TDP6 Đậu Liêu	2,019		2,019	2,019,000	
48	Nguyễn Hiệp	TDP6 Đậu Liêu	986		986	986,000	
49	Phạm An	TDP6 Đậu Liêu	2,480		2,480	2,480,000	
50	Phan Thán	TDP6 Đậu Liêu	1,603		1,603	1,603,000	
51	Thái Sư	TDP6 Đậu Liêu	2,188		2,188	2,188,000	
52	Nguyễn Nhung	TDP6 Đậu Liêu	1,579		1,579	1,579,000	
53	Bùi Thị Lan	TDP6 Đậu Liêu	1,356		1,356	1,356,000	
54	Nguyễn Thùy	TDP6 Đậu Liêu	0		0	0	
55	Nguyễn Đan	TDP6 Đậu Liêu	485		485	485,000	
56	Thái Quang	TDP6 Đậu Liêu	1,923		1,923	1,923,000	
57	Thái Quyền	TDP6 Đậu Liêu	3,423		3,423	3,423,000	

58	Trần Thành	TDP6 Đậu Liêu	712		712	712,000
59	Phạm Strong	TDP6 Đậu Liêu	2,017		2,017	2,017,000
60	Lê Hiền	TDP6 Đậu Liêu	500		500	500,000
61	Lê Lâm	TDP6 Đậu Liêu	647		647	647,000
62	Trần Thị Bính	TDP6 Đậu Liêu	586		586	586,000
63	Nguyễn Thị Phương	TDP6 Đậu Liêu	111		111	111,000
64	Nguyễn Thị Phần	TDP6 Đậu Liêu	1,169		1,169	1,169,000
65	Bùi Minh	TDP6 Đậu Liêu	718		718	718,000
66	Ông Nguyễn Huy	TDP6 Đậu Liêu	1,144		1,144	1,144,000
67	Ông Bùi Liễu	TDP6 Đậu Liêu	160		160	160,000
68	Nguyễn Thị Biện	TDP6 Đậu Liêu	2,184		2,184	2,184,000
69	Phạm Luân	TDP6 Đậu Liêu	2,634		2,634	2,634,000
70	Lê Cao Lương	TDP6 Đậu Liêu	2,200		2,200	2,200,000
71	Trần Thuần	TDP6 Đậu Liêu	260		260	260,000
72	Trần Tinh	TDP6 Đậu Liêu	500		500	500,000
73	Nguyễn Thị Ngải	TDP6 Đậu Liêu	1,515		1,515	1,515,000
74	Thái Lương	TDP6 Đậu Liêu	672		672	672,000
75	Nguyễn Thị Song	TDP6 Đậu Liêu	190		190	190,000
76	Thái Thị Phú	TDP6 Đậu Liêu	560		560	560,000
77	Trần Thị Phương	TDP6 Đậu Liêu	1,266		1,266	1,266,000
78	Trần Đại	TDP6 Đậu Liêu	1,642		1,642	1,642,000
79	Phạm Thị Luân	TDP6 Đậu Liêu	528		528	528,000
80	Trần Toại	TDP6 Đậu Liêu	1,449		1,449	1,449,000
81	Nguyễn Thành	TDP6 Đậu Liêu	2,366		2,366	2,366,000
82	Bùi Thị Thao	TDP6 Đậu Liêu	455		455	455,000
83	Trần Sơn	TDP6 Đậu Liêu	984		984	984,000
84	Thái Thị Châu	TDP6 Đậu Liêu	1,797		1,797	1,797,000
85	Thái Hiền	TDP6 Đậu Liêu	1,288		1,288	1,288,000
86	Thái Hoàn	TDP6 Đậu Liêu	1,728		1,728	1,728,000
87	Trần Tuấn	TDP6 Đậu Liêu	300		300	300,000
88	Nguyễn Tuyền	TDP6 Đậu Liêu	1,823		1,823	1,823,000
89	Trần Thị Thụy	TDP6 Đậu Liêu	2,812		2,812	2,812,000
90	Nguyễn Gia Tập	TDP6 Đậu Liêu	982		982	982,000
91	Nguyễn Thanh Bình	TDP6 Đậu Liêu	484		484	484,000
92	Nguyễn Thị Ngân	TDP6 Đậu Liêu	1,420		1,420	1,420,000
93	Bùi Thị Tuất	TDP6 Đậu Liêu	1,563		1,563	1,563,000
94	Nguyễn Thị Huân	TDP6 Đậu Liêu	1,702		1,702	1,702,000
95	Trần Hoà	TDP6 Đậu Liêu	2,042		2,042	2,042,000
96	Nguyễn Vinh	TDP6 Đậu Liêu	1,733		1,733	1,733,000
97	Nguyễn Việt	TDP6 Đậu Liêu	1,480		1,480	1,480,000
98	Thái Thanh	TDP6 Đậu Liêu	2,005		2,005	2,005,000
99	Thái Truyền	TDP6 Đậu Liêu	1,338		1,338	1,338,000
100	Trần Văn Lon	TDP6 Đậu Liêu	963		963	963,000
101	Bùi Văn Công	TDP6 Đậu Liêu	1,562		1,562	1,562,000
102	Trương Cẩm	TDP6 Đậu Liêu	2,977		2,977	2,977,000
103	Trần Tiền	TDP6 Đậu Liêu	1,966		1,966	1,966,000
104	Phan Hường	TDP6 Đậu Liêu	1,727		1,727	1,727,000
105	Nguyễn Trinh	TDP6 Đậu Liêu	2,301		2,301	2,301,000
106	Trần Vạn	TDP6 Đậu Liêu	600		600	600,000
107	Phạm Út	TDP6 Đậu Liêu	3,803		3,803	3,803,000
108	Nguyễn Biên	TDP6 Đậu Liêu	1,016		1,016	1,016,000
109	Nguyễn Thị Hồng	TDP6 Đậu Liêu	1,786		1,786	1,786,000
110	Nguyễn Thị Văn	TDP6 Đậu Liêu	673		673	673,000
111	Nguyễn Gia Thiết	TDP6 Đậu Liêu	909		909	909,000
112	Phan Cung	TDP6 Đậu Liêu	3,418		3,418	3,418,000
113	Thái Danh Khôi	TDP6 Đậu Liêu	1,189		1,189	1,189,000
114	Phạm Thị Liên	TDP6 Đậu Liêu	770		770	770,000
115	Nguyễn Thích	TDP6 Đậu Liêu	1,584		1,584	1,584,000
116	Nguyễn Ứng	TDP6 Đậu Liêu	1,281		1,281	1,281,000
117	Trần Quyền	TDP6 Đậu Liêu	200		200	200,000
118	Trần Hữu	TDP6 Đậu Liêu	769		769	769,000
119	Trần Thị Xuân	TDP6 Đậu Liêu	3,817		3,817	3,817,000
120	Trần Hội	TDP6 Đậu Liêu	1,868		1,868	1,868,000
121	Trần Phong	TDP6 Đậu Liêu	2,052		2,052	2,052,000
122	Trần Thị Chắt (Xuân Duyên)	TDP6 Đậu Liêu	930		930	930,000
123	Bùi Thị Hoa	TDP6 Đậu Liêu	2,769		2,769	2,769,000
124	Nguyễn Đức	TDP6 Đậu Liêu	1,942		1,942	1,942,000

125	Phạm Triển	TDP6 Đậu Liều	951		951	951,000	
126	Nguyễn Thị Phong	TDP6 Đậu Liều	777		777	777,000	
127	Nguyễn Xuân Ánh	TDP6 Đậu Liều	309		309	309,000	
128	Phạm Diễm	TDP6 Đậu Liều	743		743	743,000	
129	Phạm Lạp	TDP6 Đậu Liều	650		650	650,000	
130	Nguyễn Việt	TDP6 Đậu Liều	970		970	970,000	
131	Nguyễn Thanh	TDP6 Đậu Liều	555		555	555,000	
132	Bùi Tài	TDP6 Đậu Liều	694		694	694,000	
133	Bùi Thiết	TDP6 Đậu Liều	1,115		1,115	1,115,000	
134	Thái Hạnh Phúc	TDP6 Đậu Liều	1,206		1,206	1,206,000	
135	Trần Thị Bính	TDP6 Đậu Liều	503		503	503,000	
136	Thái Toàn	TDP6 Đậu Liều	933		933	933,000	
137	Nguyễn Trinh	TDP6 Đậu Liều	21,500		21,500	21,500,000	
138	Trần Linh	TDP6 Đậu Liều	1,469		1,469	1,469,000	
139	Trần Linh	TDP6 Đậu Liều	530		530	530,000	
140	Nguyễn Thị Hằng	TDP6 Đậu Liều	1,665		1,665	1,665,000	
141	Nguyễn Quốc Khánh	TDP6 Đậu Liều	650		650	650,000	
142	Lê Lâm	TDP6 Đậu Liều	1,200		1,200	1,200,000	
143	Phạm Thị Luân	TDP6 Đậu Liều	600		600	600,000	
144	Nguyễn Vinh	TDP6 Đậu Liều	1,000		1,000	1,000,000	
145	Nguyễn Việt	TDP6 Đậu Liều	600		600	600,000	
146	Trần Lập	TDP6 Đậu Liều	2,176		2,176	2,176,000	
147	Lê Thành	TDP6 Đậu Liều	1,684		1,684	1,684,000	
148	Phạm Viết Hợp	TDP6 Đậu Liều	234		234	234,000	
149	Nguyễn Thị Diệp	TDP6 Đậu Liều	660		660	660,000	
150	Thái Văn Khôi	TDP6 Đậu Liều	106		106	106,000	
Tổng cộng			224,557		224,557	224,557,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Xuân Hải	TDP7 Đậu Liêu	164		164	164,000	
2	Phan Văn Chung	TDP7 Đậu Liêu	846		846	846,000	
3	Thái Toàn	TDP7 Đậu Liêu	941		941	941,000	
4	Trần Trung Đình	TDP7 Đậu Liêu	772		772	772,000	
5	Hoàng Văn Khoa	TDP7 Đậu Liêu	707		707	707,000	
6	Bùi Đình Thiệp	TDP7 Đậu Liêu	1,921		1,921	1,921,000	
7	Thái Phú	TDP7 Đậu Liêu	1,465		1,465	1,465,000	
8	Bùi Đình Vị	TDP7 Đậu Liêu	761		761	761,000	
9	Thái Thị Nhân	TDP7 Đậu Liêu	631		631	631,000	
10	Phạm Thê	TDP7 Đậu Liêu	890		890	890,000	
11	Nguyễn Thị Thu	TDP7 Đậu Liêu	1,341		1,341	1,341,000	
12	Trần Thị Đào	TDP7 Đậu Liêu	721		721	721,000	
13	Nguyễn Thị Thắt	TDP7 Đậu Liêu	1,256		1,256	1,256,000	
14	Thái Khanh	TDP7 Đậu Liêu	196		196	196,000	
15	Thái Bá Thạch	TDP7 Đậu Liêu	1,323		1,323	1,323,000	
16	Thái Bá Quân	TDP7 Đậu Liêu	861		861	861,000	
17	TrầnThị Tuyền	TDP7 Đậu Liêu	722		722	722,000	
18	Bùi Đức Tiu	TDP7 Đậu Liêu	1,973		1,973	1,973,000	
19	Thái Hoàng Anh	TDP7 Đậu Liêu	863		863	863,000	
20	Nguyễn Bình Minh	TDP7 Đậu Liêu	1,915		1,915	1,915,000	
21	Nguyễn Quang Bá	TDP7 Đậu Liêu	708		708	708,000	
22	Phạm Liêu	TDP7 Đậu Liêu	236		236	236,000	
23	Thái Hệ	TDP7 Đậu Liêu	1,687		1,687	1,687,000	
24	Thái Tú	TDP7 Đậu Liêu	2,176		2,176	2,176,000	
25	Lê Minh Đức	TDP7 Đậu Liêu	189		189	189,000	
26	Phan Thị Thắng	TDP7 Đậu Liêu	834		834	834,000	
27	Bùi Lộc	TDP7 Đậu Liêu	1,487		1,487	1,487,000	
28	Phạm Duy Nam	TDP7 Đậu Liêu	3,743		3,743	3,743,000	
29	Phạm Hùng	TDP7 Đậu Liêu	682		682	682,000	
30	Võ Khai	TDP7 Đậu Liêu	1,345		1,345	1,345,000	
31	Trần Kiên	TDP7 Đậu Liêu	502		502	502,000	
32	Thái Thị Hòa	TDP7 Đậu Liêu	1,708		1,708	1,708,000	
33	Trần Doãn Định	TDP7 Đậu Liêu	1,969		1,969	1,969,000	
34	Nguyễn Viết Trinh	TDP7 Đậu Liêu	2,110		2,110	2,110,000	
35	Phạm Tịnh	TDP7 Đậu Liêu	1,037		1,037	1,037,000	
36	Thái Khôi	TDP7 Đậu Liêu	2,343		2,343	2,343,000	
37	Trần Văn Đình	TDP7 Đậu Liêu	1,039		1,039	1,039,000	
38	Thái Xuân Khánh	TDP7 Đậu Liêu	3,379		3,379	3,379,000	
39	Trần Thị Bình	TDP7 Đậu Liêu	759		759	759,000	
40	Trần Huy Hùng	TDP7 Đậu Liêu	1,820		1,820	1,820,000	
41	Nguyễn Văn Đoài	TDP7 Đậu Liêu	635		635	635,000	
42	Nguyễn Tiến Anh	TDP7 Đậu Liêu	806		806	806,000	
43	Thái Tiến Thịnh	TDP7 Đậu Liêu	1,255		1,255	1,255,000	
44	Thái Sỹ Hiền	TDP7 Đậu Liêu	1,120		1,120	1,120,000	
45	Bùi Minh	TDP7 Đậu Liêu	104		104	104,000	
46	Phạm Duy Sương	TDP7 Đậu Liêu	3,665		3,665	3,665,000	
47	Nguyễn Thị Duyên	TDP7 Đậu Liêu	1,272		1,272	1,272,000	
48	Nguyễn Thị Cát	TDP7 Đậu Liêu	500		500	500,000	
49	Đặng Thành	TDP7 Đậu Liêu	2,139		2,139	2,139,000	
50	Nguyễn Xuân Cải	TDP7 Đậu Liêu	905		905	905,000	
51	Bùi Đức Danh	TDP7 Đậu Liêu	874		874	874,000	
52	Võ Hoàn	TDP7 Đậu Liêu	3,492		3,492	3,492,000	
53	Thái Thị Tuyết	TDP7 Đậu Liêu	1,420		1,420	1,420,000	
54	Thái Thị Nguyệt	TDP7 Đậu Liêu	1,185		1,185	1,185,000	
55	Võ Lương Tâm	TDP7 Đậu Liêu	855		855	855,000	
56	Phạm Quốc Hội	TDP7 Đậu Liêu	1,766		1,766	1,766,000	
57	Thái Thị Lâm	TDP7 Đậu Liêu	632		632	632,000	
58	Thái Thọ	TDP7 Đậu Liêu	1,916		1,916	1,916,000	
59	Võ Thị Lan	TDP7 Đậu Liêu	3,748		3,748	3,748,000	
60	Nguyễn Thị Tiếp	TDP7 Đậu Liêu	2,333		2,333	2,333,000	

61	Bùi Thịnh	TDP7 Đậu Liêu	863		863	863,000	
62	Nguyễn Quốc Khánh	TDP7 Đậu Liêu	2,837		2,837	2,837,000	
63	Phạm Hoan	TDP7 Đậu Liêu	1,245		1,245	1,245,000	
64	Trần Văn Thao	TDP7 Đậu Liêu	3,734		3,734	3,734,000	
65	Nguyễn Thị Duyên	TDP7 Đậu Liêu	4,174		4,174	4,174,000	
66	Thái Giang	TDP7 Đậu Liêu	833		833	833,000	
67	Thái Thị Phú	TDP7 Đậu Liêu	488		488	488,000	
68	Trần Công An	TDP7 Đậu Liêu	307		307	307,000	
69	Phạm Duy Đối	TDP7 Đậu Liêu	1,100		1,100	1,100,000	
70	Nguyễn Thị Phương	TDP7 Đậu Liêu	2,109		2,109	2,109,000	
71	Thái Hoan	TDP7 Đậu Liêu	2,539		2,539	2,539,000	
72	Trần Đình Trọng	TDP7 Đậu Liêu	803		803	803,000	
73	Trần Văn Vĩnh	TDP7 Đậu Liêu	416		416	416,000	
74	Đặng Văn Tài	TDP7 Đậu Liêu	1,332		1,332	1,332,000	
75	Nguyễn Duy Sứ	TDP7 Đậu Liêu	303		303	303,000	
76	Phạm Thận	TDP7 Đậu Liêu	587		587	587,000	
77	Đặng Minh	TDP7 Đậu Liêu	2,914		2,914	2,914,000	
78	Phạm Tài	TDP7 Đậu Liêu	5,886		5,886	5,886,000	
79	Võ Văn Tiềm	TDP7 Đậu Liêu	1,294		1,294	1,294,000	
80	Thái Trường	TDP7 Đậu Liêu	3,373		3,373	3,373,000	
81	Thái Tinh	TDP7 Đậu Liêu	1,042		1,042	1,042,000	
82	Thái Danh Long	TDP7 Đậu Liêu	1,027		1,027	1,027,000	
83	Trần Văn Chương	TDP7 Đậu Liêu	905		905	905,000	
84	Thái Tích	TDP7 Đậu Liêu	1,138		1,138	1,138,000	
85	Trần Thị Liên	TDP7 Đậu Liêu	1,707		1,707	1,707,000	
86	Trần Thị Xanh	TDP7 Đậu Liêu	1,555		1,555	1,555,000	
87	Phạm Ngọc Mậu	TDP7 Đậu Liêu	785		785	785,000	
88	Nguyễn Văn Cảnh	TDP7 Đậu Liêu	632		632	632,000	
89	Phan Minh Dương	TDP7 Đậu Liêu	862		862	862,000	
90	Thái Thị Vân	TDP7 Đậu Liêu	1,549		1,549	1,549,000	
91	Lê Anh Hùng	TDP7 Đậu Liêu	860		860	860,000	
92	Lê Thị Thủy	TDP7 Đậu Liêu	499		499	499,000	
93	Thái Lâm	TDP7 Đậu Liêu	1,504		1,504	1,504,000	
94	Phạm Thị Tổ	TDP7 Đậu Liêu	951		951	951,000	
95	Phan Quang Hùng	TDP7 Đậu Liêu	682		682	682,000	
96	Thái Danh Lưu	TDP7 Đậu Liêu	3,048		3,048	3,048,000	
97	Trần Đăng Khoa	TDP7 Đậu Liêu	1,717		1,717	1,717,000	
98	Trần Thế Quang	TDP7 Đậu Liêu	829		829	829,000	
99	Lê Xuân Thịnh	TDP7 Đậu Liêu	987		987	987,000	
100	Nguyễn Thị Nhân	TDP7 Đậu Liêu	1,467		1,467	1,467,000	
101	Thái Thị Thanh	TDP7 Đậu Liêu	860		860	860,000	
102	Phạm Thị Đàm	TDP7 Đậu Liêu	270		270	270,000	
103	Nguyễn Thị Song	TDP7 Đậu Liêu	1,593		1,593	1,593,000	
104	Thái Hậu	TDP7 Đậu Liêu	782		782	782,000	
105	Trần Minh Tân	TDP7 Đậu Liêu	2,473		2,473	2,473,000	
106	Trần Văn Việt	TDP7 Đậu Liêu	626		626	626,000	
107	Thái Hữu Công	TDP7 Đậu Liêu	1,808		1,808	1,808,000	
108	Thái Tiến Dũng	TDP7 Đậu Liêu	1,474		1,474	1,474,000	
109	Đoàn Bồi	TDP7 Đậu Liêu	2,660		2,660	2,660,000	
110	Trần Thị Hoàng	TDP7 Đậu Liêu	339		339	339,000	
111	Thái Thị Khai	TDP7 Đậu Liêu	1,050		1,050	1,050,000	
112	Thái Hiệp	TDP7 Đậu Liêu	4,237		4,237	4,237,000	
113	Trần Thị Mão	TDP7 Đậu Liêu	800		800	800,000	
114	Nguyễn Thị Tám	TDP7 Đậu Liêu	1,824		1,824	1,824,000	
115	Nguyễn Thị Phương	TDP7 Đậu Liêu	2,372		2,372	2,372,000	
116	Thái Thị Oanh	TDP7 Đậu Liêu	282		282	282,000	
117	Trần Hồng Diên	TDP7 Đậu Liêu	2,101		2,101	2,101,000	
118	Võ Bằng	TDP7 Đậu Liêu	276		276	276,000	
119	Trần Văn Thế	TDP7 Đậu Liêu	698		698	698,000	
120	Thái Hữu Sơn	TDP7 Đậu Liêu	3,950		3,950	3,950,000	
121	Võ Tá Bình	TDP7 Đậu Liêu	3,591		3,591	3,591,000	
122	Thái Phi Anh	TDP7 Đậu Liêu	676		676	676,000	
123	Phan Thị Dung	TDP7 Đậu Liêu	741		741	741,000	
124	Trần Châu	TDP7 Đậu Liêu	3,309		3,309	3,309,000	
125	Lê Thị Hương	TDP7 Đậu Liêu	2,336		2,336	2,336,000	
126	Bùi Thị Dung	TDP7 Đậu Liêu	766		766	766,000	
127	Phạm Ngân	TDP7 Đậu Liêu	524		524	524,000	
128	Thái Thị Thành	TDP7 Đậu Liêu	487		487	487,000	
129	Phạm Tình	TDP7 Đậu Liêu	3,767		3,767	3,767,000	

130	Thái Đức	TDP7 Đậu Liêu	224		224	224,000	
131	Thái Liễu	TDP7 Đậu Liêu	1,537		1,537	1,537,000	
132	Nguyễn Quỳnh Huy	TDP7 Đậu Liêu	782		782	782,000	
133	Nguyễn Công Anh	TDP7 Đậu Liêu	2,798		2,798	2,798,000	
134	Nguyễn Hồng	TDP7 Đậu Liêu	460		460	460,000	
135	Trần Văn Cảnh	TDP7 Đậu Liêu	1,350		1,350	1,350,000	
136	Nguyễn Thị Hoa	TDP7 Đậu Liêu	350		350	350,000	
137	Bùi Thị Lý	TDP7 Đậu Liêu	2,804		2,804	2,804,000	
138	Thái Xuân Mông	TDP7 Đậu Liêu	504		504	504,000	
139	Phạm Viết Hợp	TDP7 Đậu Liêu	800		800	800,000	
Tổng cộng			199,808	0	199,808	199,808,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 8 ĐẬU LIÊU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Phùng Đại Cường	TDP8 Đậu Liêu	25,000	16,000	9,000	17,000,000	
	Tổng cộng		25,000	16,000	9,000	17,000,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Bùi Xuân Hoàn	HTX NN Đậu Liêu	20,000		20,000	20,000,000	
2	Bùi Văn Chuẩn	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000	
3	Nguyễn Đình Trình	HTX NN Đậu Liêu	110,000		110,000	110,000,000	
4	Nguyễn Duy Việt	HTX NN Đậu Liêu	43,000		43,000	43,000,000	
5	Nguyễn Quang Chiến	HTX NN Đậu Liêu	62,500		62,500	62,500,000	
6	Phạm Tình	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
7	Bùi Văn Hải	HTX NN Đậu Liêu	49,500		49,500	49,500,000	
8	Bùi Thanh Liêm	HTX NN Đậu Liêu	13,300		13,300	13,300,000	
9	Nguyễn Xuân Liên	HTX NN Đậu Liêu	25,500		25,500	25,500,000	
10	Bùi Minh An	HTX NN Đậu Liêu	33,000		33,000	33,000,000	
11	Phạm Duy Niệm	HTX NN Đậu Liêu	4,000		4,000	4,000,000	
12	Bùi Minh Giang	HTX NN Đậu Liêu	40,500		40,500	40,500,000	
13	Nguyễn Kính	HTX NN Đậu Liêu	24,000		24,000	24,000,000	
14	Phạm Duy Thoại	HTX NN Đậu Liêu	6,500		6,500	6,500,000	
15	Thái Văn Khôi	HTX NN Đậu Liêu	13,500		13,500	13,500,000	
16	Võ Tá Hoàn	HTX NN Đậu Liêu	782		782	782,000	
17	Phạm Tình	HTX NN Đậu Liêu	690		690	690,000	
18	Trần Đình Trọng	HTX NN Đậu Liêu	741		741	741,000	
19	Bùi Nguyên	HTX NN Đậu Liêu	678		678	678,000	
20	Bùi Luyện	HTX NN Đậu Liêu	625		625	625,000	
21	Bùi Văn	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
22	Thái Truyền	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
23	Trần Hòa	HTX NN Đậu Liêu	605		605	605,000	
24	Trương Phi Hồ	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
25	Trần Huy Hùng	HTX NN Đậu Liêu	3,260		3,260	3,260,000	
26	Trần Linh	HTX NN Đậu Liêu	34,500		34,500	34,500,000	
27	Phạm Hoàng Gia	HTX NN Đậu Liêu	18,000		18,000	18,000,000	
28	Trần Linh	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000	
29	Trần Hải	HTX NN Đậu Liêu	3,600		3,600	3,600,000	
30	Phạm Duy Vơn	HTX NN Đậu Liêu	24,500		24,500	24,500,000	
31	Bùi Đức Tế	HTX NN Đậu Liêu	30,000		30,000	30,000,000	
32	Bùi Phan Lý	HTX NN Đậu Liêu	18,250		18,250	18,250,000	
33	Bùi Phương Nam	HTX NN Đậu Liêu	7,500		7,500	7,500,000	
34	Thái Lâm	HTX NN Đậu Liêu	73,500		73,500	73,500,000	
35	Thái Thị Lài	HTX NN Đậu Liêu	19,500		19,500	19,500,000	
36	Phạm Xuân Tường	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
37	Phạm Thị Bích Thùy	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
38	Phạm Sương	HTX NN Đậu Liêu	20,000		20,000	20,000,000	
39	Nguyễn Quốc Khánh	HTX NN Đậu Liêu	7,909		7,909	7,909,000	
40	Thái Thị Nhung	HTX NN Đậu Liêu	2,250		2,250	2,250,000	
41	Phạm Hồng Vượng	HTX NN Đậu Liêu	4,500		4,500	4,500,000	
42	Thái Liên	HTX NN Đậu Liêu	1,218		1,218	1,218,000	
43	Nguyễn Thị Hà	HTX NN Đậu Liêu	841		841	840,900	
44	Bùi Đức Anh	HTX NN Đậu Liêu	867		867	866,700	
45	Trần Thị Hiền	HTX NN Đậu Liêu	1,050		1,050	1,050,000	
46	Bùi Đức Huy (Phú)	HTX NN Đậu Liêu	991		991	990,900	
47	Bùi Hoa (Ngãi)	HTX NN Đậu Liêu	1,037		1,037	1,037,000	
48	Nguyễn Gia Đình	HTX NN Đậu Liêu	1,449		1,449	1,448,900	
49	Phạm Thị Châu	HTX NN Đậu Liêu	1,037		1,037	1,037,300	
50	Châu Thị Hương	HTX NN Đậu Liêu	1,182		1,182	1,182,300	
51	Nguyễn Gia Cơ	HTX NN Đậu Liêu	1,770		1,770	1,770,000	
52	Đường Văn Trung	HTX NN Đậu Liêu	2,195		2,195	2,195,000	
53	Nguyễn Sáng	HTX NN Đậu Liêu	3,500		3,500	3,500,000	
54	Phạm Duy Tri	HTX NN Đậu Liêu	1,051		1,051	1,051,000	
55	Bùi Đạt	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000	
56	Đặng Văn Tài	HTX NN Đậu Liêu	65,106		65,106	65,106,000	
57	Nguyễn Hoàn	HTX NN Đậu Liêu	8,000		8,000	8,000,000	

58	Nguyễn Tiến Anh	HTX NN Đậu Liêu	60,000		60,000	60,000,000
59	Thái Cầu	HTX NN Đậu Liêu	7,500		7,500	7,500,000
60	Nguyễn Đình Giang	HTX NN Đậu Liêu	5,777		5,777	5,777,000
61	Bùi Đức Phú	HTX NN Đậu Liêu	3,282		3,282	3,282,000
62	Võ Công Khai	HTX NN Đậu Liêu	6,000		6,000	6,000,000
63	Phạm Tuyền	HTX NN Đậu Liêu	1,671		1,671	1,671,000
64	Nguyễn Như Hải	HTX NN Đậu Liêu	4,000		4,000	4,000,000
65	Bùi Liệu	HTX NN Đậu Liêu	600		600	600,000
66	Thái Thọ	HTX NN Đậu Liêu	3,500		3,500	3,500,000
67	Nguyễn Tinh	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
68	Đặng Minh	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
69	Trần Vĩnh	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
70	Bùi Định	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
71	Trần Thị Thúy (Hợp)	HTX NN Đậu Liêu	1,100		1,100	1,100,000
72	Trần Công An	HTX NN Đậu Liêu	1,850		1,850	1,850,000
73	Đặng Minh	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000
74	Lê Thị Hương	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
75	Trần Văn Chương	HTX NN Đậu Liêu	650		650	650,000
76	Nguyễn Thị Phương	HTX NN Đậu Liêu	800		800	800,000
77	Bùi Hữu Văn	HTX NN Đậu Liêu	24,250		24,250	24,250,000
78	Thái Thị Hà	HTX NN Đậu Liêu	906		906	906,000
79	Trần Thị Mỹ	HTX NN Đậu Liêu	737		737	737,000
80	Phạm Xuân Chính	HTX NN Đậu Liêu	6,000		6,000	6,000,000
81	Thái Văn Hoàn	HTX NN Đậu Liêu	1,598		1,598	1,598,000
82	Bùi Tường	HTX NN Đậu Liêu	1,204		1,204	1,204,000
83	Bùi Quân	HTX NN Đậu Liêu	1,258		1,258	1,258,000
84	Bùi Văn Phúc	HTX NN Đậu Liêu	1,352		1,352	1,352,000
85	Bùi Sỹ	HTX NN Đậu Liêu	1,354		1,354	1,354,000
86	Phạm Thị Thanh	HTX NN Đậu Liêu	3,700		3,700	3,700,000
87	Cao Thị Định	HTX NN Đậu Liêu	2,012		2,012	2,012,000
88	Đặng Thị Đào	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
89	Phạm Thị Vân	HTX NN Đậu Liêu	620		620	620,000
90	Bùi Đức Toán (Tinh)	HTX NN Đậu Liêu	1,672		1,672	1,672,000
91	Phan Thị Dung	HTX NN Đậu Liêu	919		919	919,000
92	Phạm Thị Huyền	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
93	Nguyễn Đình Phúc	HTX NN Đậu Liêu	2,500		2,500	2,500,000
94	Bùi Tài	HTX NN Đậu Liêu	815		815	815,000
95	Trần Cảnh	HTX NN Đậu Liêu	631		631	631,000
96	Nguyễn Chính	HTX NN Đậu Liêu	1,186		1,186	1,186,000
97	Phạm Khánh	HTX NN Đậu Liêu	1,814		1,814	1,814,000
98	Bùi Đức Thắng (Sinh)	HTX NN Đậu Liêu	1,415		1,415	1,415,000
99	Phan Văn Quý	HTX NN Đậu Liêu	743		743	743,000
100	Hoàng Thị Vinh	HTX NN Đậu Liêu	410		410	410,000
101	Thái Quân (Thắng)	HTX NN Đậu Liêu	674		674	674,000
102	Phan Văn Hóa	HTX NN Đậu Liêu	1,544		1,544	1,544,000
103	Phạm Tính	HTX NN Đậu Liêu	25,049		25,049	25,049,000
104	Bùi Đức Thái	HTX NN Đậu Liêu	15,552		15,552	15,552,000
105	Phạm Thị Huyền	HTX NN Đậu Liêu	1,162		1,162	1,162,000
106	Bùi Thị Hoà	HTX NN Đậu Liêu	582		582	582,000
107	Phan Văn Hân	HTX NN Đậu Liêu	626		626	626,000
108	Nguyễn Gia Lân	HTX NN Đậu Liêu	1,156		1,156	1,156,000
109	Thái Xuân Hường	HTX NN Đậu Liêu	627		627	627,000
110	Bùi Khương	HTX NN Đậu Liêu	627		627	627,000
111	Phan Thị Dung	HTX NN Đậu Liêu	1,165		1,165	1,165,000
112	Bùi Đức Tiến	HTX NN Đậu Liêu	794		794	794,000
113	Bùi Đức Song	HTX NN Đậu Liêu	2,093		2,093	2,093,000
114	Phan Thị Cảnh	HTX NN Đậu Liêu	750		750	750,000
115	Bùi Văn Tuyền	HTX NN Đậu Liêu	2,923		2,923	2,923,000
116	Bùi Hùng	HTX NN Đậu Liêu	773		773	773,000
117	Bùi Cường	HTX NN Đậu Liêu	887		887	887,000
118	Thái Bá Vy	HTX NN Đậu Liêu	1,119		1,119	1,119,000
119	Bùi Nông	HTX NN Đậu Liêu	1,165		1,165	1,165,000
120	Bùi Thị Khánh	HTX NN Đậu Liêu	1,119		1,119	1,119,000
121	Bùi Đức Thanh	HTX NN Đậu Liêu	1,037		1,037	1,037,000
122	Nguyễn Đường	HTX NN Đậu Liêu	1,351		1,351	1,351,000
123	Bùi Hoàng	HTX NN Đậu Liêu	1,258		1,258	1,258,000

124	Nguyễn Gia Long	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
125	Phạm Duy Tiến	HTX NN Đậu Liêu	1,296		1,296	1,296,000
126	Bùi Văn Toán	HTX NN Đậu Liêu	847		847	847,000
127	Nguyễn Thị Lực	HTX NN Đậu Liêu	686		686	686,000
128	Bùi Chiến Thắng	HTX NN Đậu Liêu	2,256		2,256	2,256,000
129	Dương Văn Chính	HTX NN Đậu Liêu	1,189		1,189	1,189,000
130	Phạm Duy Thông	HTX NN Đậu Liêu	1,886		1,886	1,886,000
131	Bùi Văn Tập	HTX NN Đậu Liêu	2,460		2,460	2,460,000
132	Phạm Thị Sanh	HTX NN Đậu Liêu	1,165		1,165	1,165,000
133	Phạm Xuân Hồng	HTX NN Đậu Liêu	2,689		2,689	2,689,000
134	Nguyễn Trọng Thanh	HTX NN Đậu Liêu	10,000		10,000	10,000,000
135	Bùi Tài	HTX NN Đậu Liêu	625		625	625,000
136	Thái Xuân Mạnh	HTX NN Đậu Liêu	700		700	700,000
137	Thái Xuân Hạnh	HTX NN Đậu Liêu	4,000		4,000	4,000,000
138	Bùi Đức Cầu	HTX NN Đậu Liêu	4,000		4,000	4,000,000
139	Trương Đức Tịnh	HTX NN Đậu Liêu	3,397		3,397	3,397,000
140	Thái Sĩ Hiền	HTX NN Đậu Liêu	5,000		5,000	5,000,000
141	Nguyễn Gia Chiến	HTX NN Đậu Liêu	840		840	840,000
142	Bùi Nhận	HTX NN Đậu Liêu	16,000		16,000	16,000,000
143	Võ Tá Sơn	HTX NN Đậu Liêu	50,000		50,000	50,000,000
144	Nguyễn Việt Hải	HTX NN Đậu Liêu	66,500		66,500	66,500,000
145	Nguyễn Việt Trinh	HTX NN Đậu Liêu	43,000		43,000	43,000,000
146	Nguyễn Mạnh	HTX NN Đậu Liêu	17,600		17,600	17,600,000
147	Phạm Phi Công	HTX NN Đậu Liêu	48,500		48,500	48,500,000
148	Nguyễn Đàm	HTX NN Đậu Liêu	7,000		7,000	7,000,000
149	Bùi Văn Lý (Đại)	HTX NN Đậu Liêu	6,000		6,000	6,000,000
150	Bùi Đức Chính	HTX NN Đậu Liêu	1,600		1,600	1,600,000
151	Lương Thị Phương	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000
152	Phạm Xuân Linh	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
153	Lương Thị Thu	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000
154	Phạm Thị Hoà	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
155	Đoàn Bồi	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000
156	Bùi Văn Hồng	HTX NN Đậu Liêu	1,466		1,466	1,466,000
157	Hoàng Hữu Vinh	HTX NN Đậu Liêu	1,317		1,317	1,317,000
158	Nguyễn Chí Thóa	HTX NN Đậu Liêu	764		764	764,000
159	Bùi Văn Tuyển	HTX NN Đậu Liêu	4,400		4,400	4,400,000
160	Phạm Duy Long	HTX NN Đậu Liêu	447		447	447,000
161	Phạm Thị Liên (Mậu)	HTX NN Đậu Liêu	779		779	779,000
162	Phạm Duy Mạo	HTX NN Đậu Liêu	633		633	633,000
163	Bùi Tường	HTX NN Đậu Liêu	905		905	905,000
164	Phạm Thị Hoà	HTX NN Đậu Liêu	1,356		1,356	1,356,000
165	Bùi Thị Phương	HTX NN Đậu Liêu	2,810		2,810	2,810,000
166	Nguyễn Xuân Cừ	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
167	Nguyễn Trinh	HTX NN Đậu Liêu	1,237		1,237	1,237,000
168	Hồ Thị Thanh	HTX NN Đậu Liêu	715		715	715,000
169	Đặng Thị Hồng (phi)	HTX NN Đậu Liêu	663		663	663,000
170	Thái Danh Toàn	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000
171	Phạm Tài	HTX NN Đậu Liêu	5,307		5,307	5,307,000
172	Thái Thọ	HTX NN Đậu Liêu	7,000		7,000	7,000,000
173	Trần Thao	HTX NN Đậu Liêu	7,000		7,000	7,000,000
174	Bùi Văn Phúc	HTX NN Đậu Liêu	951		951	951,000
175	Trần Hồng Diễn	HTX NN Đậu Liêu	500		500	500,000
176	Trần Thị Hiền (Bắc)	HTX NN Đậu Liêu	1,051		1,051	1,051,000
177	Phạm Thị Hoa	HTX NN Đậu Liêu	5,000		5,000	5,000,000
178	Lê Liêu	HTX NN Đậu Liêu	4,000	4,000		2,000,000
179	Thái Thị Nhung	HTX NN Đậu Liêu	4,000	4,000		2,000,000
180	Trần Cảnh	HTX NN Đậu Liêu	4,000	4,000		2,000,000
181	Dương Quang Anh	HTX NN Đậu Liêu	1,200		1,200	1,200,000
182	Nguyễn Gia Đoài	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000
183	Bùi Văn Thịnh	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000
184	Đặng Văn Tài	HTX NN Đậu Liêu	600		600	600,000
185	Bùi Đạt	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000
186	Thái Hậu	HTX NN Đậu Liêu	700		700	700,000
187	Phạm Khuê	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000
188	Phạm Vĩnh	HTX NN Đậu Liêu	756		756	756,000
189	Nguyễn Thị Loan	HTX NN Đậu Liêu	5,000		5,000	5,000,000

190	Phạm Duy Át	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
191	Lê Trọng Thường	HTX NN Đậu Liêu	21,000		21,000	21,000,000	
192	Thái Thị Hòa	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
193	Nguyễn Đình Thông	HTX NN Đậu Liêu	800		800	800,000	
194	Thái Thị Minh	HTX NN Đậu Liêu	908		908	908,000	
195	Hoàng Văn Quý	HTX NN Đậu Liêu	7,000		7,000	7,000,000	
196	Phạm Thị Thu (Khánh)	HTX NN Đậu Liêu	15,000		15,000	15,000,000	
197	Lê Đức Tiến	HTX NN Đậu Liêu	850		850	850,000	
198	Nguyễn Thị Liên	HTX NN Đậu Liêu	1,800		1,800	1,800,000	
199	Trần Đình Trọng	HTX NN Đậu Liêu	1,800		1,800	1,800,000	
200	Bùi Huy (Phú)	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
201	Nguyễn Chí Hoà	HTX NN Đậu Liêu	500		500	500,000	
202	Hoàng Thị Vinh	HTX NN Đậu Liêu	475		475	475,000	
203	Hoàng Hữu Vinh	HTX NN Đậu Liêu	1,317		1,317	1,317,000	
204	Bùi Tường	HTX NN Đậu Liêu	6,000		6,000	6,000,000	
205	Dương Văn Chính	HTX NN Đậu Liêu	3,000		3,000	3,000,000	
206	Bùi Đức Hồng	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
207	Nguyễn Điệp	HTX NN Đậu Liêu	1,553		1,553	1,553,000	
208	Thái Bá Lý	HTX NN Đậu Liêu	17,500		17,500	17,500,000	
209	Bùi Hạnh Phúc	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
210	Trần Thị Thu Hiền	HTX NN Đậu Liêu	2,000		2,000	2,000,000	
211	Trương Đức Tịnh	HTX NN Đậu Liêu	700		700	700,000	
212	Bùi Đức Bình	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000	
213	Bùi Minh Thuận	HTX NN Đậu Liêu	1,350		1,350	1,350,000	
214	Thái Lâm	HTX NN Đậu Liêu	10,000		10,000	10,000,000	
215	Bùi Phương Nam	HTX NN Đậu Liêu	700		700	700,000	
216	Bùi Huân (Luyện)	HTX NN Đậu Liêu	450		450	450,000	
217	Bùi Thị Huyền	HTX NN Đậu Liêu	450		450	450,000	
218	Nguyễn Đàm	HTX NN Đậu Liêu	1,600		1,600	1,600,000	
219	Bùi Đức Huân (Vỹ)	HTX NN Đậu Liêu	500		500	500,000	
220	Bùi Cương	HTX NN Đậu Liêu	1,500		1,500	1,500,000	
221	Bùi Văn An	HTX NN Đậu Liêu	800		800	800,000	
222	Bùi Hoàn	HTX NN Đậu Liêu	900		900	900,000	
223	Nguyễn Vương	HTX NN Đậu Liêu	700		700	700,000	
224	Nguyễn Tiến Anh	HTX NN Đậu Liêu	60,000		60,000	60,000,000	
225	Nguyễn Chí Thuận	HTX NN Đậu Liêu	16,500		16,500	16,500,000	
226	Phan Văn Mão	HTX NN Đậu Liêu	1,000		1,000	1,000,000	
227	Nguyễn Xuân Quang	HTX NN Đậu Liêu	5,000		5,000	5,000,000	
	Tổng cộng		1,633,289	12,000	1,621,289	1,627,289,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Văn Hiến	TDP Đồi Cao	411.0		411.0	411,000	
2	Phạm Mạnh Hồng	TDP Đồi Cao	827.0		827.0	827,000	
3	Phạm Văn Thành	TDP Đồi Cao	1,061.9		1,061.9	1,061,900	
4	Trần Văn Thanh	TDP Đồi Cao	1,617.3		1,617.3	1,617,300	
5	Trần Văn Thi	TDP Đồi Cao	2,451.5		2,451.5	2,451,500	
6	Trần Minh Huyền	TDP Đồi Cao	701.7		701.7	701,700	
7	Phan Văn Quang	TDP Đồi Cao	1,095.7		1,095.7	1,095,700	
8	Trần Văn Huân	TDP Đồi Cao	2,825.9		2,825.9	2,825,900	
9	Trần Văn Tổ (Lan)	TDP Đồi Cao	2,071.3		2,071.3	2,071,300	
10	Nguyễn Văn Ngân	TDP Đồi Cao	930.6		930.6	930,600	
11	Trần Thị Biển	TDP Đồi Cao	572.9		572.9	572,900	
12	Nguyễn Đình Thắng	TDP Đồi Cao	2,133.0		2,133.0	2,133,000	
13	Trần Văn Thìn	TDP Đồi Cao	792.8		792.8	792,800	
14	Trần Văn Trình	TDP Đồi Cao	111.7		111.7	111,700	
15	Đinh Thị Thuý	TDP Đồi Cao	674.4		674.4	674,400	
16	Trần Văn Toán	TDP Đồi Cao	1,017.8		1,017.8	1,017,800	
17	Nguyễn Tiến Úy	TDP Đồi Cao	840.3		840.3	840,300	
18	Đinh Văn Thông	TDP Đồi Cao	2,872.2		2,872.2	2,872,200	
19	Đặng Thị Hiền	TDP Đồi Cao	1,467.3		1,467.3	1,467,300	
20	Phạm Văn Hòa	TDP Đồi Cao	2,335.3		2,335.3	2,335,300	
21	Trần Văn Túc	TDP Đồi Cao	1,509.2		1,509.2	1,509,200	
22	Phan Văn Phúc	TDP Đồi Cao	1,070.3		1,070.3	1,070,300	
23	Nguyễn Tiến Thọ	TDP Đồi Cao	1,653.3		1,653.3	1,653,300	
24	Đinh Văn Phở	TDP Đồi Cao	1,241.3		1,241.3	1,241,300	
25	Trần Văn Công	TDP Đồi Cao	814.8		814.8	814,800	
26	Nguyễn Đức Tài	TDP Đồi Cao	1,113.4		1,113.4	1,113,400	
27	Trần Văn Hào	TDP Đồi Cao	2,561.9		2,561.9	2,561,900	
28	Trần Văn Tuyên	TDP Đồi Cao	395.9		395.9	395,900	
29	Phan Văn Hồng	TDP Đồi Cao	1,651.3		1,651.3	1,651,300	
30	Đinh Thị Hà	TDP Đồi Cao	720.9		720.9	720,900	
31	Đào Trọng Hòa	TDP Đồi Cao	1,144.8		1,144.8	1,144,800	
32	Đinh Xuân Chiến	TDP Đồi Cao	2,179.9		2,179.9	2,179,900	
33	Nguyễn Trọng Lư	TDP Đồi Cao	4,095.9		4,095.9	4,095,900	
34	Trần Văn Ích	TDP Đồi Cao	4,214.8		4,214.8	4,214,800	
35	Phan Thanh Hoàn	TDP Đồi Cao	872.4		872.4	872,400	
36	Lê Đình Hân	TDP Đồi Cao	1,728.7		1,728.7	1,728,700	
37	Võ Văn Thành	TDP Đồi Cao	5,487.9		5,487.9	5,487,900	
38	Hồ Văn Phúc	TDP Đồi Cao	519.5		519.5	519,500	
39	Trần Thị Nghĩa	TDP Đồi Cao	6,000.0		6,000.0	6,000,000	
40	Đinh Thị Hòe	TDP Đồi Cao	780.5		780.5	780,500	
41	Lê Hải Thanh	TDP Đồi Cao	717.6		717.6	717,600	
42	Bùi Thị Tiến	TDP Đồi Cao	1,539.7		1,539.7	1,539,700	
	Tổng cộng		68,825.6		68,825.6	68,825,600	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Nguyễn Đình Thắng	TDP Phúc Thuận	859		859	859,100	
2	Trần Văn Chương	TDP Phúc Thuận	3,000		3,000	3,000,000	
3	Trần Văn Hoá	TDP Phúc Thuận	15,965		15,965	15,965,000	
4	Trần Hàm	TDP Phúc Thuận	1,596		1,596	1,596,000	
5	Lê Văn Hoà	TDP Phúc Thuận	2,496		2,496	2,496,000	
6	Lê Văn Huân	TDP Phúc Thuận	3,000		3,000	3,000,000	
7	Trần Thị Lệ	TDP Phúc Thuận	6,800		6,800	6,799,500	
8	Lê Văn Hào	TDP Phúc Thuận	1,070		1,070	1,070,000	
9	Trần Xuân Trí	TDP Phúc Thuận	1,500		1,500	1,500,000	
10	Nguyễn Thị Mai	TDP Phúc Thuận	700		700	700,000	
11	Trần Xuân Hà	TDP Phúc Thuận	1,566		1,566	1,565,600	
12	Trần Văn Thìn	TDP Phúc Thuận	2,517		2,517	2,516,500	
13	Đinh Thị Hoàn	TDP Phúc Thuận	1,465		1,465	1,465,200	
14	Nguyễn Văn Quang	TDP Phúc Thuận	5,716		5,716	5,716,000	
15	Nguyễn Đình Trung	TDP Phúc Thuận	1,620		1,620	1,620,300	
16	Trần Văn Dinh	TDP Phúc Thuận	4,231		4,231	4,231,000	
17	Lê Thị Sương	TDP Phúc Thuận	1,362		1,362	1,362,000	
18	Trần Văn Quý	TDP Phúc Thuận	23,350		23,350	23,350,000	
19	Lê Văn Lâm	TDP Phúc Thuận	6,136		6,136	6,136,000	
20	Lê Thị Xuân	TDP Phúc Thuận	2,833		2,833	2,833,000	
21	Nguyễn Đức Thịnh	TDP Phúc Thuận	1,293		1,293	1,293,000	
22	Trần Thị Xuân	TDP Phúc Thuận	1,818		1,818	1,818,100	
23	Lê Thị Anh	TDP Phúc Thuận	2,229		2,229	2,229,000	
24	Phan Văn Phúc	TDP Phúc Thuận	1,500		1,500	1,500,000	
25	Nguyễn Thị Thao	TDP Phúc Thuận	1,150		1,150	1,150,000	
26	Trần Văn Tư	TDP Phúc Thuận	3,600		3,600	3,600,000	
27	Nguyễn Đăng Học	TDP Phúc Thuận	13,729		13,729	13,729,000	
28	Trần Văn Tài	TDP Phúc Thuận	5,160		5,160	5,160,000	
29	Phan Văn Phụng	TDP Phúc Thuận	5,330		5,330	5,330,000	
30	Lê Văn Bằng	TDP Phúc Thuận	2,794		2,794	2,794,000	
31	Lê Thị Nhuận	TDP Phúc Thuận	2,166		2,166	2,166,000	
32	Nguyễn Văn Phúc	TDP Phúc Thuận	1,721		1,721	1,721,000	
33	Đinh Đăng Ký	TDP Phúc Thuận	1,530		1,530	1,530,000	
34	Bùi Thị Thảo	TDP Phúc Thuận	1,330		1,330	1,330,000	
35	Trần Văn Huệ	TDP Phúc Thuận	2,834		2,834	2,834,000	
36	Trần Văn Thám	TDP Phúc Thuận	12,043		12,043	12,043,400	
37	Phan Văn Đạt	TDP Phúc Thuận	26,253		26,253	26,253,000	
38	Trần Văn Thuyền	TDP Phúc Thuận	37,991		37,991	37,991,000	
39	Bùi Tiến Hà	TDP Phúc Thuận	31,254		31,254	31,254,300	
40	Trần Văn Mai	TDP Phúc Thuận	34,890		34,890	34,890,300	
41	Trần Văn Tâm	TDP Phúc Thuận	3,000		3,000	3,000,000	
42	Nguyễn Thị Hà	TDP Phúc Thuận	675		675	675,000	
43	Đinh Văn Thông	TDP Phúc Thuận	4,580		4,580	4,580,100	
44	Trần Văn Thơ	TDP Phúc Thuận	4,870		4,870	4,870,000	
45	Trần Thị Nghĩa	TDP Phúc Thuận	8,541		8,541	8,541,100	
46	Nguyễn Tiên Phúc	TDP Phúc Thuận	1,000		1,000	1,000,000	
47	Lê Xuân Hiền	TDP Phúc Thuận	1,500		1,500	1,500,000	
	Tổng cộng		302,564	0	302,564	302,563,500	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Nguyễn Huy Cảnh	TDP Thuận Trung	4,573.7		4,573.7	4,573,700	
2	Nguyễn Huy Sỹ	TDP Thuận Trung	2,959.6		2,959.6	2,959,600	
3	Nguyễn Huy Trọng	TDP Thuận Trung	4,161.6		4,161.6	4,161,600	
4	Nguyễn Văn Tám	TDP Thuận Trung	2,436.7		2,436.7	2,436,700	
5	Trần Văn Thương	TDP Thuận Trung	2,226.7		2,226.7	2,226,700	
6	Nguyễn Thị Tịnh (Hoà)	TDP Thuận Trung	1,041.9		1,041.9	1,041,900	
7	Phan Sỹ Hóa	TDP Thuận Trung	4,006.9		4,006.9	4,006,900	
8	Trần Hồng Tinh	TDP Thuận Trung	1,820.8		1,820.8	1,820,800	
9	Phạm Văn Trường	TDP Thuận Trung	1,925.8		1,925.8	1,925,800	
10	Nguyễn Duy Thông	TDP Thuận Trung	3,420.0		3,420.0	3,420,000	
11	Nguyễn Thị Hường	TDP Thuận Trung	3,183.4		3,183.4	3,183,400	
12	Nguyễn Trọng Diện	TDP Thuận Trung	6,144.2		6,144.2	6,144,200	
13	Nguyễn Duy Bảo	TDP Thuận Trung	5,848.3		5,848.3	5,848,300	
14	Nguyễn Trọng Bằng	TDP Thuận Trung	2,545.7		2,545.7	2,545,700	
15	Nguyễn Quang Cường	TDP Thuận Trung	5,376.2		5,376.2	5,376,200	
16	Vô Văn Hợp	TDP Thuận Trung	2,494.8		2,494.8	2,494,800	
17	Nguyễn Duy Thông	TDP Thuận Trung	5,158.1		5,158.1	5,158,100	
18	Nguyễn Thị Chiêu	TDP Thuận Trung	2,495.4		2,495.4	2,495,400	
19	Trần Văn Bình	TDP Thuận Trung	3,518.9		3,518.9	3,518,900	
20	Nguyễn Thị Hạnh	TDP Thuận Trung	3,461.0		3,461.0	3,461,000	
21	Nguyễn Duy Phúc	TDP Thuận Trung	4,084.4		4,084.4	4,084,400	
22	Nguyễn Thị Hòa	TDP Thuận Trung	684.2		684.2	684,200	
23	Nguyễn Trọng Thành	TDP Thuận Trung	5,810.9		5,810.9	5,810,900	
24	Phan Văn Oanh	TDP Thuận Trung	5,358.4		5,358.4	5,358,400	
25	Nguyễn Văn Vệ	TDP Thuận Trung	4,133.7		4,133.7	4,133,700	
26	Trần Xuân Linh	TDP Thuận Trung	3,220.1		3,220.1	3,220,100	
27	Trần Đình Hoàn	TDP Thuận Trung	7,020.2		7,020.2	7,020,200	
28	Phan Văn Oánh	TDP Thuận Trung	1,223.7		1,223.7	1,223,700	
29	Lê Thị Hào	TDP Thuận Trung	2,774.4		2,774.4	2,774,400	
30	Nguyễn Huy Cường	TDP Thuận Trung	4,952.2		4,952.2	4,952,200	
31	Nguyễn Trọng Chín	TDP Thuận Trung	5,123.5		5,123.5	5,123,500	
32	Nguyễn Văn Đính	TDP Thuận Trung	5,188.2		5,188.2	5,188,200	
33	Nguyễn Trọng Cầu	TDP Thuận Trung	3,292.7		3,292.7	3,292,700	
34	Nguyễn Thê Phương (Thị)	TDP Thuận Trung	4,314.9		4,314.9	4,314,900	
35	Lê Thành Diện	TDP Thuận Trung	1,642.4		1,642.4	1,642,400	
36	Lê Thanh Dũng	TDP Thuận Trung	1,619.5		1,619.5	1,619,500	
37	Lê Thanh Tiếp	TDP Thuận Trung	2,539.7		2,539.7	2,539,700	
38	Nguyễn Duy Vinh	TDP Thuận Trung	2,627.5		2,627.5	2,627,500	
39	Trần Văn Anh	TDP Thuận Trung	4,326.8		4,326.8	4,326,800	
40	Phạm Văn Minh	TDP Thuận Trung	3,338.2		3,338.2	3,338,200	
41	Nguyễn Duy Sử	TDP Thuận Trung	3,738.7		3,738.7	3,738,700	
42	Phạm Văn Lương	TDP Thuận Trung	4,248.8		4,248.8	4,248,800	
43	Phan Sỹ Đồng	TDP Thuận Trung	3,414.5		3,414.5	3,414,500	
44	Phan Sỹ Thành	TDP Thuận Trung	1,197.3		1,197.3	1,197,300	
45	Phan Sỹ Quế	TDP Thuận Trung	5,141.0		5,141.0	5,141,000	
46	Nguyễn Huy Diệu	TDP Thuận Trung	1,898.4		1,898.4	1,898,400	
47	Phan Sỹ Quang	TDP Thuận Trung	3,062.6		3,062.6	3,062,600	
48	Nguyễn Trọng Dẫn	TDP Thuận Trung	2,332.0		2,332.0	2,332,000	
49	Nguyễn Quốc Dũng (Quang)	TDP Thuận Trung	1,817.7		1,817.7	1,817,700	
50	Phan Thị An	TDP Thuận Trung	3,579.0		3,579.0	3,579,000	
51	Nguyễn Huy Ánh	TDP Thuận Trung	9,859.0		9,859.0	9,859,000	
52	Nguyễn Duy Thuần (H)	TDP Thuận Trung	2,704.4		2,704.4	2,704,400	
53	Nguyễn Huy Thuận	TDP Thuận Trung	7,033.3		7,033.3	7,033,300	
54	Phạm Văn Hiền	TDP Thuận Trung	7,542.7		7,542.7	7,542,700	
55	Nguyễn Duy Kiêm	TDP Thuận Trung	5,196.1		5,196.1	5,196,100	
56	Trần Văn Nghệ	TDP Thuận Trung	4,420.9		4,420.9	4,420,900	
57	Phan Thị Như Quỳnh	TDP Thuận Trung	1,372.2		1,372.2	1,372,200	
58	Nguyễn Tiến Thịnh	TDP Thuận Trung	1,854.1		1,854.1	1,854,100	
59	Nguyễn Huy Thảo	TDP Thuận Trung	2,429.9		2,429.9	2,429,900	

60	Phạm Hữu Thọ	TDP Thuận Trung	3,482.5		3,482.5	3,482,500
61	Trần Đình Cảnh	TDP Thuận Trung	5,402.0		5,402.0	5,402,000
62	Nguyễn Duy Đạo	TDP Thuận Trung	6,521.8		6,521.8	6,521,800
63	Lê Thanh Xuân	TDP Thuận Trung	3,632.8		3,632.8	3,632,800
64	Nguyễn Huy Lộc	TDP Thuận Trung	5,363.8		5,363.8	5,363,800
65	Nguyễn Duy Trí	TDP Thuận Trung	3,366.1		3,366.1	3,366,100
66	Nguyễn Văn Hương	TDP Thuận Trung	1,105.7		1,105.7	1,105,700
67	Nguyễn Văn Hoài	TDP Thuận Trung	1,811.8		1,811.8	1,811,800
68	Nguyễn Huy Cửu	TDP Thuận Trung	4,317.3		4,317.3	4,317,300
69	Hoàng Trung Kiên	TDP Thuận Trung	1,945.0		1,945.0	1,945,000
70	Nguyễn Thị Tâm	TDP Thuận Trung	859.9		859.9	859,900
71	Nguyễn Thị Sơn	TDP Thuận Trung	1,955.9		1,955.9	1,955,900
72	Nguyễn Huy Nhân	TDP Thuận Trung	1,834.0		1,834.0	1,834,000
73	Nguyễn Huy Đức	TDP Thuận Trung	3,310.9		3,310.9	3,310,900
74	Nguyễn Huy Bình	TDP Thuận Trung	3,491.5		3,491.5	3,491,500
75	Nguyễn Duy Tương	TDP Thuận Trung	4,568.0		4,568.0	4,568,000
76	Nguyễn Duy Lai	TDP Thuận Trung	2,731.1		2,731.1	2,731,100
77	Nguyễn Duy Hối	TDP Thuận Trung	2,199.0		2,199.0	2,199,000
78	Võ Văn Hòa	TDP Thuận Trung	4,540.1		4,540.1	4,540,100
79	Nguyễn Duy Quang	TDP Thuận Trung	4,916.5		4,916.5	4,916,500
80	Trần Thị Loan	TDP Thuận Trung	3,404.0		3,404.0	3,404,000
81	Bùi Thị Minh	TDP Thuận Trung	1,795.2		1,795.2	1,795,200
82	Nguyễn Trọng Hữu	TDP Thuận Trung	6,570.2		6,570.2	6,570,200
83	Nguyễn Trọng Nghĩa	TDP Thuận Trung	3,775.2		3,775.2	3,775,200
84	Nguyễn Thị Ba	TDP Thuận Trung	2,739.9		2,739.9	2,739,900
85	Nguyễn Huy Phương	TDP Thuận Trung	3,329.7		3,329.7	3,329,700
86	Nguyễn Huy Danh	TDP Thuận Trung	3,111.2		3,111.2	3,111,200
87	Nguyễn Văn Chín	TDP Thuận Trung	3,415.1		3,415.1	3,415,100
88	Nguyễn Trọng Huyền	TDP Thuận Trung	3,177.1		3,177.1	3,177,100
89	Nguyễn Thị Vy	TDP Thuận Trung	2,587.6		2,587.6	2,587,600
90	Nguyễn Duy Sinh	TDP Thuận Trung	2,552.9		2,552.9	2,552,900
91	Nguyễn Trọng Lương	TDP Thuận Trung	3,669.2		3,669.2	3,669,200
92	Trần Văn Đình	TDP Thuận Trung	4,738.8		4,738.8	4,738,800
93	Nguyễn Thị Thu	TDP Thuận Trung	3,402.3		3,402.3	3,402,300
94	Nguyễn Huy Mậu	TDP Thuận Trung	5,026.8		5,026.8	5,026,800
95	Nguyễn Trọng Hạnh	TDP Thuận Trung	3,103.6		3,103.6	3,103,600
96	Nguyễn Trọng Sánh	TDP Thuận Trung	3,870.1		3,870.1	3,870,100
97	Nguyễn Huy Yển	TDP Thuận Trung	6,363.2		6,363.2	6,363,200
98	Nguyễn Huy Kỳ	TDP Thuận Trung	1,074.1		1,074.1	1,074,100
99	Nguyễn Thị Tịnh (M)	TDP Thuận Trung	3,094.6		3,094.6	3,094,600
100	Nguyễn Trọng Thùy	TDP Thuận Trung	3,683.7		3,683.7	3,683,700
101	Nguyễn Huy Lương	TDP Thuận Trung	3,719.8		3,719.8	3,719,800
102	Nguyễn Thị Thường	TDP Thuận Trung	1,624.7		1,624.7	1,624,700
103	Trần Xuân Hứa	TDP Thuận Trung	2,555.3		2,555.3	2,555,300
104	Nguyễn Trọng Thiên	TDP Thuận Trung	3,690.5		3,690.5	3,690,500
105	Lê Thanh Phúc	TDP Thuận Trung	573.9		573.9	573,900
106	Nguyễn Huy Trung	TDP Thuận Trung	4,914.2		4,914.2	4,914,200
107	Nguyễn Trọng Thành (Hạnh)	TDP Thuận Trung	2,812.0		2,812.0	2,812,000
108	Nguyễn Thị Thành	TDP Thuận Trung	3,925.5		3,925.5	3,925,500
109	Nguyễn Duy Thuần (P)	TDP Thuận Trung	4,182.6		4,182.6	4,182,600
110	Trần Văn Kỳ	TDP Thuận Trung	4,054.5		4,054.5	4,054,500
111	Phạm Văn Oanh	TDP Thuận Trung	17,500.0		17,500.0	17,500,000
112	Hội CC Bình	TDP Thuận Trung	15,000.0		15,000.0	15,000,000
113	Chi hội phụ nữ	TDP Thuận Trung	12,750.0		12,750.0	12,750,000
Tổng cộng			434,061.1	0.0	434,061.1	434,061,100

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Văn Hào	TDP Chùa	1,850		1,850	1,850,000	
2	Đồng Cảnh Vinh	TDP Chùa	3,032		3,032	3,032,000	
3	Trần Văn Phán	TDP Chùa	6,500		6,500	6,500,000	
4	Lê Hữu Liên	TDP Chùa	8,925		8,925	8,925,000	
5	Trần Văn Khắc	TDP Chùa	25,019		25,019	25,019,000	
6	Trần Văn Tỏa	TDP Chùa	6,500		6,500	6,500,000	
7	Võ Thế Hùng	TDP Chùa	5,049		5,049	5,049,200	
8	Trần Cảnh	TDP Chùa	1,650		1,650	1,650,000	
9	Đồng Thanh Liễu	TDP Chùa	10,259		10,259	10,258,800	
10	Trần Văn Triển	TDP Chùa	4,070		4,070	4,070,000	
11	Trần văn Pháp	TDP Chùa	900		900	900,000	
12	Trần Văn Viết	TDP Chùa	8,746		8,746	8,746,300	
13	Trần Văn Hoàn	TDP Chùa	1,980		1,980	1,980,000	
14	Trần Văn Hiệp	TDP Chùa	6,002		6,002	6,002,000	
15	Nguyễn Đình Trung	TDP Chùa	4,610		4,610	4,610,000	
16	Nguyễn Văn Chương	TDP Chùa	1,550		1,550	1,550,000	
17	Lê Thị Huyền	TDP Chùa	2,132		2,132	2,132,000	
18	Đinh Văn Ân	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
19	Nguyễn Thị Cát	TDP Chùa	3,032		3,032	3,032,000	
20	Trần Hữu Phúc	TDP Chùa	7,732		7,732	7,732,000	
21	Võ Văn Đại	TDP Chùa	4,792		4,792	4,792,000	
22	Trần Văn Thìn	TDP Chùa	1,526		1,526	1,526,100	
23	Đinh Văn Tuế	TDP Chùa	1,352		1,352	1,352,000	
24	Đinh Văn Tứ	TDP Chùa	1,540		1,540	1,540,000	
25	Trần Văn Thắng	TDP Chùa	1,510		1,510	1,510,000	
26	Trần Thị Vân	TDP Chùa	1,235		1,235	1,235,000	
27	Nguyễn Thị Long	TDP Chùa	1,490		1,490	1,490,000	
28	Nguyễn Đình Hợp	TDP Chùa	4,271		4,271	4,271,000	
29	Đinh Thị Ứng	TDP Chùa	1,481		1,481	1,481,000	
30	Lê Văn Tông	TDP Chùa	6,499		6,499	6,499,000	
31	Lê Văn Tạng	TDP Chùa	1,896		1,896	1,896,000	
32	Đinh Xuân Quận	TDP Chùa	3,300		3,300	3,300,000	
33	Trần Thị Hương	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
34	Trần Quang Tuấn	TDP Chùa	2,000		2,000	2,000,000	
35	Trần Thị Huệ	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
36	Trần Xuân Toàn	TDP Chùa	3,050		3,050	3,050,000	
37	Đinh Văn Viết	TDP Chùa	3,570		3,570	3,570,000	
38	Đinh Văn Phận	TDP Chùa	1,000		1,000	1,000,000	
39	Phan Sỹ Oanh	TDP Chùa	2,532		2,532	2,532,000	
40	Đồng Văn Sơn	TDP Chùa	9,500		9,500	9,500,000	
41	Nguyễn Tiến Biện	TDP Chùa	1,670		1,670	1,670,000	
42	Trần Văn Mai	TDP Chùa	4,795		4,795	4,795,000	
43	Trần Thị Thanh	TDP Chùa	1,900		1,900	1,900,000	
44	Trần Thị Hà	TDP Chùa	2,346		2,346	2,346,000	
45	Phan Thị Bộ	TDP Chùa	763		763	763,000	
46	Trần Văn Huệ	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
47	Phan Văn Duyên	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
48	Đinh Văn Loan	TDP Chùa	3,330		3,330	3,330,000	
49	Đinh Sỹ Hiền	TDP Chùa	3,280		3,280	3,280,000	
50	Trần Thị Hồng	TDP Chùa	9,500		9,500	9,500,000	
51	Trần Thị Lành	TDP Chùa	2,000		2,000	2,000,000	
52	Đồng Cảnh Lam	TDP Chùa	7,905		7,905	7,905,000	
53	Phan Chiến Trường	TDP Chùa	10,850		10,850	10,850,000	
54	Lê Đình Ân	TDP Chùa	5,115		5,115	5,115,000	
55	Đồng Thanh Khang	TDP Chùa	46,570		46,570	46,570,000	
56	Trần Văn Thơ	TDP Chùa	18,586		18,586	18,586,000	
57	Trần Văn Tùng	TDP Chùa	5,900		5,900	5,900,000	
58	Đinh Mai Liên	TDP Chùa	3,000		3,000	3,000,000	
59	Trần Thị Tài	TDP Chùa	3,527		3,527	3,527,100	

60	Đồng Cảnh Dụng	TDP Chùa	9,921		9,921	9,920,700	
61	Đặng Văn Thương	TDP Chùa	46,839		46,839	46,839,100	
62	Phan Văn Lạc	TDP Chùa	1,748		1,748	1,748,000	
63	Đồng Hữu Khánh	TDP Chùa	2,500		2,500	2,500,000	
64	Nguyễn Tiến Oánh	TDP Chùa	2,637		2,637	2,637,200	
65	Đinh Văn Thuận	TDP Chùa	2,500		2,500	2,500,000	
66	Trần văn Mai	TDP Chùa	10,760		10,760	10,760,000	
67	Trần Văn Thái	TDP Chùa	1,863		1,863	1,863,000	
68	Trần Văn Phú	TDP Chùa	1,503		1,503	1,503,000	
69	Đồng Cảnh Việt	TDP Chùa	1,531		1,531	1,531,000	
70	Trần Xuân Ngạch	TDP Chùa	7,058		7,058	7,058,200	
71	Đặng Tứ	TDP Chùa	3,165		3,165	3,165,000	
72	Trần Đức Văn	TDP Chùa	3,500		3,500	3,500,000	
73	Phan Thanh Hoàn	TDP Chùa	1,500		1,500	1,500,000	
74	Phan Thị Hương	TDP Chùa	1,835		1,835	1,835,000	
75	Trần Văn Quốc	TDP Chùa	2,600		2,600	2,600,000	
76	Đồng Thanh Khang	TDP Chùa	2,300		2,300	2,300,000	
77	Võ Thế Mạnh	TDP Chùa	3,900		3,900	3,900,000	
Tổng cộng			408,280	0	408,280	408,279,700	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Võ Văn Thành	TDP Thuận Giang	1,430.1		1,430.1	1,430,100	
2	Nguyễn Duy Hùng	TDP Thuận Giang	5,845.1		5,845.1	5,845,100	
3	Nguyễn Duy Dũng	TDP Thuận Giang	2,237.1		2,237.1	2,237,100	
4	Võ Văn Tú	TDP Thuận Giang	12,221.2		12,221.2	12,221,200	
5	Võ Văn Lục	TDP Thuận Giang	3,024.2		3,024.2	3,024,200	
6	Võ Văn Thuyết	TDP Thuận Giang	1,625.2		1,625.2	1,625,200	
7	Nguyễn Thị Lý	TDP Thuận Giang	2,493.5		2,493.5	2,493,500	
8	Võ Văn Sơn	TDP Thuận Giang	2,065.8		2,065.8	2,065,800	
9	Nguyễn Thị Kính	TDP Thuận Giang	4,785.4		4,785.4	4,785,400	
10	Nguyễn Trọng Danh	TDP Thuận Giang	3,745.1		3,745.1	3,745,100	
11	Nguyễn Trọng Bân	TDP Thuận Giang	7,547.9		7,547.9	7,547,900	
12	Nguyễn Thị Châu	TDP Thuận Giang	738.6		738.6	738,600	
13	Võ Văn Bảy	TDP Thuận Giang	6,167.0		6,167.0	6,167,000	
14	Nguyễn Thị Song	TDP Thuận Giang	3,566.1		3,566.1	3,566,100	
15	Võ Văn Tánh	TDP Thuận Giang	2,891.4		2,891.4	2,891,400	
16	Võ Văn Tuấn	TDP Thuận Giang	3,185.2		3,185.2	3,185,200	
17	Võ Văn Tiêu	TDP Thuận Giang	1,478.6		1,478.6	1,478,600	
18	Nguyễn Duy Công	TDP Thuận Giang	3,525.3		3,525.3	3,525,300	
19	Phan Sỹ Hồng	TDP Thuận Giang	3,098.2		3,098.2	3,098,200	
20	Phan Sỹ Thoại	TDP Thuận Giang	1,521.6		1,521.6	1,521,600	
21	Phan Thị Lai	TDP Thuận Giang	1,280.8		1,280.8	1,280,800	
22	Phan Sỹ Thám	TDP Thuận Giang	3,398.0		3,398.0	3,398,000	
23	Phan Sỹ Thuyết	TDP Thuận Giang	1,411.6		1,411.6	1,411,600	
24	Nguyễn Trọng Ngo	TDP Thuận Giang	5,379.9		5,379.9	5,379,900	
25	Phan Sỹ Quỳnh	TDP Thuận Giang	1,707.3		1,707.3	1,707,300	
26	Võ Văn Niên	TDP Thuận Giang	5,348.1		5,348.1	5,348,100	
27	Nguyễn Thị Diên	TDP Thuận Giang	4,489.7		4,489.7	4,489,700	
28	Nguyễn Trọng Hương	TDP Thuận Giang	7,562.8		7,562.8	7,562,800	
29	Nguyễn Trọng Nam	TDP Thuận Giang	1,424.6		1,424.6	1,424,600	
30	Nguyễn Trọng Thuận	TDP Thuận Giang	2,829.6		2,829.6	2,829,600	
31	Nguyễn Trọng Thành	TDP Thuận Giang	6,563.6		6,563.6	6,563,600	
32	Nguyễn Trọng Thoan	TDP Thuận Giang	3,883.5		3,883.5	3,883,500	
33	Nguyễn Quang Kiêm	TDP Thuận Giang	2,923.5		2,923.5	2,923,500	
34	Nguyễn Thanh Thứ	TDP Thuận Giang	2,473.3		2,473.3	2,473,300	
35	Nguyễn Trọng Loan	TDP Thuận Giang	11,267.5		11,267.5	11,267,500	
36	Nguyễn Trọng Lục	TDP Thuận Giang	5,351.9		5,351.9	5,351,900	
37	Nguyễn Trọng Chương	TDP Thuận Giang	5,446.3		5,446.3	5,446,300	
38	Nguyễn Trọng Thọ	TDP Thuận Giang	1,571.3		1,571.3	1,571,300	
39	Nguyễn Quang Thiêm	TDP Thuận Giang	6,311.6		6,311.6	6,311,600	
40	Nguyễn Duy Toán	TDP Thuận Giang	5,257.8		5,257.8	5,257,800	
41	Nguyễn Minh Thuận	TDP Thuận Giang	3,984.2		3,984.2	3,984,200	
42	Nguyễn Duy Thỏa	TDP Thuận Giang	1,880.0		1,880.0	1,880,000	
43	Nguyễn Xuân Thiện	TDP Thuận Giang	2,807.2		2,807.2	2,807,200	
44	Nguyễn Quang Hùng	TDP Thuận Giang	3,648.0		3,648.0	3,648,000	
45	Nguyễn Duy Khách	TDP Thuận Giang	4,473.3		4,473.3	4,473,300	
46	Nguyễn Duy Thoại	TDP Thuận Giang	2,404.7		2,404.7	2,404,700	
47	Nguyễn Trọng Hà	TDP Thuận Giang	4,618.4		4,618.4	4,618,400	
48	Nguyễn Trọng Đường	TDP Thuận Giang	2,853.0		2,853.0	2,853,000	
49	Nguyễn Trọng Chung	TDP Thuận Giang	1,956.2		1,956.2	1,956,200	
50	Nguyễn Thị Điều	TDP Thuận Giang	2,290.9		2,290.9	2,290,900	
51	Nguyễn Trọng Trí	TDP Thuận Giang	692.4		692.4	692,400	
52	Nguyễn Trọng Tuệ	TDP Thuận Giang	1,007.3		1,007.3	1,007,300	
53	Nguyễn Trọng Tường	TDP Thuận Giang	3,016.7		3,016.7	3,016,700	
54	Trần Thị Trí (Hào)	TDP Thuận Giang	6,393.5		6,393.5	6,393,500	
55	Phạm Thị Bình	TDP Thuận Giang	2,599.4		2,599.4	2,599,400	
56	Nguyễn Trọng Phúc	TDP Thuận Giang	5,460.9		5,460.9	5,460,900	
57	Nguyễn Trọng Bảo	TDP Thuận Giang	1,982.0		1,982.0	1,982,000	
58	Nguyễn Trọng Xin	TDP Thuận Giang	2,790.1		2,790.1	2,790,100	
59	Lê Quang Kỹ	TDP Thuận Giang	3,325.8		3,325.8	3,325,800	
60	Nguyễn Văn Quang	TDP Thuận Giang	2,096.5		2,096.5	2,096,500	
61	Nguyễn Văn Biên	TDP Thuận Giang	1,591.9		1,591.9	1,591,900	
62	Nguyễn Trọng Tạo	TDP Thuận Giang	7,994.1		7,994.1	7,994,100	
63	Trần Thị Ân	TDP Thuận Giang	2,142.5		2,142.5	2,142,500	
64	Nguyễn Trọng Triện	TDP Thuận Giang	6,487.7		6,487.7	6,487,700	
65	Nguyễn Trọng Hiếu	TDP Thuận Giang	8,011.2		8,011.2	8,011,200	

66	Trần Thị Huê	TDP Thuận Giang	1,955.4		1,955.4	1,955,400	
67	Nguyễn Quang Huệ	TDP Thuận Giang	5,847.1		5,847.1	5,847,100	
68	Phan Sỹ Lê	TDP Thuận Giang	4,950.7		4,950.7	4,950,700	
69	Nguyễn Trọng Mưu	TDP Thuận Giang	5,961.8		5,961.8	5,961,800	
70	Nguyễn Huy Khánh	TDP Thuận Giang	2,409.3		2,409.3	2,409,300	
71	Nguyễn Huy Hào	TDP Thuận Giang	3,981.8		3,981.8	3,981,800	
72	Nguyễn Tiến Thịnh	TDP Thuận Giang	4,505.4		4,505.4	4,505,400	
73	Nguyễn Thị Luân	TDP Thuận Giang	4,737.9		4,737.9	4,737,900	
74	Nguyễn Thanh Hiệp (Cam)	TDP Thuận Giang	3,166.0		3,166.0	3,166,000	
75	Nguyễn Trọng Ngọc	TDP Thuận Giang	3,594.2		3,594.2	3,594,200	
76	Phan Thị Nhị	TDP Thuận Giang	1,927.5		1,927.5	1,927,500	
77	Nguyễn Thị Yên	TDP Thuận Giang	4,838.4		4,838.4	4,838,400	
78	Nguyễn Thị Thanh	TDP Thuận Giang	4,423.6		4,423.6	4,423,600	
79	Nguyễn Duy Quỳnh	TDP Thuận Giang	1,420.3		1,420.3	1,420,300	
80	Nguyễn Trọng Mạnh	TDP Thuận Giang	9,427.2		9,427.2	9,427,200	
81	Nguyễn Trọng Canh	TDP Thuận Giang	7,114.4		7,114.4	7,114,400	
82	Nguyễn Huy Khuyến	TDP Thuận Giang	1,933.2		1,933.2	1,933,200	
83	Võ Văn Thuận	TDP Thuận Giang	4,717.1		4,717.1	4,717,100	
84	Phan Văn Oánh	TDP Thuận Giang	4,970.6		4,970.6	4,970,600	
85	Nguyễn Thị Tuyết	TDP Thuận Giang	655.3		655.3	655,300	
87	Nguyễn Thị Hồng	TDP Thuận Giang	4,080.0		4,080.0	4,080,000	
	Tổng cộng		332,200.4	0	332,200.4	332,200,400	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Họ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Thịnh Hùng	TDP Thuận Sơn	5,684.3		5,684.3	5,684,300	
2	Trần Trọng Phường	TDP Thuận Sơn	1,449.2		1,449.2	1,449,200	
3	Trần Văn Tăng	TDP Thuận Sơn	6,205.3		6,205.3	6,205,300	
4	Phạm Hưng	TDP Thuận Sơn	2,332.6		2,332.6	2,332,600	
5	Nguyễn Văn Thức	TDP Thuận Sơn	2,249.6		2,249.6	2,249,600	
6	Nguyễn Văn Chính	TDP Thuận Sơn	2,105.8		2,105.8	2,105,800	
7	Nguyễn Phương Thuyết	TDP Thuận Sơn	2,437.7		2,437.7	2,437,700	
8	Phạm Văn Khánh	TDP Thuận Sơn	5,651.7		5,651.7	5,651,700	
9	Nguyễn Huy Hạnh	TDP Thuận Sơn	3,251.3		3,251.3	3,251,300	
10	Nguyễn Huy Huân	TDP Thuận Sơn	6,206.5		6,206.5	6,206,500	
11	Phạm Hữu Tạo	TDP Thuận Sơn	1,450.7		1,450.7	1,450,700	
12	Phạm Hữu Cấn	TDP Thuận Sơn	5,931.4		5,931.4	5,931,400	
13	Nguyễn Duy Hoàn	TDP Thuận Sơn	9,046.6		9,046.6	9,046,600	
14	Hoàng Thị Minh	TDP Thuận Sơn	6,089.3		6,089.3	6,089,300	
15	Vô Văn Ngọc	TDP Thuận Sơn	5,301.5		5,301.5	5,301,500	
16	Nguyễn Thị Liên	TDP Thuận Sơn	1,658.3		1,658.3	1,658,300	
17	Nguyễn Duy Nghem	TDP Thuận Sơn	1,007.9		1,007.9	1,007,900	
18	Nguyễn Duy Thường	TDP Thuận Sơn	3,191.6		3,191.6	3,191,600	
19	Lê Quang Xuân	TDP Thuận Sơn	2,971.0		2,971.0	2,971,000	
20	Lê Quang Quý	TDP Thuận Sơn	2,445.7		2,445.7	2,445,700	
21	Vô Hải Quân	TDP Thuận Sơn	1,372.7		1,372.7	1,372,700	
22	Nguyễn Trọng Tình	TDP Thuận Sơn	2,015.6		2,015.6	2,015,600	
23	Nguyễn Thị Trâm	TDP Thuận Sơn	993.9		993.9	993,900	
24	Nguyễn Văn Huân	TDP Thuận Sơn	5,146.4		5,146.4	5,146,400	
25	Nguyễn Huy Phấn	TDP Thuận Sơn	6,813.1		6,813.1	6,813,100	
26	Vô Văn Tám	TDP Thuận Sơn	5,870.5		5,870.5	5,870,500	
27	Nguyễn Trọng Công	TDP Thuận Sơn	3,257.6		3,257.6	3,257,600	
28	Nguyễn Trọng Đàm	TDP Thuận Sơn	3,234.9		3,234.9	3,234,900	
29	Nguyễn Thị Tuấn	TDP Thuận Sơn	5,198.3		5,198.3	5,198,300	
30	Nguyễn Huy Dục	TDP Thuận Sơn	5,246.0		5,246.0	5,246,000	
31	Trần Minh Lệ	TDP Thuận Sơn	5,096.9		5,096.9	5,096,900	
32	Nguyễn Văn Quỳnh	TDP Thuận Sơn	3,993.4		3,993.4	3,993,400	
33	Nguyễn Văn Trang	TDP Thuận Sơn	712.4		712.4	712,400	
34	Nguyễn Văn Túc	TDP Thuận Sơn	3,481.0		3,481.0	3,481,000	
35	Nguyễn Thị Hà	TDP Thuận Sơn	2,254.0		2,254.0	2,254,000	
36	Vô Thị Tám	TDP Thuận Sơn	3,554.3		3,554.3	3,554,300	
37	Vô Trí Dũng	TDP Thuận Sơn	4,033.6		4,033.6	4,033,600	
38	Nguyễn Thị Bình	TDP Thuận Sơn	906.9		906.9	906,900	
39	Nguyễn Thị Lục	TDP Thuận Sơn	2,473.8		2,473.8	2,473,800	
40	Nguyễn Trọng Hạnh	TDP Thuận Sơn	4,058.6		4,058.6	4,058,600	
41	Nguyễn Xuân Hợp	TDP Thuận Sơn	4,338.2		4,338.2	4,338,200	
42	Vô Văn Y	TDP Thuận Sơn	6,294.6		6,294.6	6,294,600	
43	Phạm Văn Hội	TDP Thuận Sơn	3,422.8		3,422.8	3,422,800	
44	Vô Văn Chính	TDP Thuận Sơn	4,343.6		4,343.6	4,343,600	
45	Nguyễn Duy Chín	TDP Thuận Sơn	5,086.9		5,086.9	5,086,900	
46	Nguyễn Trọng Thử	TDP Thuận Sơn	4,684.0		4,684.0	4,684,000	
47	Đậu Thị Liên	TDP Thuận Sơn	1,979.1		1,979.1	1,979,100	
48	Vô Xuân Sơn	TDP Thuận Sơn	1,614.8		1,614.8	1,614,800	
49	Vô Xuân Kỳ	TDP Thuận Sơn	2,600.8		2,600.8	2,600,800	
50	Nguyễn Duy Hiệp	TDP Thuận Sơn	3,517.4		3,517.4	3,517,400	
51	Nguyễn Thị Chính	TDP Thuận Sơn	2,451.3		2,451.3	2,451,300	
52	Nguyễn Trọng Sánh	TDP Thuận Sơn	4,270.9		4,270.9	4,270,900	
53	Hoàng Chương	TDP Thuận Sơn	5,527.3		5,527.3	5,527,300	
54	Trần Xuân Bình	TDP Thuận Sơn	4,374.9		4,374.9	4,374,900	
55	Nguyễn Trọng Lập	TDP Thuận Sơn	3,403.5		3,403.5	3,403,500	
56	Vô Văn Thòa	TDP Thuận Sơn	3,994.8		3,994.8	3,994,800	
57	Nguyễn Trọng Lý	TDP Thuận Sơn	1,460.7		1,460.7	1,460,700	
58	Nguyễn Trọng Ý	TDP Thuận Sơn	5,148.9		5,148.9	5,148,900	
59	Phan Hưng	TDP Thuận Sơn	301.7		301.7	301,700	

60	Nguyễn Huy Hợp	TDP Thuận Sơn	3,577.6		3,577.6	3,577,600
61	Nguyễn Duy Hoàng	TDP Thuận Sơn	11,534.0		11,534.0	11,534,000
62	Vô Văn Lan	TDP Thuận Sơn	5,383.3		5,383.3	5,383,300
63	Nguyễn Huy Cát	TDP Thuận Sơn	4,533.2		4,533.2	4,533,200
64	Nguyễn Duy Diên	TDP Thuận Sơn	3,340.8		3,340.8	3,340,800
65	Nguyễn Văn Sen	TDP Thuận Sơn	5,071.8		5,071.8	5,071,800
66	Nguyễn Trọng Thuyết	TDP Thuận Sơn	4,838.4		4,838.4	4,838,400
67	Nguyễn Huy Nghi	TDP Thuận Sơn	5,366.3		5,366.3	5,366,300
68	Nguyễn Đình Kháng	TDP Thuận Sơn	6,358.4		6,358.4	6,358,400
69	Phạm Văn Hậu	TDP Thuận Sơn	1,531.4		1,531.4	1,531,400
70	Nguyễn Huy Thanh	TDP Thuận Sơn	1,244.9		1,244.9	1,244,900
71	Vô Văn Đán	TDP Thuận Sơn	4,095.6		4,095.6	4,095,600
72	Phan Sĩ Thân	TDP Thuận Sơn	6,045.5		6,045.5	6,045,500
73	Nguyễn Huy Lợi	TDP Thuận Sơn	5,796.1		5,796.1	5,796,100
74	Nguyễn Phương Trinh	TDP Thuận Sơn	5,382.5		5,382.5	5,382,500
75	Vô Trí Thành	TDP Thuận Sơn	3,488.5		3,488.5	3,488,500
76	Vô Trí Hùng	TDP Thuận Sơn	1,269.2		1,269.2	1,269,200
77	Vô Trí Cẩm	TDP Thuận Sơn	3,485.9		3,485.9	3,485,900
78	Vô Trí Anh	TDP Thuận Sơn	5,012.9		5,012.9	5,012,900
79	Nguyễn Huy Ôn	TDP Thuận Sơn	3,405.0		3,405.0	3,405,000
80	Nguyễn Duy Thắng	TDP Thuận Sơn	4,523.0		4,523.0	4,523,000
81	Nguyễn Huy Tình	TDP Thuận Sơn	4,661.8		4,661.8	4,661,800
82	Nguyễn Huy Hoà	TDP Thuận Sơn	3,390.6		3,390.6	3,390,600
83	Trần Văn Thiện	TDP Thuận Sơn	4,294.4		4,294.4	4,294,400
84	Trần Văn Tinh	TDP Thuận Sơn	6,566.5		6,566.5	6,566,500
85	Trần Thị Nhân	TDP Thuận Sơn	3,801.1		3,801.1	3,801,100
86	Vô Văn Nghinh	TDP Thuận Sơn	5,027.8		5,027.8	5,027,800
87	Hoàng Diên	TDP Thuận Sơn	4,180.0		4,180.0	4,180,000
88	Vô Văn Tiên	TDP Thuận Sơn	1,140.1		1,140.1	1,140,100
89	Vô Văn Sơn	TDP Thuận Sơn	2,504.8		2,504.8	2,504,800
90	Vô Văn Quế	TDP Thuận Sơn	6,319.0		6,319.0	6,319,000
91	Nguyễn Huy Khoa	TDP Thuận Sơn	4,261.0		4,261.0	4,261,000
92	Phan Thị Lam	TDP Thuận Sơn	3,694.2		3,694.2	3,694,200
93	Nguyễn Huy Khán	TDP Thuận Sơn	3,511.3		3,511.3	3,511,300
94	Nguyễn Thị Hồng	TDP Thuận Sơn	3,161.1		3,161.1	3,161,100
95	Nguyễn Huy Thanh	TDP Thuận Sơn	2,875.8		2,875.8	2,875,800
96	Nguyễn Huy Việt	TDP Thuận Sơn	1,233.8		1,233.8	1,233,800
97	Trần Hữu Tín	TDP Thuận Sơn	1,618.3		1,618.3	1,618,300
98	Trần Văn Vĩnh	TDP Thuận Sơn	6,732.5		6,732.5	6,732,500
99	Nguyễn Văn Quân	TDP Thuận Sơn	2,317.0		2,317.0	2,317,000
100	Nguyễn Trọng Thêm	TDP Thuận Sơn	1,034.1		1,034.1	1,034,100
101	Nguyễn Huy Thảo	TDP Thuận Sơn	1,066.0		1,066.0	1,066,000
102	Nguyễn Huy Hội	TDP Thuận Sơn	3,801.4		3,801.4	3,801,400
103	Nguyễn Trọng Tứ	TDP Thuận Sơn	11,346.2		11,346.2	11,346,200
104	Trần Quang Bình	TDP Thuận Sơn	3,707.0		3,707.0	3,707,000
105	Nguyễn Thị Hoàn	TDP Thuận Sơn	3,897.4		3,897.4	3,897,400
106	Trần Thị Khương	TDP Thuận Sơn	2,783.2		2,783.2	2,783,200
107	Nguyễn Trọng Lý	TDP Thuận Sơn	2,989.9		2,989.9	2,989,900
108	Nguyễn Trọng Ba	TDP Thuận Sơn	4,643.3		4,643.3	4,643,300
109	Trần Văn Thực	TDP Thuận Sơn	4,101.7		4,101.7	4,101,700
110	Phạm Văn Hợp	TDP Thuận Sơn	4,418.9		4,418.9	4,418,900
111	Nguyễn Duy Sum	TDP Thuận Sơn	2,629.2		2,629.2	2,629,200
112	Nguyễn Trọng Tuấn	TDP Thuận Sơn	1,149.4		1,149.4	1,149,400
113	Nguyễn Huy Quế	TDP Thuận Sơn	906.5		906.5	906,500
114	Cao Thị Sơn	TDP Thuận Sơn	700.0		700.0	700,000
	Tổng cộng		430,947.7	0.0	430,947.7	430,947,700

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Văn Thề	TDP Tân Hoà	4,649.0		4,649.0	4,649,000	
2	Trần Khắc Linh	TDP Tân Hoà	2,352.2		2,352.2	2,352,200	
3	Trần Văn Dẫn	TDP Tân Hoà	3,543.9		3,543.9	3,543,900	
4	Trần Trọng Thông	TDP Tân Hoà	3,507.7		3,507.7	3,507,700	
5	Trần Thị Bích Hòa	TDP Tân Hoà	1,377.1		1,377.1	1,377,100	
6	Trần Trọng Bình	TDP Tân Hoà	4,229.9		4,229.9	4,229,900	
7	Trần Văn Bản	TDP Tân Hoà	5,541.7		5,541.7	5,541,700	
8	Trần Thị Đào	TDP Tân Hoà	2,306.5		2,306.5	2,306,500	
9	Nguyễn Huy Tiếp	TDP Tân Hoà	3,187.9		3,187.9	3,187,900	
10	Trần Phú	TDP Tân Hoà	7,537.7		7,537.7	7,537,700	
11	Trần Thị Xuân	TDP Tân Hoà	3,173.0		3,173.0	3,173,000	
12	Lê Thị Tâm	TDP Tân Hoà	8,053.4		8,053.4	8,053,400	
13	Trần Văn Chung	TDP Tân Hoà	4,932.0		4,932.0	4,932,000	
14	Trần Văn Lợi	TDP Tân Hoà	4,476.3		4,476.3	4,476,300	
15	Trần Văn Hiệp	TDP Tân Hoà	4,029.2		4,029.2	4,029,200	
16	Nguyễn Thị Tam (Thân)	TDP Tân Hoà	4,798.7		4,798.7	4,798,700	
17	Trần Văn Bích	TDP Tân Hoà	2,997.4		2,997.4	2,997,400	
18	Trần Văn Tĩnh	TDP Tân Hoà	2,836.2		2,836.2	2,836,200	
19	Lê Chí Quyết	TDP Tân Hoà	2,241.7		2,241.7	2,241,700	
20	Nguyễn Huy Thuận	TDP Tân Hoà	4,454.3		4,454.3	4,454,300	
21	Trần Văn Thành	TDP Tân Hoà	4,488.7		4,488.7	4,488,700	
22	Trần Văn Hiệp	TDP Tân Hoà	4,657.5		4,657.5	4,657,500	
23	Trần Văn Hiền	TDP Tân Hoà	4,325.1		4,325.1	4,325,100	
24	Nguyễn Trọng Nghi	TDP Tân Hoà	3,715.2		3,715.2	3,715,200	
25	Trần Văn Thắng	TDP Tân Hoà	2,558.6		2,558.6	2,558,600	
26	Nguyễn Trọng Nông	TDP Tân Hoà	6,138.0		6,138.0	6,138,000	
27	Lê Văn Dương	TDP Tân Hoà	5,971.9		5,971.9	5,971,900	
28	Trần Văn Tĩnh	TDP Tân Hoà	4,794.2		4,794.2	4,794,200	
29	Lê Văn Trông	TDP Tân Hoà	5,339.0		5,339.0	5,339,000	
30	Nguyễn Thanh Bồn	TDP Tân Hoà	3,897.0		3,897.0	3,897,000	
31	Trần Văn Cử	TDP Tân Hoà	5,332.3		5,332.3	5,332,300	
32	Trần Văn Hào	TDP Tân Hoà	6,219.1		6,219.1	6,219,100	
33	Lê Văn Thông	TDP Tân Hoà	3,334.8		3,334.8	3,334,800	
34	Trần Văn Ban	TDP Tân Hoà	4,522.3		4,522.3	4,522,300	
35	Trần Văn Nội	TDP Tân Hoà	6,031.9		6,031.9	6,031,900	
36	Phan Thị Lộc	TDP Tân Hoà	3,342.4		3,342.4	3,342,400	
37	Trần Văn Lực	TDP Tân Hoà	6,544.5		6,544.5	6,544,500	
38	Lê Quang Lợi	TDP Tân Hoà	3,582.9		3,582.9	3,582,900	
39	Nguyễn Huy Luận	TDP Tân Hoà	3,798.0		3,798.0	3,798,000	
40	Trần Văn Bản	TDP Tân Hoà	4,877.2		4,877.2	4,877,200	
41	Phạm Thị Lộc	TDP Tân Hoà	4,461.0		4,461.0	4,461,000	
42	Trần Trọng Bình	TDP Tân Hoà	4,180.8		4,180.8	4,180,800	
43	Trần Văn Sừ	TDP Tân Hoà	4,382.4		4,382.4	4,382,400	
44	Trần Thị Thanh	TDP Tân Hoà	5,654.8		5,654.8	5,654,800	
45	Nguyễn Thị Tứ	TDP Tân Hoà	5,546.9		5,546.9	5,546,900	
46	Trần Trọng Hưng (Văn)	TDP Tân Hoà	5,038.4		5,038.4	5,038,400	
47	Nguyễn Quang Diệu	TDP Tân Hoà	2,307.6		2,307.6	2,307,600	
48	Đinh Xuân Trực	TDP Tân Hoà	6,041.2		6,041.2	6,041,200	
49	Trần Huy Tuấn	TDP Tân Hoà	6,812.9		6,812.9	6,812,900	
50	Nguyễn Trọng Ngụ	TDP Tân Hoà	3,313.0		3,313.0	3,313,000	
51	Đoàn Thị Thao	TDP Tân Hoà	4,908.6		4,908.6	4,908,600	
52	Nguyễn Trọng Vượng	TDP Tân Hoà	5,786.6		5,786.6	5,786,600	
53	Cao Văn Vinh	TDP Tân Hoà	2,000.5		2,000.5	2,000,500	
54	Trần Văn Diện	TDP Tân Hoà	5,803.3		5,803.3	5,803,300	
55	Trần Thanh Hà	TDP Tân Hoà	4,775.1		4,775.1	4,775,100	
56	Trần Trọng Ái	TDP Tân Hoà	3,803.8		3,803.8	3,803,800	
57	Trần Đình Liễu	TDP Tân Hoà	4,662.4		4,662.4	4,662,400	
58	Trần Trọng Khương	TDP Tân Hoà	3,662.1		3,662.1	3,662,100	
59	Trần Văn Đồng	TDP Tân Hoà	1,915.9		1,915.9	1,915,900	

60	Trần Thị Sen	TDP Tân Hoà	5,759.0		5,759.0	5,759,000	
61	Phạm Văn Thọ	TDP Tân Hoà	5,152.0		5,152.0	5,152,000	
62	Nguyễn Văn Thanh	TDP Tân Hoà	4,115.2		4,115.2	4,115,200	
63	Trần Thị Lý	TDP Tân Hoà	4,250.6		4,250.6	4,250,600	
64	Trần Văn Thuận	TDP Tân Hoà	2,929.1		2,929.1	2,929,100	
65	Cao Trung Hà	TDP Tân Hoà	2,331.8		2,331.8	2,331,800	
66	Trần Văn Luân	TDP Tân Hoà	2,642.3		2,642.3	2,642,300	
67	Nguyễn Trọng Chiến	TDP Tân Hoà	3,141.8		3,141.8	3,141,800	
68	Trần Văn Tân	TDP Tân Hoà	5,414.3		5,414.3	5,414,300	
69	Trần Văn Hùng	TDP Tân Hoà	5,468.2		5,468.2	5,468,200	
70	Hoàng Minh Việt	TDP Tân Hoà	4,117.4		4,117.4	4,117,400	
71	Đinh Xuân Quỳnh	TDP Tân Hoà	2,433.6		2,433.6	2,433,600	
72	Trần Văn Sơn (Trọng)	TDP Tân Hoà	5,175.9		5,175.9	5,175,900	
73	Nguyễn Thị Sâm	TDP Tân Hoà	2,492.6		2,492.6	2,492,600	
74	Cao Văn Lệ (Hiệp)	TDP Tân Hoà	1,469.4		1,469.4	1,469,400	
75	Trần Văn Cừ	TDP Tân Hoà	1,500.0		1,500.0	1,500,000	
Tổng cộng			317,146.9	0.0	317,146.9	317,146,900	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Bùi Quang Hiền	TDP Hồng Nguyệt	4,400	4,400		2,200,000	
2	Bùi Xuân Nhâm	TDP Hồng Nguyệt	2,900	1,000	1,900	2,400,000	
3	Hoàng Văn Điệp	TDP Hồng Nguyệt	2,400	1,530	870	1,635,000	
4	Hoàng Xuân Nam	TDP Hồng Nguyệt	3,000	1,700	1,300	2,150,000	
5	Hoàng Xuân Đoàn	TDP Hồng Nguyệt	3,000	1,800	1,200	2,100,000	
6	Đậu Thị Thanh	TDP Hồng Nguyệt	1,200	1,200		600,000	
7	Nguyễn Xuân Quý	TDP Hồng Nguyệt	3,680	3,200	480	2,080,000	
8	Nguyễn Trọng Sỹ	TDP Hồng Nguyệt	4,300	4,300		2,150,000	
9	Hoàng Minh Hải	TDP Hồng Nguyệt	3,056	1,736	1,320	2,188,000	
10	Phan Thị Lý	TDP Hồng Nguyệt	3,000	2,200	800	1,900,000	
11	Đinh Thị Lam	TDP Hồng Nguyệt	2,260	2,260		1,130,000	
12	Hoàng Văn Hào	TDP Hồng Nguyệt	3,600	3,600		1,800,000	
13	Hoàng Dương	TDP Hồng Nguyệt	1,000	1,000		500,000	
14	Nguyễn Xuân Quý	TDP Hồng Nguyệt	3,400	3,400		1,700,000	
15	Nguyễn Huy Nghĩa	TDP Hồng Nguyệt	4,100	2,700	1,400	2,750,000	
16	Hoàng Tiến Dũng	TDP Hồng Nguyệt	2,300	2,300		1,150,000	
17	Phan Nhân Thái	TDP Hồng Nguyệt	3,100	2,400	700	1,900,000	
18	Nguyễn Xuân Quế	TDP Hồng Nguyệt	4,138	3,100	1,038	2,588,000	
19	Hoàng Xuân Quang	TDP Hồng Nguyệt	2,348	1,648	700	1,524,000	
20	Nguyễn Xuân Thái	TDP Hồng Nguyệt	2,900	2,900		1,450,000	
21	Phan Nhân Phú	TDP Hồng Nguyệt	1,000	1,000		500,000	
22	Trần Thị Thanh Hà	TDP Hồng Nguyệt	1,006	1,006		503,000	
23	Phan Thị Xuân	TDP Hồng Nguyệt	3,120	3,120		1,560,000	
24	Nguyễn Thị Phương	TDP Hồng Nguyệt	2,438	2,438		1,219,000	
25	Trần Thị Thanh	TDP Hồng Nguyệt	2,217	1,400	817	1,517,000	
26	Bùi Công Lệ	TDP Hồng Nguyệt	2,130	2,130		1,065,000	
27	Nguyễn Thị Thanh	TDP Hồng Nguyệt	2,680	2,100	580	1,630,000	
28	Hoàng Văn Thọ	TDP Hồng Nguyệt	1,518	1,518		759,000	
29	Hoàng Trung Thông	TDP Hồng Nguyệt	1,641	1,141	500	1,070,500	
30	Nguyễn Văn Thắm	TDP Hồng Nguyệt	3,057	3,057		1,528,500	
31	Hoàng Xuân Đông	TDP Hồng Nguyệt	2,007	1,700	307	1,157,000	
32	Hoàng Xuân Mân	TDP Hồng Nguyệt	770	770		385,000	
33	Nguyễn Xuân Khoan	TDP Hồng Nguyệt	3,481	3,481		1,740,500	
34	Cao Thị Tâm	TDP Hồng Nguyệt	3,012	3,012		1,506,000	
35	Hoàng Mạnh Hoàn	TDP Hồng Nguyệt	3,188	2,188	1,000	2,094,000	
36	Hoàng Văn Hạnh	TDP Hồng Nguyệt	4,147	2,100	2,047	3,097,000	
37	Hoàng Kiều	TDP Hồng Nguyệt	6,093	6,093		3,046,500	
38	Hoàng Xuân Ngọc	TDP Hồng Nguyệt	3,533	3,033	500	2,016,500	
39	Hoàng Mạnh Chung	TDP Hồng Nguyệt	3,929	3,400	529	2,229,000	
40	Hoàng Văn Hồng	TDP Hồng Nguyệt	3,516	3,516		1,758,000	
41	Hoàng Văn Thiết	TDP Hồng Nguyệt	1,561	1,561		780,500	
42	Hoàng Mạnh Hùng	TDP Hồng Nguyệt	2,743	1,700	1,043	1,893,000	
43	Trần Thị Xứ	TDP Hồng Nguyệt	543	543		271,500	
44	Nguyễn Thị Tuyết	TDP Hồng Nguyệt	1,418	1,418		709,000	
45	Nguyễn Xuân Cấn	TDP Hồng Nguyệt	2,477	1,177	1,300	1,888,500	
46	Nguyễn Tiến Cửu	TDP Hồng Nguyệt	2,914	1,914	1,000	1,957,000	
47	Hoàng Thị Hương	TDP Hồng Nguyệt	3,041	2,000	1,041	2,041,000	
48	Trần Thị Cầu	TDP Hồng Nguyệt	1,781	1,781		890,500	
49	Hoàng Thị Lại	TDP Hồng Nguyệt	2,237	2,237		1,118,500	
50	Hoàng Minh Lương	TDP Hồng Nguyệt	2,470	1,400	1,070	1,770,000	
51	Hoàng Xuân Trường	TDP Hồng Nguyệt	2,458	2,458		1,229,000	
52	Hoàng Phương Vỹ	TDP Hồng Nguyệt	3,207	1,600	1,607	2,407,000	
53	Bùi Đình Nhân	TDP Hồng Nguyệt	3,093	2,000	1,093	2,093,000	
54	Nguyễn Tiến Ngọc	TDP Hồng Nguyệt	4,998	4,300	698	2,848,000	
55	Nguyễn Thị Vĩnh	TDP Hồng Nguyệt	3,521	2,021	1,500	2,510,500	
56	Hoàng Thanh Dân	TDP Hồng Nguyệt	3,107	2,500	607	1,857,000	
57	Bùi Xuân Hùng	TDP Hồng Nguyệt	1,158		1,158	1,158,000	
58	Bùi Thị Cừ	TDP Hồng Nguyệt	400		400	400,000	
59	Bùi Đình Tâm	TDP Hồng Nguyệt	3,600	3,600		1,800,000	

60	Nguyễn Thị Thông	TDP Hồng Nguyệt	4,201	4,201		2,100,500
61	Bùi Ngọc Sơn	TDP Hồng Nguyệt	2,509	2,300	209	1,359,000
62	Hoàng Thanh Bình	TDP Hồng Nguyệt	3,820	2,800	1,020	2,420,000
63	Nguyễn Thị Tâm	TDP Hồng Nguyệt	4,400	4,400		2,200,000
64	Hoàng Thị Liên	TDP Hồng Nguyệt	1,086	1,086		543,000
65	Hoàng Việt Cường	TDP Hồng Nguyệt	2,510	2,510		1,255,000
66	Trần Trọng Đoàn	TDP Hồng Nguyệt	4,252	900	3,352	3,802,000
67	Trần Đình Thuận	TDP Hồng Nguyệt	3,160	1,800	1,360	2,260,000
68	Hoàng Mạnh Hà	TDP Hồng Nguyệt	4,535	4,535		2,267,500
69	Hoàng Phúc Lợi	TDP Hồng Nguyệt	1,883	1,883		941,500
70	Bùi Quang Tuyền	TDP Hồng Nguyệt	2,621	821	1,800	2,210,500
71	Trần Trọng Hoà	TDP Hồng Nguyệt	2,643	2,043	600	1,621,500
72	Hoàng Minh Công	TDP Hồng Nguyệt	2,793	1,493	1,300	2,046,500
73	Hoàng Nguyên Cung	TDP Hồng Nguyệt	4,531	4,531		2,265,500
74	Phan Thị Thuý	TDP Hồng Nguyệt	4,728	3,000	1,728	3,228,000
75	Phan Nhân Tân	TDP Hồng Nguyệt	7,053	5,300	1,753	4,403,000
76	Bùi Văn Thòa	TDP Hồng Nguyệt	1,461	1,361	100	780,500
77	Hoàng Thị Châu	TDP Hồng Nguyệt	1,152	1,152		576,000
78	Bùi Quang Trường	TDP Hồng Nguyệt	2,550	2,550		1,275,000
79	Nguyễn Thị Bình	TDP Hồng Nguyệt	6,431	3,131	3,300	4,865,500
80	Lương Sỹ Hùng	TDP Hồng Nguyệt	6,867	5,767	1,100	3,983,500
81	Phạm Thanh Bình	TDP Hồng Nguyệt	3,600	2,900	700	2,150,000
82	Bùi Quang Tú	TDP Hồng Nguyệt	6,547	3,838	2,709	4,628,000
83	Bùi Thị Lệ	TDP Hồng Nguyệt	8,100	8,100		4,050,000
84	Trần Nam Hùng	TDP Hồng Nguyệt	1,714	1,714		857,000
85	Trần Thị Thủy	TDP Hồng Nguyệt	1,115	1,115		557,500
86	Trần Xuân Kiều	TDP Hồng Nguyệt	1,983	1,983		991,500
87	Trần Văn Phúc	TDP Hồng Nguyệt	4,490	2,900	1,590	3,040,000
88	Trần Xuân Anh	TDP Hồng Nguyệt	3,239	1,900	1,339	2,289,000
89	Trần Văn Thòa	TDP Hồng Nguyệt	3,535	2,900	635	2,085,000
90	Trần Văn Minh	TDP Hồng Nguyệt	3,220	1,820	1,400	2,310,000
91	Lê Thị Kim Dung	TDP Hồng Nguyệt	4,930	3,430	1,500	3,215,000
92	Phan Tuấn	TDP Hồng Nguyệt	5,912	4,900	1,012	3,462,000
93	Trần Văn Bình	TDP Hồng Nguyệt	3,262	3,262		1,631,000
94	Phạm Văn Quý	TDP Hồng Nguyệt	3,540	3,540		1,770,000
95	Lương Văn Lợi	TDP Hồng Nguyệt	5,029	3,429	1,600	3,314,500
96	Nguyễn Thị Mai	TDP Hồng Nguyệt	4,700	3,700	1,000	2,850,000
97	Phan Tùng	TDP Hồng Nguyệt	4,101	3,300	801	2,451,000
98	Bùi Quang Lợi	TDP Hồng Nguyệt	5,200	4,170	1,030	3,115,000
99	Bùi Hồng Thái	TDP Hồng Nguyệt	6,990	6,390	600	3,795,000
100	Trần Thị Hương	TDP Hồng Nguyệt	6,276	4,756	1,520	3,898,000
101	Bùi Quang Lập	TDP Hồng Nguyệt	5,012	572	4,440	4,726,000
102	Bùi Thị Châu	TDP Hồng Nguyệt	1,233		1,233	1,233,000
103	Nguyễn Dư	TDP Hồng Nguyệt	5,690	4,690	1,000	3,345,000
104	Trần Ngọc Lâm	TDP Hồng Nguyệt	6,146	3,146	3,000	4,573,000
105	Trần Văn Cảnh	TDP Hồng Nguyệt	5,233	2,733	2,500	3,866,500
106	Trần Văn Lý	TDP Hồng Nguyệt	2,113	1,613	500	1,306,500
107	Nguyễn Viết Tàn	TDP Hồng Nguyệt	5,841	4,841	1,000	3,420,500
108	Trần Duy Công	TDP Hồng Nguyệt	2,387	1,387	1,000	1,693,500
109	Trần Thị Nhu	TDP Hồng Nguyệt	3,647	1,323	2,324	2,985,500
110	Lê Thị Hương	TDP Hồng Nguyệt	2,100	2,100		1,050,000
111	Trần Quốc Vượng	TDP Hồng Nguyệt	2,658	1,600	1,058	1,858,000
112	Hoàng Thị Lam	TDP Hồng Nguyệt	2,502	1,502	1,000	1,751,000
113	Bùi Quang Huân	TDP Hồng Nguyệt	3,713	3,100	613	2,163,000
114	Trần Nam Sơn	TDP Hồng Nguyệt	2,082	1,300	782	1,432,000
115	Bùi Thị Ngọc Anh	TDP Hồng Nguyệt	5,575	4,275	1,300	3,437,500
116	Trần Thanh Dân	TDP Hồng Nguyệt	6,804	5,000	1,804	4,304,000
117	Nguyễn Minh Hạnh	TDP Hồng Nguyệt	8,551	6,718	1,833	5,192,000
118	Bùi Văn Sơn	TDP Hồng Nguyệt	4,672	3,672	1,000	2,836,000
119	Bùi Thanh Hoá	TDP Hồng Nguyệt	2,885	2,885		1,442,500
120	Bùi Quang Tạo	TDP Hồng Nguyệt	4,133	2,848	1,285	2,709,000
121	Nguyễn Minh An	TDP Hồng Nguyệt	6,477	5,977	500	3,488,500
122	Trần Văn Trí	TDP Hồng Nguyệt	5,540	5,540		2,770,000
123	Trần Văn Thiét	TDP Hồng Nguyệt	4,586	2,705	1,881	3,233,500
124	Nguyễn Thị Hồng	TDP Hồng Nguyệt	4,806	3,706	1,100	2,953,000
125	Lương Văn Hào	TDP Hồng Nguyệt	5,715	4,215	1,500	3,607,500
126	Bùi Quang Tương	TDP Hồng Nguyệt	4,567	2,900	1,667	3,117,000
127	Bùi Thanh Trường	TDP Hồng Nguyệt	1,000	1,000		500,000

128	Trần Văn Hoàng	TDP Hồng Nguyệt	2,500	2,500		1,250,000	
129	Nguyễn Thanh Quế	TDP Hồng Nguyệt	3,321	2,221	1,100	2,210,500	
130	Nguyễn Văn Quý	TDP Hồng Nguyệt	1,813	1,080	733	1,273,000	
131	Trần Mạnh Tường	TDP Hồng Nguyệt	6,000	4,300	1,700	3,850,000	
132	Nguyễn Thị Khang	TDP Hồng Nguyệt	5,204	3,500	1,704	3,454,000	
133	Bùi Văn Nghĩa	TDP Hồng Nguyệt	1,216		1,216	1,216,000	
134	Hoàng Trung Thao	TDP Hồng Nguyệt	812	812		406,000	
135	Bùi Ngọc Bình	TDP Hồng Nguyệt	1,385	600	785	1,085,000	
136	Trần Văn Phúc	TDP Hồng Nguyệt	20,000	20,000		10,000,000	
Tổng cộng			481,880	374,759	107,121	294,500,500	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Cao Thanh Mậu	TDP Hồng Lam	4,434.3		4,434.3	4,434,300	
2	Bùi Đức Chiến	TDP Hồng Lam	2,323.2		2,323.2	2,323,200	
3	Nguyễn Huy Thiện	TDP Hồng Lam	2,877.2		2,877.2	2,877,200	
4	Bùi Hữu Bình	TDP Hồng Lam	1,261.7		1,261.7	1,261,700	
5	Phan Hồng Tuấn	TDP Hồng Lam	2,984.3		2,984.3	2,984,300	
6	Bùi Quang Dũng	TDP Hồng Lam	6,609.3		6,609.3	6,609,300	
7	Nguyễn Công Hoan	TDP Hồng Lam	6,179.1		6,179.1	6,179,100	
8	Bùi Đình Thuận	TDP Hồng Lam	5,154.7		5,154.7	5,154,700	
9	Nguyễn Thị Tuyết	TDP Hồng Lam	1,874.7		1,874.7	1,874,700	
10	Cao Xanh	TDP Hồng Lam	6,420.3		6,420.3	6,420,300	
11	Đoàn Mạnh Hùng	TDP Hồng Lam	7,957.6		7,957.6	7,957,600	
12	Nguyễn Huy Bình	TDP Hồng Lam	3,722.0		3,722.0	3,722,000	
13	Bùi Quang Tiềm	TDP Hồng Lam	3,215.3		3,215.3	3,215,300	
14	Bùi Quang Liêm	TDP Hồng Lam	3,712.3		3,712.3	3,712,300	
15	Lê Thanh Dương	TDP Hồng Lam	5,244.5		5,244.5	5,244,500	
16	Bùi Thị Thịnh	TDP Hồng Lam	3,182.9		3,182.9	3,182,900	
17	Nguyễn Thị Lan	TDP Hồng Lam	3,891.4		3,891.4	3,891,400	
18	Nguyễn Sinh Cung	TDP Hồng Lam	4,073.1		4,073.1	4,073,100	
19	Nguyễn Công Trứ	TDP Hồng Lam	1,209.5		1,209.5	1,209,500	
20	Hoàng Thị Dương	TDP Hồng Lam	3,471.1		3,471.1	3,471,100	
21	Trần Thị Hương	TDP Hồng Lam	3,046.2		3,046.2	3,046,200	
22	Cao Thanh	TDP Hồng Lam	4,345.1		4,345.1	4,345,100	
23	Cao Thanh Thuận	TDP Hồng Lam	901.8		901.8	901,800	
24	Cao Tư	TDP Hồng Lam	2,898.4		2,898.4	2,898,400	
25	Nguyễn Huy Diễm	TDP Hồng Lam	2,536.5		2,536.5	2,536,500	
26	Đoàn Mạnh Tiến	TDP Hồng Lam	2,611.2		2,611.2	2,611,200	
27	Đoàn Xuân Sum	TDP Hồng Lam	2,477.3		2,477.3	2,477,300	
28	Bùi Thị Phương	TDP Hồng Lam	4,151.6		4,151.6	4,151,600	
29	Bùi Thị Thế	TDP Hồng Lam	3,416.5		3,416.5	3,416,500	
30	Phan Thanh Tân	TDP Hồng Lam	5,463.6		5,463.6	5,463,600	
31	Đoàn Hữu Bình	TDP Hồng Lam	4,610.7		4,610.7	4,610,700	
32	Bùi Thị Hương	TDP Hồng Lam	2,587.3		2,587.3	2,587,300	
33	Nguyễn Đình Phúc	TDP Hồng Lam	5,236.6		5,236.6	5,236,600	
34	Lê Thị Huynh	TDP Hồng Lam	4,423.6		4,423.6	4,423,600	
35	Nguyễn Thị Mai	TDP Hồng Lam	3,793.8		3,793.8	3,793,800	
36	Trần Tuấn Tú	TDP Hồng Lam	3,740.4		3,740.4	3,740,400	
37	Bùi Thị Thắng	TDP Hồng Lam	5,990.7		5,990.7	5,990,700	
38	Trần Hồng Táo	TDP Hồng Lam	3,851.4		3,851.4	3,851,400	
39	Bùi Minh Phúc	TDP Hồng Lam	5,191.9		5,191.9	5,191,900	
40	Cao Thanh Trọng	TDP Hồng Lam	4,771.2		4,771.2	4,771,200	
41	Lê Thị Lục	TDP Hồng Lam	3,786.7		3,786.7	3,786,700	
42	Bùi Văn Dung	TDP Hồng Lam	310.0		310.0	310,000	
43	Trần Văn Khương	TDP Hồng Lam	5,030.6		5,030.6	5,030,600	
44	Hoàng Văn Huệ	TDP Hồng Lam	4,286.9		4,286.9	4,286,900	
45	Nguyễn Văn Đàn	TDP Hồng Lam	4,429.3		4,429.3	4,429,300	
46	Lê Văn Thọ	TDP Hồng Lam	1,498.4		1,498.4	1,498,400	
47	Cao Thị Công	TDP Hồng Lam	2,554.6		2,554.6	2,554,600	
48	Lê Tất Thành	TDP Hồng Lam	2,476.6		2,476.6	2,476,600	
49	Lê Văn Thắng	TDP Hồng Lam	1,832.8		1,832.8	1,832,800	
50	Lê Văn Lợi	TDP Hồng Lam	1,552.7		1,552.7	1,552,700	
51	Lê Thanh Hậu	TDP Hồng Lam	4,887.8		4,887.8	4,887,800	
52	Bùi Hồng Kiệm	TDP Hồng Lam	4,026.7		4,026.7	4,026,700	
53	Nguyễn Thị Nhụ	TDP Hồng Lam	3,678.8		3,678.8	3,678,800	
54	Nguyễn Khắc Tử	TDP Hồng Lam	2,340.9		2,340.9	2,340,900	
55	Hoàng Thùy Dung	TDP Hồng Lam	4,780.6		4,780.6	4,780,600	
56	Phạm Văn Thành	TDP Hồng Lam	4,978.1		4,978.1	4,978,100	
57	Phạm Hồng Thuận	TDP Hồng Lam	4,114.5		4,114.5	4,114,500	
58	Trần Thị Liên	TDP Hồng Lam	2,711.0		2,711.0	2,711,000	
59	Bùi Hữu Thanh	TDP Hồng Lam	3,160.9		3,160.9	3,160,900	

60	Bùi Quang Bản	TDP Hồng Lam	7,064.7		7,064.7	7,064,700
61	Cao Văn Hải (Thanh)	TDP Hồng Lam	978.3		978.3	978,300
62	Cao Văn Hoàng	TDP Hồng Lam	2,240.4		2,240.4	2,240,400
63	Cao Văn Ngọc	TDP Hồng Lam	3,418.9		3,418.9	3,418,900
64	Bùi Công Chính	TDP Hồng Lam	5,318.6		5,318.6	5,318,600
65	Bùi Minh Huân	TDP Hồng Lam	4,266.6		4,266.6	4,266,600
66	Đoàn Hữu Lập	TDP Hồng Lam	1,413.1		1,413.1	1,413,100
67	Đầu Xuân Nhận	TDP Hồng Lam	1,037.7		1,037.7	1,037,700
68	Hồ Quang Đại	TDP Hồng Lam	4,624.3		4,624.3	4,624,300
69	Lê Hữu Lệ	TDP Hồng Lam	6,909.1		6,909.1	6,909,100
70	Lê Sỹ Nghĩa	TDP Hồng Lam	1,405.8		1,405.8	1,405,800
71	Trần Minh Thư	TDP Hồng Lam	5,766.9		5,766.9	5,766,900
72	Trần Quang Thanh	TDP Hồng Lam	6,671.4		6,671.4	6,671,400
73	Đoàn Xuân Hòa	TDP Hồng Lam	6,571.6		6,571.6	6,571,600
74	Bùi Văn Cừ	TDP Hồng Lam	4,996.3		4,996.3	4,996,300
75	Phạm Xuân Lân	TDP Hồng Lam	6,327.1		6,327.1	6,327,100
76	Phan Thanh Quang	TDP Hồng Lam	4,244.2		4,244.2	4,244,200
77	Phan Trung Thành	TDP Hồng Lam	1,850.4		1,850.4	1,850,400
78	Phan Thanh May	TDP Hồng Lam	7,007.1		7,007.1	7,007,100
79	Phan Thanh Hoàn	TDP Hồng Lam	3,586.2		3,586.2	3,586,200
80	Đoàn Xuân Hợp	TDP Hồng Lam	4,626.4		4,626.4	4,626,400
81	Cao Thanh Chín	TDP Hồng Lam	5,558.7		5,558.7	5,558,700
82	Cao Thanh Trí	TDP Hồng Lam	4,637.5		4,637.5	4,637,500
83	Đoàn Thanh Hải	TDP Hồng Lam	3,087.2		3,087.2	3,087,200
84	Trần Thanh Hà	TDP Hồng Lam	3,941.6		3,941.6	3,941,600
85	Bùi Quang Cảnh	TDP Hồng Lam	7,909.4		7,909.4	7,909,400
86	Đoàn Xuân Lân	TDP Hồng Lam	6,082.0		6,082.0	6,082,000
87	Bùi Quang Anh	TDP Hồng Lam	6,664.2		6,664.2	6,664,200
88	Nguyễn Thị Lan	TDP Hồng Lam	2,384.5		2,384.5	2,384,500
89	Bùi Xuân Tuấn	TDP Hồng Lam	5,819.9		5,819.9	5,819,900
90	Bùi Quang Hà	TDP Hồng Lam	3,521.4		3,521.4	3,521,400
91	Trần Văn Hồng	TDP Hồng Lam	6,255.3		6,255.3	6,255,300
92	Trần Thị Tâm	TDP Hồng Lam	3,963.3		3,963.3	3,963,300
93	Bùi Thị Bình	TDP Hồng Lam	5,392.5		5,392.5	5,392,500
94	Đoàn Thị Huệ	TDP Hồng Lam	2,368.9		2,368.9	2,368,900
95	Bùi Văn Quế	TDP Hồng Lam	8,440.4		8,440.4	8,440,400
96	Phạm Xuân Thành	TDP Hồng Lam	5,165.7		5,165.7	5,165,700
97	Đoàn Xuân Kỳ	TDP Hồng Lam	4,420.8		4,420.8	4,420,800
98	Trần Hồng Tinh	TDP Hồng Lam	8,623.3		8,623.3	8,623,300
99	Trần Anh Dũng	TDP Hồng Lam	2,640.9		2,640.9	2,640,900
100	Phạm Thị Liên	TDP Hồng Lam	1,696.6		1,696.6	1,696,600
101	Nguyễn Thị Lý	TDP Hồng Lam	1,437.5		1,437.5	1,437,500
102	Bùi Văn Quý	TDP Hồng Lam	1,760.0		1,760.0	1,760,000
103	Đoàn Xuân Tinh	TDP Hồng Lam	6,320.4		6,320.4	6,320,400
104	Lê Hữu Nhân	TDP Hồng Lam	9,663.5		9,663.5	9,663,500
105	Lê Thị Hương	TDP Hồng Lam	3,337.2		3,337.2	3,337,200
106	Đoàn Xuân Sĩ	TDP Hồng Lam	4,036.4		4,036.4	4,036,400
107	Nguyễn Trọng Tâm	TDP Hồng Lam	5,000.0		5,000.0	5,000,000
108	Cao Thị Thức	TDP Hồng Lam	1,500.0		1,500.0	1,500,000
109	Bùi Minh Trường	TDP Hồng Lam	5,000.0		5,000.0	5,000,000
110	Bùi Minh Huân	TDP Hồng Lam	2,500.0		2,500.0	2,500,000
Tổng cộng			447,736.4	0.0	447,736.4	447,736,400

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TÒ DÂN PHỐ 4 NAM HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Lê Thị Hường	TDP4 Nam Hồng	11,700		11,700	11,700,000	
2	Nguyễn Thị Thanh Tịnh	TDP4 Nam Hồng	1,500		1,500	1,500,000	
	Tổng cộng		13,200	0	13,200	13,200,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TÒ DÂN PHỐ 5 NAM HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Trần Văn Hợi	TDP5 Nam Hồng	1,000		1,000	1,000,000	
2	Trần Văn Quân	TDP5 Nam Hồng	4,396		4,396	4,396,000	
3	Trần Trọng Tuấn	TDP5 Nam Hồng	1,495	632	863	1,179,000	
4	Trần Xuân Thành	TDP5 Nam Hồng	1,396		1,396	1,396,000	
Tổng cộng			8,287	632	7,655	7,971,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Nguyễn Thị Cẩm	TDP6 Nam Hồng	2,500		2,500	2,500,000	
2	Đặng Hào	TDP6 Nam Hồng	3,000		3,000	3,000,000	
3	Thân Văn Doãn	TDP6 Nam Hồng	7,600		7,600	7,600,000	
4	Trần Văn Đường	TDP6 Nam Hồng	10,650		10,650	10,650,000	
5	Đặng Hào	TDP6 Nam Hồng	5,000		5,000	5,000,000	
6	Đặng Xuân Hiền	TDP6 Nam Hồng	1,400		1,400	1,400,000	
7	Nguyễn Yến Anh	TDP6 Nam Hồng	2,400		2,400	2,400,000	
8	Nguyễn Thị Sen	TDP6 Nam Hồng	2,000		2,000	2,000,000	
9	Đặng Xuân Hiền	TDP6 Nam Hồng	3,500		3,500	3,500,000	
10	Phạm Đình Khôi	TDP6 Nam Hồng	2,200		2,200	2,200,000	
11	Thân Văn Giảng	TDP6 Nam Hồng	46,800		46,800	46,800,000	
12	Nguyễn Đình Luyện	TDP6 Nam Hồng	1,750		1,750	1,750,000	
13	Nguyễn Đình Tuyền	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
14	Trần Thị Nguyệt	TDP6 Nam Hồng	1,500		1,500	1,500,000	
15	Nguyễn Thị Thủy	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
16	Thân Văn Nhiên	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
17	Nguyễn Đình Yên	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
18	Thân Văn Triều	TDP6 Nam Hồng	2,500		2,500	2,500,000	
19	Phạm Văn Hanh	TDP6 Nam Hồng	1,000		1,000	1,000,000	
20	Đặng Quang Bộ	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
21	Nguyễn Văn Hậu	TDP6 Nam Hồng	1,100		1,100	1,100,000	
22	Lê Văn Huệ	TDP6 Nam Hồng	800	800		400,000	
23	Trần Thị Nguyệt	TDP6 Nam Hồng	800	800		400,000	
24	Lê Văn Trung	TDP6 Nam Hồng	500	500		250,000	
25	Nguyễn Thị Khánh	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
26	Đặng Văn Tân	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
27	Nguyễn Thị Thái	TDP6 Nam Hồng	5,000		5,000	5,000,000	
28	Phạm Văn Tuất	TDP6 Nam Hồng	2,000	2,000		1,000,000	
29	Trần Văn Huy	TDP6 Nam Hồng	1,000	1,000		500,000	
30	Nguyễn Thị Thái	TDP6 Nam Hồng	3,000		3,000	3,000,000	
31	Nguyễn Trọng Chiến	TDP6 Nam Hồng	1,500	1,500		750,000	
Tổng cộng			116,500	13,600	102,900	109,700,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Cao Quốc Huy	TDP7 Nam Hồng	866.0	866.0		433,000	
2	Nguyễn Văn Việt	TDP7 Nam Hồng	666.0	666.0		333,000	
3	Phan Khắc Thủy	TDP7 Nam Hồng	400.0	400.0		200,000	
4	Phan Khắc Thủy	TDP7 Nam Hồng	400.0	400.0		200,000	
5	Phan Khắc Thủy	TDP7 Nam Hồng	633.0	633.0		316,500	
6	Phan Khắc Thủy	TDP7 Nam Hồng	799.0	799.0		399,500	
7	Phan Khắc Thủy	TDP7 Nam Hồng	799.0	799.0		399,500	
8	Nguyễn Xuân Hành	TDP7 Nam Hồng	566.0	566.0		283,000	
9	Nguyễn Xuân Hành	TDP7 Nam Hồng	1,199.0	1,199.0		599,500	
10	Trần Văn Khanh	TDP7 Nam Hồng	899.0	899.0		449,500	
11	Trần Văn Khanh	TDP7 Nam Hồng	599.0	599.0		299,500	
12	Trần Văn Khanh	TDP7 Nam Hồng	899.0	899.0		449,500	
13	Trần Văn Khanh	TDP7 Nam Hồng	733.0	733.0		366,500	
14	Nguyễn Thị Thái	TDP7 Nam Hồng	699.0	699.0		349,500	
15	Nguyễn Thị Thái	TDP7 Nam Hồng	799.0	799.0		399,500	
16	Nguyễn Văn Bính	TDP7 Nam Hồng	1,066.0		1,066.0	1,066,000	
17	Nguyễn Văn Bính	TDP7 Nam Hồng	799.0		799.0	799,000	
18	Nguyễn Văn Bính	TDP7 Nam Hồng	1,399.0		1,399.0	1,399,000	
19	Nguyễn Hồng Cường	TDP7 Nam Hồng	633.0		633.0	633,000	
20	Nguyễn Văn Việt	TDP7 Nam Hồng	500.0		500.0	500,000	
21	Bùi Thị Cúc	TDP7 Nam Hồng	1,000.0		1,000.0	1,000,000	
22	Mai Thị Anh	TDP7 Nam Hồng	1,000.0		1,000.0	1,000,000	
Tổng cộng			17,353	10,956	6,397	11,875,000	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI CÂY LÚA DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

TT	Họ Và Tên Hộ	Đơn vị	Diện tích thiệt hại (m2)	Mức độ thiệt hại (m2)		Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				30-70%	>70%		
1	Phạm Xuân Thủy	TDP8 Nam Hồng	42,499	42,499		21,249,500	Bão số 5 và số 10
2	Trần Văn Dương	TDP8 Nam Hồng	300	300		150,000	
3	Nguyễn Duy Lâm	TDP8 Nam Hồng	300	300		150,000	
	Tổng cộng	TDP8 Nam Hồng	43,099	43,099		21,549,500	

Ghi chú: Giai đoạn lúa thiệt hại: sau gieo trồng 45 ngày; định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/ha (thiệt hại trên 70%), 5 triệu đồng/ha (thiệt hại từ 30-70%)

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÁC HỘ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI ĐƯỢC THẨM ĐỊNH DO BẢO SỔ 5 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ và tên hộ	Đơn vị	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)					Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)					Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng trên đất trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm			
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		
1	Phùng Đại Cường	TDP8 Đậu Liêu						3.25	2.5				31,750,000	Bảo số 5
2	Trần Văn Minh	TDP8 Đậu Liêu						0.5	2				17,000,000	Bảo số 5
3	Hồ Thị Công	TDP8 Đậu Liêu							1.4				10,500,000	Bảo số 5
4	Đặng Thị Lài	TDP8 Đậu Liêu							8.475				63,562,500	Bảo số 5
5	Nguyễn Thế Hoa	TDP8 Đậu Liêu							0.15				1,125,000	Bảo số 5
6	Nguyễn Thị Tâm	TDP8 Đậu Liêu							0.1				750,000	Bảo số 5
7	Nguyễn Thị Tú	TDP8 Đậu Liêu							0.1				750,000	Bảo số 5
	Tổng cộng							3.75	14.725				125,437,500	

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÁC HỘ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI ĐƯỢC THẨM ĐỊNH DO BẢO SỐ 5 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ và tên hộ	Đơn vị	Thiết hại trên 70% diện tích (ha)					Thiết hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)					Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm			
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		
1	Nguyễn Hải Nam	TDP4 Đậu Liêu							1.2				9,000,000	Bảo số 5
	Tổng cộng								1.2				9,000,000	

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÁC HỘ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI ĐƯỢC THẨM ĐỊNH DO BẢO SỐ 10 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ và tên hộ	Đơn vị	Thiết hại trên 70% diện tích (ha)					Thiết hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)					Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm			
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi		
1	Bùi Đức Quyền	TDP2 Đậu Liêu						1.2					4,800,000	Bảo số 10
	Tổng cộng							1.2					4,800,000	

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÁC HỘ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI ĐƯỢC THẨM ĐỊNH DO BẢO SỔ 10 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ và tên hộ	Đơn vị	Thiệt hại trên 70% diện tích (ha)					Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)					Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
			Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác	Diện tích vườn giống, rừng giống	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm				
						Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi				Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi			
1	Nguyễn Quang Bá	TDP7 Đậu Liêu						3.2						12,800,000	Bảo sổ 10
2	Trần Huy Hùng	TDP7 Đậu Liêu							1.5					11,250,000	Bảo sổ 10
3	Thái Xuân Hạnh	TDP7 Đậu Liêu							1					7,500,000	Bảo sổ 10
4	Phan Huân (Thái Thị Lộc)	TDP7 Đậu Liêu							1					7,500,000	Bảo sổ 10
	Tổng cộng							3.2	3.5					39,050,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ THUẬN SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao, đầm (ha)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (ha)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Phận	TDP Thuận Sơn		0.8	12,000,000	
2	Nguyễn Huy Việt	TDP Thuận Sơn		0.5	7,500,000	
3	Trần Hữu Tín	TDP Thuận Sơn		0.5	7,500,000	
TỔNG CỘNG				1.8	27,000,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ PHÚC THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 5 VÀ SỐ 10 NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao, đầm (ha)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (ha)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	Trần Văn Hoá	TDP Phúc Thuận		0.5	7,500,000	Bão số 5
2	Trần Văn Mai	TDP Phúc Thuận		0.5	7,500,000	Bão số 5
3	Trần Thị Lạng	TDP Phúc Thuận		0.5	7,500,000	Bão số 5
4	Trần Văn Thuyên	TDP Phúc Thuận	0.028		1,680,000	Bão số 10
	Tổng cộng		0.028	1.5	24,180,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ CHÙA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 5 NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao, đầm (ha)	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác (ha)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	Trần Văn Triển	TDP Chùa	0.250		15,000,000	
2	Đông Thanh Khang	TDP Chùa	0.270		16,200,000	
3	Nguyễn Tiến Oánh	TDP Chùa	0.180		10,800,000	ốc bươu
4	Lê Hữu Liên	TDP Chùa	0.003		180,000	ốc bươu
5	Lê Văn Tạng	TDP Chùa	0.040		2,400,000	
6	Đông Hữu Khánh	TDP Chùa	0.070		4,200,000	
	Tổng cộng		0.813	0	48,780,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 1 ĐẬU LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BẢO SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)								Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Gia cầm, thủy cầm (con)		Lợn (con)		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Trâu, bò thịt, ngựa (con)		Ong mật		
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	(con)	Đến 6 tháng tuổi	Trên 6 tháng tuổi			
1	Phan Văn Mai	TDP1 Đậu Liêu		30							1,140,000	Bảo số 10
2	Bùi Thị Vân	TDP1 Đậu Liêu		6							228,000	Bảo số 10
TỔNG CỘNG				036	0	0	0	0	0		1,368,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 4 ĐẬU LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BẢO SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)								Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Gia cầm, thủy cầm (con)		Lợn (con)		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Trâu, bò thịt, ngựa (con)		Ong mật		
Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	(con)	Đến 6 tháng tuổi	Trên 6 tháng tuổi						
1	Nguyễn Đình Trình	TDP4 Đậu Liêu		415							15,770,000	Bảo số 10
2	Bùi Văn Hải	TDP4 Đậu Liêu		250							9,500,000	Bảo số 10
3	Nguyễn Đức Tính	TDP4 Đậu Liêu		15							570,000	Bảo số 10
TỔNG CỘNG			0	680	0	0	0	0	0		25,840,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 8 ĐẬU LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BẢO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)								Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Gia cầm, thủy cầm (con)		Lợn (con)		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Trâu, bò thịt, ngựa (con)		Ong mật		
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	(con)	Đến 6 tháng tuổi	Trên 6 tháng tuổi			
1	Hồ Thị Công	TDP8 Đậu Liêu	15	9							672,000	Bảo số 5
2	Đặng Thị Hiền	TDP8 Đậu Liêu	7								154,000	Bảo số 5
TỔNG CỘNG			22	9	0	0	0	0	0		826,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 8 NAM HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BẢO SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)								Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Gia cầm, thủy cầm (con)		Lợn (con)		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Trâu, bò thịt, ngựa (con)		Ong mật		
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi		(con)	Đến 6 tháng tuổi			
1	Phạm Xuân Thuỷ	TDP8 Nam Hồng		800					1		35,400,000	Bảo số 10
2	Nguyễn Trọng Hảo	TDP8 Nam Hồng		100							3,800,000	Bảo số 10
TỔNG CỘNG				0900	0	0	0	0	1		39,200,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ CHÙA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BÃO SỐ 5 VÀ SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích)								Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Gia cầm, thủy cầm (con)		Lợn (con)		Lợn nái và lợn đực đang khai thác	Trâu, bò thịt, ngựa (con)		Ong mật		
			Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	Đến 28 ngày tuổi	Trên 28 ngày tuổi	(con)	Đến 6 tháng tuổi	Trên 6 tháng tuổi			
1	Đinh Văn Thuận	TDP Chùa	200	545							25,110,000	Bão số 5 (665 con), số 10 (80 con)
2	Trần Văn Triển	TDP Chùa		70							2,660,000	Bão số 10
	Tổng cộng		200	615	0	0	0	0	0		27,770,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ PHÚC THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO BÃO SỐ 5 VÀ SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

[illegible]

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM KHÁC DO BẢO SỔ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Thiết hại trên 70% diện tích (m2)			Thiết hại từ 30 - 70% diện tích (m2)			Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
1	Đình Xuân Quân	TDP Chùa			400				600,000	rau
2	Đình Quang Ảnh	TDP Chùa			200				300,000	rau
3	Đình Xuân Sinh	TDP Chùa			200				300,000	rau
	Tổng cộng				800				1,200,000	

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM KHÁC DO BÃO SỐ 10 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Thiệt hại trên 70% diện tích (m2)			Thiệt hại từ 30 - 70% diện tích (m2)			Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
1	Phan Văn Minh	TDP1 Đậu Liêu			2,000				3,000,000	ngô
	Tổng cộng				2,000				3,000,000	

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIỆT HẠI VƯỜN CÂY LÂU NĂM DO BẢO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Cây trồng lâu năm thiệt hại trên 70% diện tích (m2)			Cây trồng lâu năm thiệt hại từ 30 - 70% diện tích (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	
1	Trần Văn Lâm	TDP8 Đậu Liêu			230					690,000	Bảo số 5
2	Ngô Quang Tập (Ông Tập)	TDP8 Đậu Liêu		50	2270					6,910,000	Bảo số 5
3	Ngô Thị Hà	TDP8 Đậu Liêu		50	150					550,000	Bảo số 5
4	Nguyễn Thị Nhung	TDP8 Đậu Liêu		40	600					1,880,000	Bảo số 5
5	Hồ Thị Công	TDP8 Đậu Liêu			1500					4,500,000	Bảo số 5
6	Trần Văn Long	TDP8 Đậu Liêu			1200					3,600,000	Bảo số 5
7	Nguyễn Thị Đơn	TDP8 Đậu Liêu			80					240,000	Bảo số 5
8	Trần Đình Chung	TDP8 Đậu Liêu			60					180,000	Bảo số 5
9	Nguyễn Thị Châu	TDP8 Đậu Liêu			60					180,000	Bảo số 5
10	Trương Thị Loan	TDP8 Đậu Liêu			60					180,000	Bảo số 5
11	Trần Thị Cát	TDP8 Đậu Liêu			50					150,000	Bảo số 5
12	Nguyễn Thị Hồng	TDP8 Đậu Liêu			50					150,000	Bảo số 5
13	Phan Đình Hội	TDP8 Đậu Liêu			50					150,000	Bảo số 5
	Tổng cộng			140	6,360					19,360,000	

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BỊ THIẾT HẠI VƯỜN CÂY LÂU NĂM DO BẢO SÓ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Cây trồng lâu năm thiệt hại trên 70% diện tích (m2)				Cây trồng lâu năm thiệt hại từ 30 - 70% diện tích (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng		
1	Nguyễn Tiến Oánh	TDP Chùa		800							1,600,000	Bảo số 5
2	Đình Quốc Hoà	TDP Chùa		600							1,200,000	Bảo số 5
3	Đình Xuân Sinh	TDP Chùa		400							800,000	Bảo số 5
Tổng cộng				1,800	0						3,600,000	

UBND PHƯỜNG NAM HỒNG LĨNH
ĐƠN VỊ: TỔ DÂN PHỐ 6 NAM HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NIÊM YẾT HỘ BI THIẾT HẠI VƯỜN CÂY LÂU NĂM DO BẢO SỐ 5 NĂM 2025 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO DỰ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường Nam Hồng Lĩnh)

TT	Họ tên hộ	Đơn vị	Cây trồng lâu năm thiệt hại trên 70% diện tích (m2)				Cây trồng lâu năm thiệt hại từ 30 - 70% diện tích (m2)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng		
1	Nguyễn Đình Thành	TDP6 Nam Hồng	60							60	72,000	Bảo số 5
Tổng cộng			60							60	72,000	